

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án phân loại đô thị và đề nghị công nhận
thành phố Tây Ninh là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Tây Ninh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 và Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Thực hiện Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Xét Tờ trình số 3852 /TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thông qua Đề án phân loại đô thị và đề nghị công nhận thành phố Tây Ninh là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Tây Ninh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án phân loại đô thị và đề nghị công nhận thành phố Tây Ninh là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Tây Ninh

(Kèm theo Đề án).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh các thủ tục, trình cấp có thẩm quyền quyết định và tổ chức, triển khai thực hiện theo đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khoá X, Kỳ họp thứ 10 thông qua và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2023.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tán thành Đề án phân loại đô thị và đề nghị công nhận thành phố Tây Ninh là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Tây Ninh.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND thành phố Tây Ninh;
- Báo Tây Ninh;
- Đài PT-TH Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Tâm

ĐỀ ÁN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ VÀ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN THÀNH PHỐ TÂY NINH LÀ ĐÔ THỊ LOẠI II TRỰC THUỘC TỈNH TÂY NINH



TÂY NINH - 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	a
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1.1. Các căn cứ pháp lý.....	1
1.2. Lý do và sự cần thiết đề nghị công nhận thành phố Tây Ninh đạt tiêu chí đô thị loại II.....	2
CHƯƠNG 2 - KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TÂY NINH	4
2.1. Khái quát quá trình hình thành thành phố Tây Ninh	4
2.2. Định hướng phát triển theo điều chỉnh Quy hoạch chung	5
CHƯƠNG 3 - CHƯƠNG III. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, VAI TRÒ VỊ THẾ VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN	8
3.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên	8
3.1.1. Vị trí, vị thế và tiềm năng phát triển đô thị	8
3.1.2. Đánh giá vị thế và tiềm năng phát triển khu vực TP. Tây Ninh	12
3.1.2.1. Vai trò, vị thế của đô thị	12
3.1.2.2. Tiềm năng phát triển đô thị.....	13
CHƯƠNG 4 - ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐÔ THỊ	14
4.1. Quy mô đất đai đô thị.....	14
4.2. Cơ cấu hành chính và quản lý hành chính khu vực thành phố Tây Ninh.....	15
4.3. Tình hình phát triển kinh tế.....	15
4.3.1. Cơ cấu kinh tế	15
4.3.2. Tăng trưởng kinh tế trên địa bàn.....	16
4.3.3. Công tác thu, chi ngân sách	16
4.3.4. Xây dựng cơ bản	17
4.3.5. Phân bổ vốn đầu tư xây dựng đô thị	17
4.3.6. Phát triển du lịch	18
4.4. Dân số - lao động	18
4.4.1. Dân số.....	18
4.4.2. Cơ cấu lao động và nguồn lực lao động.....	19
4.4.3. Thu thập bình quân đầu người	19
4.4.4. Mức sống dân cư và xóa đói giảm nghèo	20
4.5. Tình hình lập, phê duyệt quy hoạch đô thị và thực hiện đầu tư xây dựng, phát triển đô thị	20
4.6. Xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	21
4.6.1. Tình hình xây dựng cải tạo nhà ở khu vực đô thị	21
4.6.2. Các cơ quan hành chính	23

4.6.3. Công trình dịch vụ thương mại du lịch	24
4.6.4. Hệ thống công trình giáo dục – y tế	25
4.6.5. Hệ thống công trình văn hóa, thể dục thể thao	27
4.7. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường.....	29
4.7.1. Giao thông.....	29
4.7.2. Hệ thống cấp nước sạch	32
4.7.3. Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.....	32
4.7.4. Cấp điện – chiếu sáng công cộng.....	32
4.7.5. Hệ thống thông tin bưu chính viễn thông	32
4.7.6. Quản lý chất thải rắn	33
4.8. Văn hóa xã hội	33
4.9. Quốc phòng – An ninh.....	34
4.10. Đánh giá chung	34
CHƯƠNG 5 - CƠ SỞ ĐÁNH GIÁ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN LOẠI ĐÔ THỊ	36
5.1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội ..	36
5.1.1. Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò của đô thị	36
5.1.2. Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội.....	37
5.2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số	39
5.2.1. Dân số toàn đô thị (quy định 200.000-500.000 người):.....	39
5.2.2. Dân số khu vực nội thị (quy định 100.000-200.000 người):	39
5.3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số	39
5.3.1. Mật độ dân số toàn đô thị (quy định từ 1.800-2.000 người):.....	39
5.3.2. Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (quy định từ 8.000-10.000 người).	40
5.4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	40
5.4.1. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (quy định từ 65 - 70%)	40
5.4.2. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị (quy định từ 80 - 85%):	40
5.5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	41
5.5.1. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	41
5.5.2. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	43
5.5.3. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường.....	47
5.5.4. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc cảnh quan đô thị	50
5.5.5. Nhóm tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội khu vực ngoại thị:.....	52
5.5.6. Nhóm tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật khu vực ngoại thị:	55
CHƯƠNG 6 - TÓM TẮT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG	70
6.1. Tính chất của đô thị.....	70
4.2. Cơ cấu phát triển đô thị.....	70
4.3. Cấu trúc và hướng phát triển đô thị	71

6.1. Quy hoạch sử dụng đất	71
6.1.1. Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất theo từng giai đoạn	71
6.2. Định hướng phát triển không gian các khu vực.....	73
6.2.1. Vùng nội thị và dân cư hiện hữu.....	73
6.2.2. Vùng núi Bà Đen (vùng thiên nhiên)	75
6.2.3. Vùng nhà vườn.....	77
6.3. Thiết kế đô thị	79
6.3.1. Phân vùng kiến trúc cảnh quan đô thị	79
6.3.2. Định hướng hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc cảnh quan theo từng phân vùng	79
6.3.3. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị	84
6.3.4. Tổ chức các trục không gian chính	85
6.3.5. Tổ chức không gian quảng trường	87
6.3.6. Tổ chức không gian tại các điểm nhấn đô thị	88
6.4. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước	90
6.4.1. Tổ chức không gian cây xanh	90
6.4.2. Tổ chức không gian mặt nước.....	91
6.5. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật	92
6.5.1. Định hướng Giao thông.....	92
6.5.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật.....	104
6.5.3. Quy hoạch cấp nước.....	105
6.5.4. Hệ thống thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang	106
6.5.5. Định hướng phát triển hệ thống điện	108
6.5.6. Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc	110
CHƯƠNG 7 - TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH ĐẾN NĂM 2030	111
I. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 2023 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030; cụ thể hóa theo từng năm trong giai đoạn 2023 - 2025 của chương trình	111
7.1.1. Các chỉ tiêu phát triển đô thị	111
7.1.2. Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu tại thời điểm lập chương trình và theo tiêu chuẩn phân loại đô thị dự kiến thực hiện phân loại trong từng giai đoạn phát triển	112
7.1.3. Số lượng phường dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính hoặc thành lập mới (nếu có) và các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu, các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn phân loại đô thị đối với các phường dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính hoặc thành lập mới;	116
II. Chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị	117
1. Xác định danh mục các Nhóm tiêu chuẩn tập trung đầu tư phát triển đô thị.....	117

2. Mục tiêu và giải pháp khắc phục các tiêu chuẩn còn thiếu	118
3. Chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị, đáp ứng các tiêu chí thành phố Tây Ninh.	120
III. Chương trình, kế hoạch phát triển các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị, các khu vực phát triển đô thị để tập trung đầu tư hình thành đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và kiến trúc cảnh quan theo giai đoạn 2023-2025 và 2026-2030	120
1. Các khu vực phát triển Thành phố Tây Ninh	121
2. Các khu vực phát triển đô thị	122
3. Lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị.	124
IV. Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị giai đoạn 2023-2025 và 2026-2030	124
V. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công, kết quả dự kiến theo giai đoạn 2023-2025 và 2026-2030.....	125
7.2. Các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công giai đoạn 2023-2025 và 2026-2030.....	125
VI. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp theo giai đoạn 2023-2025 và 2026-2030	130
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	131
VĂN BẢN PHÁP LÝ	132
PHỤ LỤC BẢNG BIỂU	133
PHỤ LỤC BẢN VẼ.....	134

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. TP Tây Ninh trong vùng Tp HCM và tỉnh Tây Ninh.....	7
Hình 2. Vị trí TP Tây Ninh trong mối liên hệ vùng	8
Hình 3. Hình ảnh một số khu dân cư hiện hữu	22
Hình 4. Một số công trình cơ quan hành chính tại thành phố Tây Ninh.....	24
Hình 5. Các công trình dịch vụ thương mại điển hình	25
Hình 6. Một số trường học tiêu biểu trên địa bàn thành phố Tây Ninh	27
Hình 7. Các cơ sở y tế lớn trên địa bàn thành phố Tây Ninh	27
Hình 8. Hình ảnh hiện trạng các khu vực phục vụ văn hóa giải trí	28
Hình 9. Một số công trình văn hóa, tôn giáo tiêu biểu	29
Hình 10. Hình ảnh hiện trạng một số tuyến đường TP Tây Ninh.....	30
Hình 11. Các bưu điện lớn tại thành phố Tây Ninh	33
Hình 12. Thùng chứa rác tại các khu vực công cộng.....	33
Hình 13 Cấu trúc và hướng phát triển đô thị	71
Hình 14 Định hướng phân vùng không gian đô thị Tây Ninh	71
Hình 6.15. Định hướng không gian phân vùng nội thị và dân cư hiện hữu	73
Hình 6.16. Định hướng không gian phân vùng núi Bà Đen (vùng thiên nhiên).....	75
Hình 6.17. Định hướng không gian phân vùng nhà vườn	77
Hình 6.18. Sơ đồ hệ thống cửa ngõ đô thị	85
Hình 6.19. Sơ đồ hệ thống điểm nhấn đô thị	88
Hình 6.20. Sơ đồ hệ thống cây xanh cảnh quan và không gian mở đô thị	91
Hình 6.21. Một vài minh họa kiến trúc cầu	92
Hình 8.1. Các Vùng phát triển thành phố Tây Ninh.....	121
Hình 8.2. Khu vực 1 – Khu đô thị trung tâm hiện hữu	122
Hình 8.3. Khu vực 2: Khu đô thị mới phía Tây.....	122
Hình 8.4. Khu vực 3 – Khu đô thị mới phía Đông.....	123
Hình 8.5. Khu vực 4 – Khu đô thị mới kết hợp Du lịch Nông nghiệp.....	123
Hình 8.7. Khu vực đề xuất phát triển đô thị	124

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Hiện trạng hệ thống đô thị của tỉnh Tây Ninh năm 2022	9
Bảng 2: Địa hình thành phố Tây Ninh phân theo độ cao.....	10
Bảng 3: Cơ cấu sử dụng đất thành phố Tây Ninh năm 2022.....	14
Bảng 4: Dân số, diện tích các phường/xã thành phố Tây Ninh năm 2022	15
Bảng 5: Các chỉ tiêu về dân số thành phố Tây Ninh quy đổi đến cuối năm 2022.....	18
Bảng 6: Số liệu thống kê về lao động và việc làm tại TP Tây Ninh năm 2022.....	19
Bảng 7: Tổng hợp các dự án khu dân cư- Thương mại- Dịch vụ	21
Bảng 8: Thống kê nhà ở trên địa bàn thành phố Tây Ninh năm 2022.....	22
Bảng 9: Thống kê các loại taxi, xe khách hoạt động trên địa bàn thành phố Tây Ninh	31
Bảng 10: Thống kê các tuyến xe bus hoạt động trên địa bàn thành phố Tây Ninh	31
Bảng 11: Tổng hợp các tiêu chí đánh giá đô thị loại II theo NQ 26/2022/YBTVQH15	57
Bảng 6.1. Bảng tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất	72
Bảng 6.2. Quy hoạch sử dụng đất khu I (vùng nội thị và dân cư hiện hữu).....	74
Bảng 6.3. Quy hoạch sử dụng đất khu II (vùng núi Bà Đen)	76
Bảng 6.4. Quy hoạch sử dụng đất khu III (vùng nhà vườn)	78

PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Các căn cứ pháp lý

Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về Phân loại đô thị

Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã;

Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã;

Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Nghị định số 63/2018/ND-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch nâng loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/09/2023 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn một số nội dung về Chương trình phát triển đô thị;

Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Định hướng phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1112/QĐ-BXD ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Xây dựng công nhận thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh là đô thị loại III;

Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về việc chuyển 2 xã Ninh Sơn, Ninh Thạnh thành các phường có tên tương ứng và nâng cấp thị xã Tây Ninh thành thành phố Tây Ninh thuộc tỉnh Tây Ninh;

Quyết định số 2044/QĐ-TTg ngày 09/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020;

Quyết định số 2076/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 64/2012/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 3628/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc Phê duyệt Chương trình Phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;

Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 14/08/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung Thị xã Tây Ninh (nay là Thành phố Tây Ninh) đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000;

Chương trình phát triển đô thị Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2023-2030 được UBND tỉnh phê duyệt.

Căn cứ vào thực trạng phát triển đô thị thành phố tây Ninh.

1.2. Lý do và sự cần thiết đề nghị công nhận thành phố Tây Ninh đạt tiêu chí đô thị loại II

Tỉnh Tây Ninh thuộc miền Đông Nam Bộ: Phía Đông giáp tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Phước, phía Đông Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An; phía Tây và Tây-Bắc giáp tỉnh Svay-Riêng, Kông-Pông-Chăm của Campuchia. Tây Ninh có đường biên giới chung hai nước Việt Nam-Campuchia dài 240km và hai cửa khẩu quốc tế là Mộc Bài và Xa Mát cùng nhiều cửa khẩu tiểu ngạch.

Thành phố Tây Ninh là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế của tỉnh Tây Ninh, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục, kinh tế của Vùng biên giới Việt Nam - Campuchia. Thành phố Tây Ninh cũng là đô thị cấp vùng của Vùng thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung các dịch vụ đô thị, du lịch, đào tạo, thương mại... hỗ trợ trực tiếp cho thành phố Hồ Chí Minh. Nằm cách thành phố Hồ Chí Minh 99km theo quốc lộ 22, tỉnh lộ 782; cách biên giới Campuchia 45km về phía Tây Bắc. Với diện tích 139.92km², được tổ chức thành 07 phường (phường 1, 2, 3, 4, Hiệp Ninh, Ninh Sơn, Ninh Thạnh) và 03 xã (Bình Minh, Tân Bình, Thạnh Tân) với tổng số dân cuối năm 2022 là 259.610 người.

Với lợi thế về vị trí địa lý, có bề dày về lịch sử phát triển, có cơ sở hạ tầng mang tầm quốc gia, với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú phục vụ tốt cho du lịch, thương mại, dịch vụ, thành phố Tây Ninh luôn có sức hút và tác động lớn đối với khu vực vùng TP. Hồ Chí Minh, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các nước ASEAN.

Theo đồ án Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 2076/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Tây Ninh nằm ở Tiểu vùng phía Bắc - Tây Bắc: bao gồm các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh và phía Bắc tỉnh Bình Dương. Với các định hướng phát triển chính như sau:

Nằm trên trục hành lang phía Tây Bắc dọc quốc lộ 22, quốc lộ 22B, gồm chuỗi các đô thị Trảng Bàng, Phước Đông - Bời Lời, Gò Dầu, Mộc Bài - Bến Cầu, Hòa Thành, Tây Ninh, Tân Biên, Xa Mát (Tây Ninh); trong đó, các đô thị Trảng Bàng - Gò Dầu, thành phố Tây Ninh là cực tăng trưởng.

Tỉnh Tây Ninh phát triển các chức năng về kinh tế cửa khẩu, kho vận, trung chuyển hàng hóa trên trục hành lang Xuyên Á; công nghiệp chế biến nông lâm sản, trồng cây công nghiệp.

Phát triển du lịch sinh thái rừng, du lịch văn hóa lịch sử tâm quốc gia, quốc tế; có vai trò quan trọng trong bảo vệ nguồn nước, bảo tồn cảnh quan rừng và sự đa dạng sinh học của vùng Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 khoảng 45 - 50%.

Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh: Là trung tâm cấp vùng về thương mại - dịch vụ, du lịch văn hóa lịch sử phía Tây Bắc của vùng Thành phố Hồ Chí Minh.

Phát triển các khu du lịch, điểm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng gắn với việc bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên (đồi núi, rừng, sông hồ...) và bảo tồn các giá trị văn hóa - lịch sử gồm: Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen, hồ Dầu Tiếng, Tòa Thánh Tây Ninh...

Thị xã Tây Ninh được công nhận là đô thị loại III vào tháng 12/2012 và một năm sau được công nhận là thành phố vào ngày 29 tháng 12 năm 2013. Từ đó đến nay, Tỉnh ủy – HĐND - UBND tỉnh và Thành phố Tây Ninh đã quan tâm đầu tư, vận dụng mọi nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng đô thị của thành phố đồng bộ theo các tiêu chí đô thị loại III, từng bước xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo các tiêu chuẩn đô thị loại II theo “Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2014- 2020 và định hướng đến năm 2030” và “Chương trình phát triển đô thị Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2012-2025” của UBND tỉnh. Kết quả đạt được là có nhiều dự án đầu tư xây dựng đã và đang được triển khai như: Dự án Trung tâm thương mại Vincom; Khu nhà ở Mai Anh; Khu dân cư Phú Thịnh; Dự án 03 tuyến cáp treo lên đỉnh Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen; Khu thương mại MPLand,... Đồng thời còn có các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị như hệ thống giao thông, trường học, bệnh viện và trung tâm thể dục, thể thao,... đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội ngày càng tăng của thành phố.

Căn cứ các tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ sung một số điều Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị. Qua rà soát đánh giá, thành phố Tây Ninh nhận thấy đã hội đủ các yếu tố, tiêu chuẩn để đề nghị Bộ Xây dựng thẩm định và trình Thủ tướng xem xét, công nhận thành phố Tây Ninh là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Tây Ninh. Được công nhận đô thị loại II sẽ tạo cơ sở và động lực để đáp ứng vai trò, vị thế địa chính trị - kinh tế, quốc phòng - an ninh, nâng cao chất lượng sống của người dân, thực hiện tốt các định hướng theo chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, phù hợp với chủ trương của Tỉnh ủy – HĐND - UBND Tỉnh về xây dựng và phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh. Vì vậy, việc lập Đề án Đề nghị công nhận thành phố Tây Ninh là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Tây Ninh là hết sức cần thiết.

CHƯƠNG 2 - KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TÂY NINH

2.1. Khái quát quá trình hình thành thành phố Tây Ninh

Tây Ninh có bề dày lịch sử đấu tranh cách mạng “trung dũng, kiên cường”, cùng cả nước đấu tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược.

Ngay trong những ngày đầu quân xâm lược Pháp đặt chân lên mảnh đất Tây Ninh, nhiều cuộc đấu tranh đã diễn ra gắn liền với tên tuổi của Lãnh Binh Tòng, Khâm Tấn Tường, Trương Quyền... Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập, ánh sáng của Đảng truyền đến Tây Ninh và các cơ sở Đảng ở Giồng Nần, Quán Cơm, Phước Chỉ lần lượt hình thành. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào cách mạng ở Tây Ninh ngày càng lớn mạnh, đến tháng 8/1945, cùng với cả nước, Tây Ninh đã giành được chính quyền về tay nhân dân. Từ đó, Đảng bộ, nhân dân và quân Tây Ninh tiếp tục cuộc kháng chiến 09 năm đầy “gian lao mà anh dũng” đánh đuổi thực dân Pháp, bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo vệ quê hương.

Trong 21 năm trường kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ, Tây Ninh trở thành một trong những cái nôi, là căn cứ địa kháng chiến đầu não của cách mạng miền Nam. Tây Ninh là nơi trú đóng của Trung ương Cục miền Nam, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam... Nhận được sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương, Tây Ninh chiến đấu oanh liệt, lập nhiều chiến tích lớn, góp phần cùng cả nước lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ, từ chiến lược chiến tranh một phía, chiến tranh đặc biệt, chiến tranh cục bộ đến Việt Nam hóa chiến tranh. Trong đó có thể kể đến thắng lợi của cuộc Đồng khởi vũ trang Tua Hai, mở đầu cho phong trào đồng khởi vũ trang ở miền Nam, phong trào Quyết tử giữ Gò Dầu, Vành đai diệt Mỹ Trảng Lớn, cũng như góp phần đánh bại hàng loạt cuộc càn của Mỹ – ngụy, như: Mistiff, Hattisburg, Birmingham, Attelboro, đặc biệt là phản công đánh bại cuộc càn Junction City của đế quốc Mỹ, xứng danh là miền đất trung dũng, kiên cường.

Ngày 19 tháng 5 năm 1942, tỉnh Tây Ninh thành lập tại xã Thái Hiệp Thạnh khu thị tứ (thị xã) Tây Ninh. Dân số vào thập niên 1930 là 3.700 người. Sau hiệp định Giơnevơ năm 1954, thành lập lại Thị xã Tây Ninh trên một phần đất của Thái Hiệp Thạnh. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, chiến tranh chấm dứt, Tỉnh tổ chức thành 7 huyện và 01 thị xã. Trong đó, thị xã Tây Ninh có 3 phường: 1, 2, 3. Ngày 26 tháng 9 năm 1983, thành lập xã Bình Minh. Thực hiện Nghị định 46/2001/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ, Thị xã Tây Ninh được mở rộng địa giới hành chính trên cơ sở sáp nhập 5 xã: Tân Bình, Ninh Sơn, Ninh Thạnh, Thạnh Tân, Hiệp Ninh và 139 ha diện tích tự nhiên với 7.815 nhân khẩu của xã Hiệp Tân thuộc huyện Hòa Thành; thành lập phường 4 trên cơ sở 139 ha diện tích tự nhiên với 7.815 nhân khẩu của xã Hiệp Tân (phần điều chỉnh diện tích tự nhiên và nhân khẩu của xã Hiệp Tân về thị xã Tây Ninh quản lý); chuyển xã Hiệp Ninh thành phường Hiệp Ninh.

Ngày 12 tháng 12 năm 2012, Bộ xây dựng có Quyết định số 1112/QĐ-BXD công nhận thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, là đô thị loại III.

Ngày 29 tháng 12 năm 2013, Chính phủ ra Nghị quyết 135/NQ-CP chuyển 2 xã Ninh Sơn, Ninh Thạnh thành các phường có tên tương ứng và nâng cấp thị xã Tây Ninh thành thành phố Tây Ninh thuộc tỉnh Tây Ninh.

Thành phố Tây Ninh ngày nay là một vùng đất địa linh, có tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế – xã hội, nhất là tiềm năng về du lịch với nhiều điểm tham quan lý tưởng và tỉnh đang đẩy mạnh đầu tư, khai thác, có thể kể đến một số điểm chính:

- Khu Di tích lịch sử – văn hóa và thắng cảnh Núi Bà Đen trải rộng trên diện tích 24km², là một quần thể gồm 03 ngọn núi tạo thành, gồm: Núi Bà Đen, núi Heo, núi Phụng. Trong đó, núi Bà Đen là ngọn núi cao nhất Nam Bộ (986m) và từ lâu đã trở thành biểu trưng của tỉnh. Nhằm phục vụ nhu cầu tham quan, tín ngưỡng của du khách, ngoài hệ thống cáp treo vận hành năm 1998, năm 2013 tỉnh khai trương hệ thống cáp treo mới, công nghệ Châu Âu hiện đại, thời gian vận hành suốt tuyến rút ngắn hơn nhiều so với hệ thống cáp treo cũ. Tỉnh đã kêu gọi đầu tư thêm các tuyến cáp treo theo công nghệ mới để di chuyển lên đỉnh khu du lịch sinh thái Ma Thiên Lãnh trên quần thể khu di tích này.

- Hồ Dầu Tiếng là hồ thủy lợi nhân tạo có quy mô lớn nhất nước và khu vực Đông Nam Á, với dung tích hồ chứa 1,58 tỉ m³ nước, diện tích lòng hồ ước tính rộng khoảng 27.000ha nằm giữa 3 tỉnh Tây Ninh, Bình Dương và Bình Phước. Hồ Dầu Tiếng nằm trên thượng nguồn sông Sài Gòn, cách thành phố Hồ Chí Minh hơn 100km đường bộ. Nhiệm vụ chính của hồ là phục vụ nông nghiệp, công nghiệp, kết hợp dân sinh chống xâm nhập mặn, bảo vệ môi trường.

Cùng với đó, tỉnh rất quan tâm đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu kinh tế, cửa khẩu, tạo điều kiện phát triển kinh tế biên mậu, trong đó thành phố Tây Ninh là trung tâm liên kết giữa các vùng. Kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư, khai thác ở các ngành, lĩnh vực kinh tế lợi thế, tiềm năng, như: công nghiệp tinh chế sản phẩm nông nghiệp; công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao.

Hiện tại Thành phố Tây Ninh gồm 7 phường và 3 xã có diện tích 13.992 ha, dân số là 259.610 người (bao gồm dân số quy đổi). Trải qua nhiều thế hệ, đã tạo dựng cho mảnh đất hoang vu xưa thành một đô thị mang nhiều nét đặc trưng riêng về văn hóa, kinh tế xã hội phát triển như ngày nay.

Trong quá trình phát triển của thành phố, một số dự án mang tính đột phá về phát triển đô thị có thể kể đến bao gồm:

- TTTM Vincom Plaza – Vincom Shophouse Tây Ninh tại Khu Phố 5, Phường 3, Thành Phố Tây Ninh;
- Dự án Nhà phố thương mại Shophouse Sungroup Tây Ninh, được đầu tư xây dựng với 200 căn shophouse trên trục đường chính vào khu du lịch tâm linh Núi Bà Đen;
- Dự án Golden City Tây Ninh, gồm 7 block chung cư cao 15 tầng.

2.2. Định hướng phát triển theo điều chỉnh Quy hoạch chung

Đề án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh đến năm 2040. Tổng diện tích đất xây dựng đô thị đến năm 2030 dự kiến là 6.741,11 ha, trong đó 5.467,98 ha là đất dân dụng và 1.273,13 ha là đất ngoài dân dụng. Tổng diện tích đất xây

dựng đô thị đến năm 2040 dự kiến là 8.387,29 ha, trong đó 6.921,42 ha là đất dân dụng và 1.465,87 ha là đất ngoài dân dụng.

- Quy mô diện tích: 13.992 ha bao gồm: 7 phường nội thị diện tích 6.150,3ha (gồm các phường 1, 2, 3, IV, Hiệp Ninh, Ninh Sơn và Ninh Thạnh) và 3 xã ngoại thị diện tích 7.841,7 ha (gồm các xã Bình Minh, Tân Bình và Thạnh Tân).
- Cơ cấu phát triển đô thị thành phố Tây Ninh:

- + Khu vực trung tâm hiện hữu:

Bao gồm khu vực phía Nam phường 1, các phường 2, 3, 4, Hiệp Ninh và phía Nam phường Ninh Sơn. Đây khu vực có ý nghĩa về văn hóa - lịch sử, đóng vai trò là trung tâm hành chính - chính trị thành phố. Tái thiết một số chức năng mới của đô thị nhằm phù hợp với tình hình phát triển và định hướng chung của thành phố.

- + Khu vực phát triển mới:

Khu vực đô thị mới mật độ cao: Phát triển xung quanh khu trung tâm hiện hữu, tại khu vực phía Bắc phường 1, phía Bắc phường Ninh Sơn và khu vực phường Ninh Thạnh.

Phát triển xây dựng khu đô thị mới tại khu vực phía Bắc phường 1.

Hình thành trung tâm giáo dục - y tế - thể dục thể thao tại khu vực phía Nam Núi Bà Đen.

Hình thành các khu ở mật độ thấp tại khu vực 3 xã, phát triển gắn liền với hoạt động sản xuất nông nghiệp.

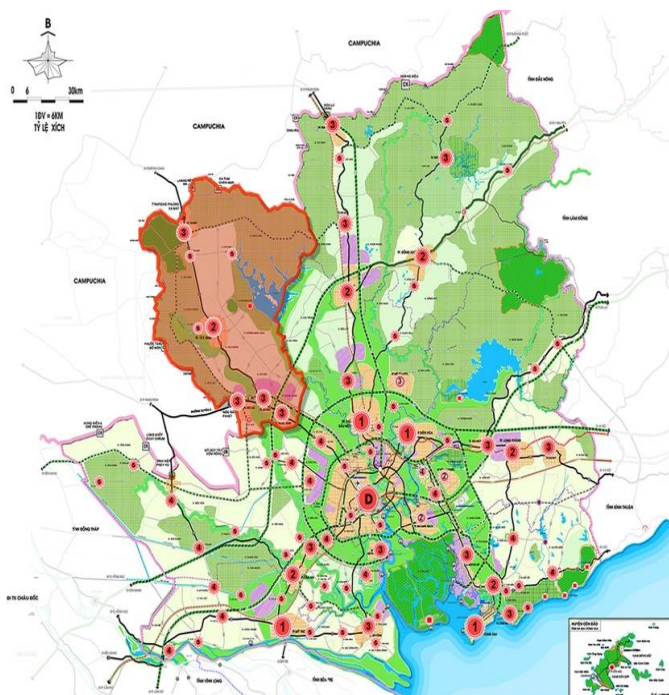
- Mục tiêu phát triển đô thị:

- + Thành phố Tây Ninh trở thành thành phố văn minh, hiện đại, thông minh, sinh thái và đáng sống; Đến năm 2030 thành phố đạt 75% các tiêu chuẩn đô thị loại I, lấy thương mại, dịch vụ và du lịch làm động lực phát triển chính.

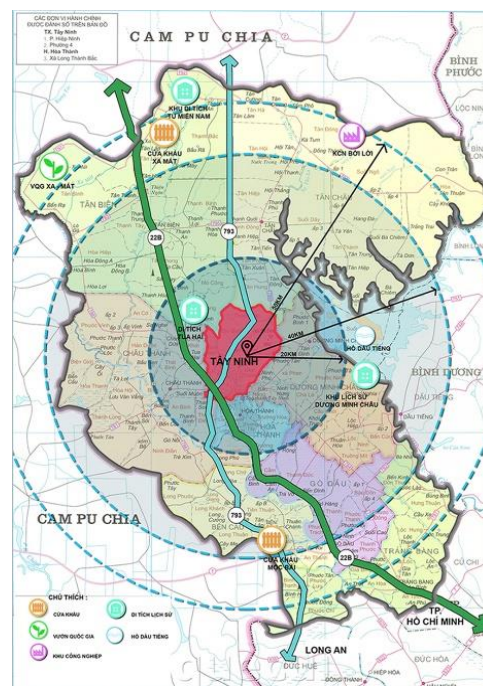
- + Xây dựng thành phố Tây Ninh phát triển phù hợp với Quy hoạch xây dựng vùng TP Hồ Chí Minh, Quy hoạch tỉnh Tây Ninh, có tính khả thi cao và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội. Khắc phục được những bất cập từ quy hoạch chung đã được phê duyệt trước đây.

- + Định hướng phát triển không gian đô thị và xác định các phân khu chức năng hợp lý cho thành phố; phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên (tối ưu hoá nguồn lực) đảm bảo cho sự phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn được môi trường, cảnh quan.

- + Hướng đến sự phát triển bền vững về kinh tế - môi trường - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng; Bảo tồn giá trị bản sắc gắn với quá trình Phát triển & Hội nhập.



Tây Ninh trong vùng Tp. Hồ Chí Minh



Tp Tây Ninh trong tỉnh Tây Ninh

Hình 1. TP Tây Ninh trong vùng Tp HCM và tỉnh Tây Ninh

CHƯƠNG 3 - CHƯƠNG III. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, VAI TRÒ VỊ THẾ VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN

3.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

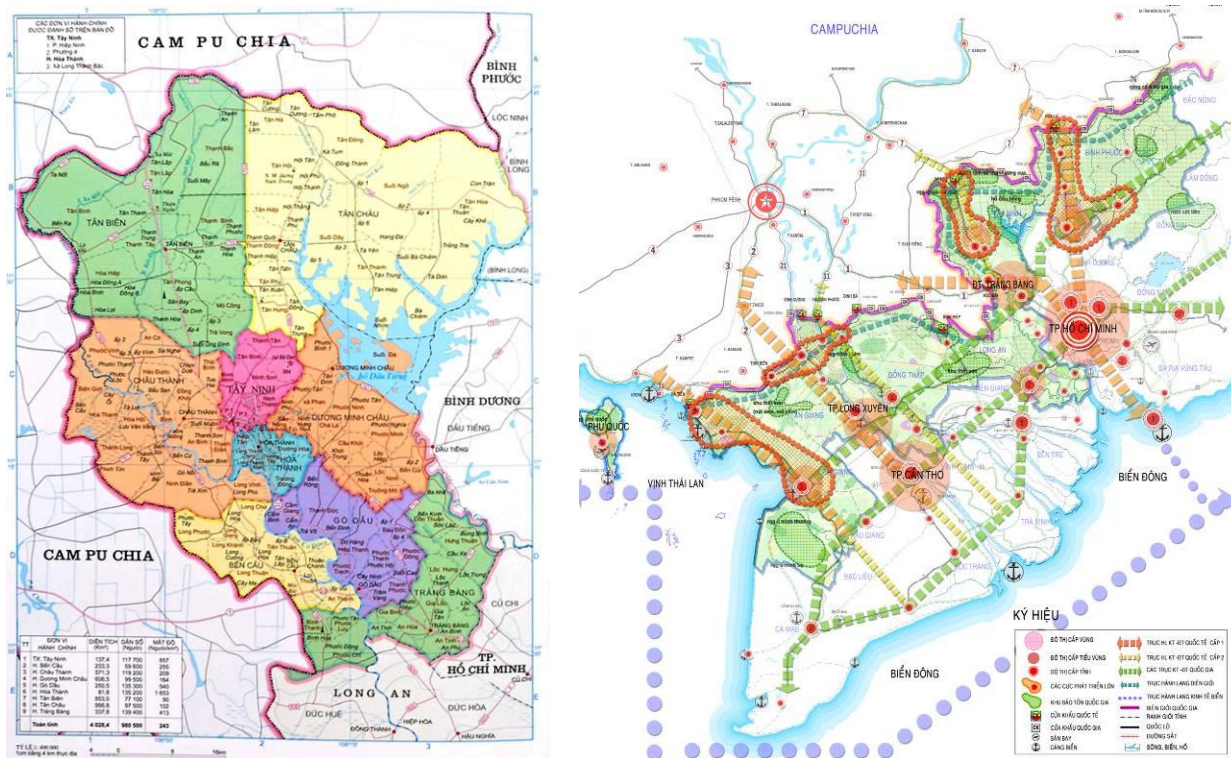
3.1.1. Vị trí, vị thế và tiềm năng phát triển đô thị

a. Vị trí

Thành phố Tây Ninh là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế của tỉnh Tây Ninh, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục, kinh tế của Vùng biên giới Việt Nam - Campuchia. Thành phố Tây Ninh cũng là đô thị cấp vùng của Vùng thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung các dịch vụ đô thị, du lịch, đào tạo, thương mại... hỗ trợ trực tiếp cho thành phố Hồ Chí Minh. Nằm cách thành phố Hồ Chí Minh 99 km theo quốc lộ 22, tỉnh lộ 782; cách biên giới Campuchia 45km về phía Tây Bắc. Diện tích tự nhiên của thành phố là 13.992ha, được tổ chức thành 07 phường (phường 1, 2, 3, 4, Hiệp Ninh, Ninh Sơn, Ninh Thạnh) và 03 xã (Bình Minh, Tân Bình, Thạnh Tân). Tổng số dân cuối năm 2022 (bao gồm cả dân số quy đổi) là 259.610 người.

Thành phố Tây Ninh theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung có diện tích 13.992 ha (vào năm 2022). Tiếp giáp tứ cận như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Tân Châu và Tân Biên.
- + Phía Tây giáp huyện Châu Thành.
- + Phía Nam giáp huyện Hoà Thành.
- + Phía Đông giáp huyện Dương Minh Châu.



Hình 2. Vị trí TP Tây Ninh trong mối liên hệ vùng

Thành phố Tây Ninh có quỹ đất sản xuất phong phú với chất lượng khá, phù hợp với các cây trồng lâu năm vừa có hiệu quả kinh tế cao vừa có tác dụng bảo vệ môi trường, như cây cao su, sau đó là cây điều, tiêu và một số cây ăn quả nhiệt đới. Ngoài ra quỹ đất rừng là vốn quý của thành phố Tây Ninh.

Cơ cấu dân số trẻ, nguồn lao động của thành phố khá dồi dào, nhạy bén với kinh tế thị trường, sẽ là lợi thế không nhỏ trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội.

Cơ sở hạ tầng kinh tế – xã hội của thành phố, nhất là về y tế, giáo dục, đã được đầu tư một bước. Nguồn vốn, thông tin cho sản xuất,... được sự hỗ trợ tích cực từ Trung Ương, Tỉnh, và nhiều đơn vị khác.

Thành phố Tây Ninh có nhiều cảnh quan thiên nhiên và truyền thống văn hóa, di tích lịch sử. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của thành phố cũng đã xác định khai thác tiềm năng du lịch, phát triển du lịch trở thành một ngành kinh tế có đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế. Vì vậy trong thời gian tới sẽ đẩy mạnh phát triển ngành du lịch và dịch vụ du lịch. Các vùng đất được đánh giá là có tiềm năng phát triển du lịch là Núi Bà Đen (tại xã Thạnh Tân), khu vực Bến Trường Đồi (Phường 1),... với vị trí địa lý có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp là những điểm du lịch sinh thái có nhiều triển vọng.

Với lợi thế về vị trí địa lý, có bề dày về lịch sử phát triển, có cơ sở hạ tầng mang tầm quốc gia, với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú phục vụ tốt cho du lịch, dịch vụ và công nghiệp, thành phố Tây Ninh luôn có sức hút và tác động lớn đối với khu vực vùng TP. Hồ Chí Minh, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các nước ASEAN..

(b) Thành phố Tây Ninh trong hệ thống đô thị tỉnh Tây Ninh

Toàn tỉnh Tây Ninh hiện có 01 đô thị loại III, 02 đô thị loại IV và 06 đô thị loại V. Trong đó

+ 01 Thành phố tỉnh lỵ: Thành phố Tây Ninh.

+ 02 Thị xã: Trảng Bàng, Hòa Thành.

+ 06 Thị trấn thuộc huyện (Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành, Bến Cầu, Gò Dầu).

Bảng 1: Hiện trạng hệ thống đô thị của tỉnh Tây Ninh năm 2022

TT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Diện tích (km ²)	Phân loại đô thị	Tính chất
1	TP. Tây Ninh	TP. Tây Ninh	139.92	III	Huyện lỵ
2	H. Tân Biên	TT. Tân Biên	8,21	V	Huyện lỵ
3	H. Tân Châu	TT. Tân Châu	754	V	Huyện lỵ
4	H. Dương Minh Châu	TT. Dương Minh Châu	4,65	V	Huyện lỵ
5	H. Châu Thành	TT. Châu Thành	7,55	V	Huyện lỵ
6	Thị xã Hòa Thành	TX. Hòa Thành	82,92	IV	Huyện lỵ
7	H. Bến Cầu	TT. Bến Cầu	6,38	V	Huyện lỵ

TT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Diện tích (km ²)	Phân loại đô thị	Tính chất
8	H. Gò Dầu	TT. Gò Dầu	6,1	V	Huyện lỵ
9	Thị xã Trảng Bàng	TX. Trảng Bàng	340,14	IV	Huyện lỵ
	Tổng cộng				

(Nguồn: NGTK tỉnh Tây Ninh và thống kê của TP Tây Ninh, 2022)

b. Khí hậu

Thành phố Tây Ninh có khí hậu đặc trưng vùng Đông nam bộ, thời tiết tương đối ôn hoà có 2 mùa gió chính Đông Bắc và Tây Nam đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo ẩm. Mùa khô bắt đầu tháng 11 đến tháng 4 năm sau, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10 năm sau, tháng 12 nhiệt độ có thể giảm dưới 20°C và thường duy trì ở mức 17 đến 23°C vào ban đêm nhưng vào ban ngày có thể lên 30 đến 33°C làm cho biên độ nhiệt ngày và đêm cao và nhiệt độ cao nhất tháng 4 lên đến 39°C.

Nằm trong vùng vĩ độ thấp của nội chí tuyến Bắc bán cầu. Điều kiện bức xạ quanh năm dồi dào, ít chịu ảnh hưởng của không khí lạnh cực đới phía bắc mà chỉ phối bởi khối không khí nóng ẩm nên chế độ nhiệt ở đây không giống như ở các tỉnh phía Bắc.

Nhiệt độ thấp kỉ lục ở Thành phố Tây Ninh 11,3°C năm 1976 và gần đây nhất là 2013 là 16,4 °C. Cao kỉ lục là 39 °C ngày 26/03/2019.

Nhiệt độ trung bình tại các vùng của tỉnh chênh lệch nhau không đáng kể, riêng vùng cao phía Đông Bắc của tỉnh và trên núi Bà Đen, nhiệt độ thấp hơn Thành phố Tây Ninh khoảng 0,50C

Mùa mưa: Bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, lượng mưa chiếm 85,6 – 87,4% tổng lượng mưa của cả năm. Trong mùa mưa thường xảy ra dạng mưa rào to, nặng hạt, mau tạnh, vào những tháng đầu mùa mưa thường có giông, sấm sét, trong mùa mưa có gió mùa Tây Nam.

Mùa khô: Lượng mưa ít nhưng tính chung trong năm lượng mưa và lượng bốc hơi gần ngang nhau nên dẫn đến hiện tượng xảy ra hạn hán vào cuối mùa khô, nhất là các vùng đất cao phía Bắc và Đông Bắc tỉnh.

Lượng bốc hơi phân bố theo mùa khá rõ rệt: Mùa khô và mùa mưa. Ít biến động theo không gian. Lượng bốc hơi trung bình trong tỉnh chiếm 65 – 70% lượng mưa hàng năm.

c. Địa chất, địa hình

Nền địa chất chủ yếu là phù sa cổ khá vững chắc, phù hợp cho xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp, các trung tâm thương mại và dịch vụ.

Thành phố Tây Ninh có dạng địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình từ 20 - 40m so với mặt nước biển, hướng dốc chung từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Khu vực có địa hình cao thể hiện rõ nét ở phía Đông Bắc (khu vực giáp ranh với huyện Dương Minh Châu) với sự hợp thành của 3 đỉnh núi Phụng, núi Đất và núi Bà Đen (cao nhất 986m), tạo nên dãy núi cao nhất tỉnh Tây Ninh và miền Đông Nam Bộ.

Bảng 2: Địa hình thành phố Tây Ninh phân theo độ cao

TT	Cao độ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Phân bố chủ yếu
1	Từ 20-30 m	2.101	15,01	Dọc ven theo sông, suối
2	Từ 30-60 m	9.000	64,28	Các xã phía Tây Nam của thành phố
3	Từ 60-100 m	1.200	8,57	Các xã phía Đông Bắc của thành phố
4	Từ ≥ 100 m	1700	12,14	Xã Thanh Tân, Ninh Sơn, Ninh Thạnh
	Cộng	14.001	100,00	

Toàn thị xã có thể phân biệt thành 2 dạng địa hình chính như sau:

- Địa hình đồi núi: Có diện tích hơn 1.700 ha thuộc khu vực dãy núi Bà Đen (xã Thanh Tân, Ninh Sơn, Ninh Thạnh). Khu vực đồi núi này có độ dốc lớn (từ 20- 400) nên cần bảo vệ rừng và phát triển cây lâm nghiệp với vai trò bảo vệ môi trường, chống xói mòn giữ gìn cảnh quan thiên nhiên và điều hoà tiểu khí hậu khu vực.
- Địa hình đồng bằng: Phần lớn diện tích đất đai thị xã có địa hình đồng bằng, ít dốc trên nền phù sa cổ, thềm sông và bãi bồi, thuận lợi cho xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

d. Thủy văn

Trên địa bàn thành phố Tây Ninh không có các sông, suối lớn, chỉ có rạch Tây Ninh và mạng lưới các suối thuộc lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, nên chế độ thủy văn, nguồn nước ở thành phố phụ thuộc chủ yếu vào lượng mưa và lưu lượng nước điều tiết từ hồ thủy lợi Dầu Tiếng. Lưu lượng nước có sự phân hoá rõ theo mùa, dồi dào về mùa mưa, cạn kiệt về mùa khô, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất, đời sống của nhân dân, nhất là các xã khu vực phía Bắc như: Thanh Tân, Bình Minh, Tân Bình.

Rạch Tây Ninh là một nhánh nằm ở phía Tả ngạn của sông Vàm Cỏ Đông được bắt nguồn từ xã Trà Vong, huyện Tân Biên chảy theo hướng Bắc – Nam qua địa phận TP Tây Ninh và nhập lưu vào sông Vàm Cỏ Đông tại xã Thanh Điền, huyện Châu Thành (gần cầu Gò Chai). Nguồn nước cung cấp chủ yếu cho rạch Tây Ninh được lấy từ ba dòng suối chính gồm suối Vàng, suối Trà Phú, và suối Vườn Điều (suối Lâm Vồ). Ngoài vai trò cấp thoát nước, rạch Tây Ninh còn là tuyến đường thủy giao lưu hàng hóa từ thành phố Tây Ninh đến các cụm cảng nội tỉnh và liên tỉnh, có chiều dài 10,267km.

Hệ thống kênh Tây, lấy nước từ công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng, qua Thành phố với chiều dài khoảng 10 Km, theo hướng Tây Bắc - Đông Nam là nguồn nước quan trọng nhất đáp ứng nhu cầu cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân toàn Thành phố.

e. Tài nguyên đất đai

Thành phố Tây Ninh có 02 nhóm đất chính sau:

- Nhóm đất xám: là nhóm đất phổ biến với diện tích 10.945,08ha, chiếm 78,17% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố. Nhóm đất này gồm 3 loại đất chính là:
 - + Đất xám trên phù sa cổ: 7.370,42ha, chiếm 52,64%;
 - + Đất xám có tầng loang lổ Glây: 1.472,98ha, chiếm 10,52%;

- + Đất xám gầy: 2.101,68ha, chiếm 15,01%.
- Nhóm đất đỏ vàng với diện tích khoảng 2.926,6ha, tương đương 20,9% tổng diện tích tự nhiên. Nhóm này gồm 2 loại đất chính với diện tích là:
 - + Đất nâu vàng trên phù sa cổ: 1.298,32ha, chiếm 9,27%;
 - + Đất vàng đỏ trên đá mắc ma axit: 1.628,28 ha, chiếm 11,63%.

Với đặc điểm thổ nhưỡng như trên, đất đai trên địa bàn thành phố chỉ phù hợp trồng cây công nghiệp. Cùng với điều kiện khí hậu ôn hòa, đất đai ở Tây Ninh có nhiều thuận lợi phát triển nông, lâm nghiệp kết hợp, có thể phù hợp cho việc canh tác nhiều loại cây trồng khác nhau, cây công nghiệp ngắn và dài ngày như mía, mì, đậu phộng, cao su các loại cây ăn quả và rau màu khác.

f. Tài nguyên nước

Tây Ninh có hồ Dầu Tiếng với dung tích 1,5 tỷ m³ và 1.053 tuyến kênh có tổng chiều dài 1.000 km đã phát huy hiệu quả trong cân bằng sinh thái, phục vụ tưới tiêu trong nông nghiệp, cung cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt tiêu dùng và cho sản xuất công nghiệp. Hệ thống kênh Tây, lấy nước từ công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng, qua thành phố với chiều dài khoảng 10km, theo hướng Tây Bắc - Đông Nam là nguồn nước quan trọng nhất đáp ứng nhu cầu cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân toàn thành phố.

Tây Ninh có nguồn nước ngầm khá phong phú, phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh. Tổng lưu lượng nước ngầm có thể khai thác được 50 – 100 ngàn m³/giờ. Vào mùa khô, vẫn có thể khai thác nước ngầm, đảm bảo chất lượng cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.

3.1.2. Đánh giá vị thế và tiềm năng phát triển khu vực TP. Tây Ninh

3.1.2.1. Vai trò, vị thế của đô thị

Thành phố Tây Ninh có vị trí giao thông thuận lợi, thế mạnh về phát triển dịch vụ (nhất là thương mại, giao thông vận tải, du lịch), có lợi thế so sánh về mối quan hệ liên vùng kinh tế, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế một cách ổn định, bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tiềm năng tự nhiên, đất đai thuận lợi, nguồn nước ngọt khá dồi dào, cây trồng vật nuôi đa dạng là điều kiện cho thành phố phát triển một cách ổn định nguồn nông sản nguyên liệu hàng hóa cho công nghiệp chế biến nông sản và phát triển các lĩnh vực công nghiệp phục vụ nông nghiệp.

Thành phố Tây Ninh đang vươn lên xứng tầm đô thị loại II, có vị trí tiếp cận các tuyến giao thông thủy bộ quan trọng và đang được tập trung đầu tư hạ tầng cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi phát triển giao lưu hàng hóa với các trung tâm kinh tế khác. Bên cạnh đó với lợi thế di tích văn hóa lịch sử, tôn giáo tín ngưỡng, ... tạo ưu thế kết nối với những tuyến du lịch quan trọng của tỉnh. Liên kết với các vùng nguyên liệu trong khu vực cho công nghiệp chế biến và nông sản hàng hóa.

Các chủ trương, chính sách thông thoáng của tỉnh đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển công nghiệp và thương mại – dịch vụ, phát triển xây dựng đô thị và kết cấu hạ tầng KT-XH ... tạo cho thành phố Tây Ninh có nhiều chuyển biến tích cực. Tiếp tục cải thiện các chính sách thu hút đầu tư, đãi ngộ nhân tài, cải cách hành chính, cải các thủ tục đầu tư... nhằm tạo lực đẩy để nền kinh tế tiến nhanh.

Lực lượng lao động phổ thông tại thành phố khá dồi dào, thu nhập và đời sống dân cư đang từng bước được cải thiện.

Các dân tộc, tôn giáo cùng sinh sống đã tạo một sắc thái riêng cho Tây Ninh với một nền văn hóa đa dạng, phong phú thêm nét sinh hoạt trong cộng đồng dân cư.

3.1.2.2. *Tiềm năng phát triển đô thị*

Thành phố Tây Ninh sở hữu nhiều thế mạnh về các đặc điểm sinh thái, vốn xã hội và các hoạt động kinh tế. Các thế mạnh này tạo ra nền tảng cơ bản cho tăng trưởng và phát triển trong tương lai, được tóm tắt như sau:

- Nhiều phương tiện và dịch vụ của tỉnh tạo ra việc làm và sự tiếp cận dễ dàng đến các cơ quan chính quyền;
- Quỹ đất thuộc địa giới thành phố phù hợp để phát triển các khu vực đô thị mới, thuận lợi hơn các khu vực xa trung tâm và tại các khu vực kém phát triển, cũng như tái phát triển cho hình thái đô thị tập trung hơn;
- Cung cấp một loạt các dịch vụ thương mại và cộng đồng không chỉ phục vụ cho nhu cầu địa phương mà còn phục vụ nhu cầu cao hơn đặc biệt trong các ngành nghề như y tế, giáo dục, tài chính, hành chính và tạo việc làm cho lực lượng lao động có tay nghề cao;
- Khu vực nông nghiệp nội thị tạo ra công ăn việc làm, cung cấp thực phẩm tươi sống cho cộng đồng thành phố và góp phần đáng kể vào sự thịnh vượng kinh tế của thành phố và tỉnh.
- Một mạng lưới sôi động cung cấp thực phẩm cho thị trường bán lẻ đảm bảo an ninh lương thực, tạo ra một nơi giao tiếp sinh động và một hướng phát triển mới đối với hàng hoá sản xuất địa phương;
- Một mạng lưới cơ sở phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, quần áo / giày dép và sản xuất hàng dệt may, sản xuất đồ nội thất với tiềm năng lớn sẽ tăng thêm giá trị và các ngành công nghiệp khác có thể sản xuất hàng hoá cho thị trường trong nước cũng như các nước khác như Campuchia.

Thành phố Tây Ninh có vị trí giao thông thủy bộ thuận lợi, thế mạnh về phát triển dịch vụ (nhất là thương mại, giao thông vận tải, du lịch), có lợi thế về mối quan hệ liên vùng, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế một cách ổn định, bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tiềm năng tự nhiên, đất đai thuận lợi, nguồn nước ngọt khá dồi dào, cây trồng vật nuôi đa dạng là điều kiện cho thành phố phát triển một cách ổn định, ngoài ra còn có nguồn nông sản, cây công nghiệp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến nông sản và phát triển các lĩnh vực công nghiệp.

CHƯƠNG 4 - ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐÔ THỊ

4.1. Quy mô đất đai đô thị

Theo số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2022, tổng diện tích của thành phố Tây Ninh là 13.992ha. Trong đó đất dân dụng 2.206,67 ha, đất ngoài dân dụng 614,8 ha. Đất xây dựng đô thị là 2.821,47 ha, được chia theo mục đích sử dụng gồm các loại đất sau:

Bảng 3: Cơ cấu sử dụng đất thành phố Tây Ninh năm 2022

Thứ tự	Loại đất	Tổng diện tích TP Tây Ninh	Khu vực nội thị	Khu vực ngoại thị
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	13,991.998	6,150.293	7,841.705
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	2,821.471	1,971.644	849.827
I	ĐẤT DÂN DỤNG	2,206.668	1,645.944	560.724
1	Đất ở tại nông thôn	215.914	-	215.914
2	Đất ở tại đô thị	847.300	847.300	-
3	Đất có mục đích công cộng	1,028.310	704.610	323.700
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	95.826	82.601	13.225
5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	19.318	11.433	7.885
II	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	614.803	325.700	289.103
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	27.513	25.764	1.749
2	Đất quốc phòng	74.928	70.841	4.087
3	Đất an ninh	26.897	24.813	2.084
4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	344.281	120.662	223.619
5	Đất cơ sở tôn giáo	24.781	18.479	6.302
6	Đất cơ sở tín ngưỡng	3.178	2.958	0.220
7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	102.068	56.269	45.799
8	Đất có mặt nước chuyên dùng	10.573	5.553	5.020
9	Đất phi nông nghiệp khác	0.583	0.360	0.223
B	ĐẤT KHÁC	11,170.527	4,178.649	6,991.878
1	Đất nông nghiệp	11,170.527	4,178.649	6,991.878
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	9,462.170	4,088.012	5,374.158
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1,893.270	1,049.166	844.104
1.1.1.1	Đất trồng lúa	653.873	483.917	169.956
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,239.396	565.248	674.148
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	7,568.898	3,038.845	4,530.053
1.2	Đất lâm nghiệp	1,559.981	-	1,559.981
1.2.1	Đất rừng sản xuất	-	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	-	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1,559.981	-	1,559.981
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	140.659	89.800	50.859
1.4	Đất làm muối	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	7.716	0.837	6.879
2	Đất chưa sử dụng	-	-	-

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường, Năm 2023)

4.2. Cơ cấu hành chính và quản lý hành chính khu vực thành phố Tây Ninh

Thành phố Tây Ninh hiện nay bao gồm 07 phường: Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường Hiệp Ninh, Phường Ninh Sơn, Phường Ninh Thạnh và 3 xã: xã Bình Minh, xã Tân Bình, xã Thạnh Tân với diện tích và nhân khẩu như sau:

Bảng 4: Dân số, diện tích các phường xã thành phố Tây Ninh năm 2022

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Dân số		
			Thường trú	Tạm trú	Tổng
I	Khu vực nội thị	6.150,30	110.611	40.629	151.240
1	Phường 1	849,5	15.608	6.232	21.840
2	Phường 2	140,8	7.607	3.730	11.337
3	Phường 3	527,3	17.094	6.887	23.981
4	Phường IV	219,8	11.509	6.407	17.916
5	Hiệp Ninh	360,8	19.447	6.230	25.677
6	Ninh Sơn	2.532,70	23.251	6.675	29.926
7	Ninh Thạnh	1.519,40	16.096	4.468	20.564
II	Khu vực ngoại thị	7.841,70	25.840	12.160	38.000
8	Bình Minh	1.939,20	8.692	4.143	12.835
9	Tân Bình	2.016,30	7.016	3.967	10.983
10	Thạnh Tân	3.886,30	10.131	4.050	14.181
III	Lực lượng vũ trang			7.000	7.000
IV	Dân số Quy đổi				63.370
TỔNG (I +II)		13.992	136.451	59.789	259.610

Nguồn: Chi cục Thống kê và Công an thành phố Tây Ninh năm 2022)

Tổ chức và hoạt động của bộ máy chính quyền thành phố luôn được củng cố kiện toàn. Nhiều cán bộ, công chức có trình độ cao đẳng, đại học, được bố trí làm việc đúng năng lực, sở trường và được đào tạo cơ bản về lý luận chính trị, năng lực chuyên môn tốt. Hiện nay, thành phố đang triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành để bộ máy chính quyền hoạt động có hiệu quả hơn trong giai đoạn mới.

Thành phố luôn quan tâm đến việc nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của bộ máy Nhà nước. Năng lực tổ chức, quản lý điều hành của UBND thành phố và các phường/xã được nâng lên, các chỉ tiêu chủ yếu của thành phố hàng năm đều đạt và vượt kế hoạch.

Thành phố Tây Ninh đặc biệt quan tâm chỉ đạo công tác cải cách thủ tục hành chính được nhân dân đồng tình. Tổ chức tốt công tác tiếp công dân, kịp thời giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân và những tranh chấp trong nội bộ nhân dân, hạn chế để xảy ra điểm nóng.

4.3. Tình hình phát triển kinh tế

4.3.1. Cơ cấu kinh tế

Nền kinh tế thành phố Tây Ninh chuyển dịch từng bước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả trong từng ngành, lĩnh vực theo cơ cấu kinh tế là: Nông – lâm

– thủy sản, công nghiệp – xây dựng dịch vụ.

4.3.2. Tăng trưởng kinh tế trên địa bàn

Sau gần 8 năm được công nhận đô thị loại III, Thành phố có nhiều chuyển biến mạnh mẽ và ngày càng mang dáng dấp của một đô thị văn minh, hiện đại. Kinh tế Thành phố không ngừng tăng trưởng, từng bước khai thác tốt những tiềm năng, lợi thế.

Những năm qua, Thành phố cùng các sở, ngành của tỉnh tăng cường xúc tiến kêu gọi đầu tư đối với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, đồng thời quan tâm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động. Đến năm 2023, tiếp nhận và giải quyết trước hạn 1.228 hồ sơ đăng ký kinh doanh (trong đó có 508 hồ sơ mới, thay đổi 589 hồ sơ và ngừng kinh doanh 131 hồ sơ). Lũy kế trên địa bàn Thành phố có 20.290 hộ đăng ký kinh doanh, với tổng vốn đăng ký 4.083 tỷ đồng, Tạo việc làm cho hàng ngàn lao động và đóng góp quan trọng vào nguồn thu ngân sách của địa phương.

Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng 6 tháng đầu năm 2023 (theo giá so sánh 2010) đạt 42,35% so với cùng kì, tăng 2,016% so cùng kỳ. Công nghiệp phát triển ngày càng đa dạng, nhất là công nghiệp chế biến nông sản, mía, mì, cao su, hạt điều. Các nghề truyền thống tiếp tục duy trì và phát triển. Năm 2014, UBND tỉnh công nhận 3 nghề truyền thống trên địa bàn thành phố Tây Ninh gồm nghề gò nhôm ở phường Hiệp Ninh, nghề mộc gia dụng ở phường IV và nghề chằm nón lá ở phường Ninh Sơn. Nghề truyền thống không chỉ tạo việc làm cho người dân, mà còn là nét đẹp văn hoá truyền thống của địa phương.

Thương mại - dịch vụ, khách sạn, nhà hàng (theo giá so sánh 2010) ước thực hiện 1.526,177 tỷ đồng, đạt 44,11% so KH, tăng 10,40% so CK. Tiếp tục phát triển, nhiều siêu thị, chợ được hình thành như Siêu thị Co.op Mart, Siêu thị điện máy Chợ Lớn, Trung tâm Thương mại Vincon,... góp phần cung ứng đầy đủ hàng hoá cho người tiêu dùng, bình ổn giá cả thị trường và thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển. Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, bưu chính - viễn thông phát triển nhanh về số lượng và chất lượng.

Nông, lâm, thủy sản: Giá trị sản xuất Nông, lâm, thủy sản (theo giá so sánh 2010) ước thực hiện 375,174 tỷ đồng, đạt 42,08% so KH, tăng 1,5% so CK. Tiếp tục quản lý theo dõi Hợp tác xã Nông nghiệp Bình Minh thực hiện Dự án hỗ trợ liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm (năm thứ 3). Tiếp tục theo dõi hướng dẫn kỹ thuật khi nông dân có yêu cầu thực hiện quy trình chăn nuôi an toàn sinh học. Thường xuyên kiểm tra vi phạm công trình thủy lợi, đảm bảo nước tưới để phục vụ sản xuất.

4.3.3. Công tác thu, chi ngân sách

Tình hình thu – chi ngân sách: đã có những chuyển biến rõ nét, tích cực, thu ngân hàng năm đều đạt và vượt dự toán được giao, đáp ứng chi thường xuyên và tăng chi đầu tư phát triển. Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2023 là 333,100 tỷ đồng, bằng 42,6% so với dự toán Tỉnh, thành phố giao, bằng 76,31% so cùng kỳ CK. (Thu ngân sách đến ngày 08/6/2023 là: 270,685 tỷ đồng. Tập trung ở các nguồn thu: Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh: 27,588 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất: 8,360; Thuế thu nhập cá nhân: 7,069 tỷ đồng; Thu khác NSNN: 2,079 tỷ đồng..

Ước thực hiện chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2023 là 416,871 tỷ đồng, bằng 46,23% so DT giao và tăng 9,6% so CK.

Nhìn chung, việc thực hiện phân cấp quản lý vốn đầu tư phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho thành phố chủ động hơn trong công tác điều hành thực hiện kế hoạch, phát huy dân chủ cơ sở trong việc lựa chọn công trình ưu tiên đầu tư và điều chỉnh kịp thời nguồn vốn đầu tư theo tình hình thực tế tại địa phương.

4.3.4. Xây dựng cơ bản

Bên cạnh phát triển sản xuất, Thành phố tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông;

Thành phố Tây Ninh đã trình UBND tỉnh, Sở kế hoạch và đầu tư đề xuất chủ trương đầu tư 02 dự án (đã có quy hoạch chi tiết): Dự án khách sạn và văn phòng, thương mại dịch vụ Tây Ninh, Dự án Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh núi Bà Đen, Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh và đề xuất bổ sung 5 chợ trên địa bàn thành phố vào danh mục dự án thu hút đầu tư lĩnh vực xã hội hóa trên địa bàn tỉnh đến năm 2025.

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng có nhiều chuyển biến tích cực: trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành, có xây dựng kế hoạch về thời gian tổ chức thực hiện, kịp thời đề xuất và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng một số dự án. Tổng số dự án chuyển tiếp và dự án mới đang thực hiện là 14 dự án, với tổng diện tích 45,95ha, tổng số hộ dân thuộc các dự án là 1.004 hộ và 09 tổ chức. Số tiền bồi thường, hỗ trợ đã chi trả: 11.206.035.678 đồng.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng nông thôn, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm đầu tư. Hệ thống giao thông nông thôn 3 xã được nhựa hóa cứng đến năm 2020 đạt 100% chỉ tiêu theo Nghị quyết; các trục đường chính vào trung tâm xã được nhựa hóa 100%. Năm 2022 xã Bình Minh đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2022. Hoàn chỉnh hồ sơ trình Tỉnh: Thẩm tra, đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận thành phố Tây Ninh hoàn thiện nhiệm vụ NTM năm 2022 (theo Bộ tiêu chí Quyết định số s2181/QĐ – UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh ban hành bộ tiêu chí về huyện Nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí về huyện Nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025.

4.3.5. Phân bổ vốn đầu tư xây dựng đô thị

Kế hoạch đầu tư công năm 2023 đã được giao là 373,780 tỷ đồng (trong đó: vốn trung ương hỗ trợ: 5,790 tỷ đồng, vốn ngân sách tỉnh: 46,240 tỷ đồng, tỉnh HTMT: 103,850 tỷ đồng và ngân sách Thành phố: 217,900 tỷ đồng). Tổng cộng 88 danh mục (17 dự án chuyển tiếp và 71 dự án mới trong đó có 15 dự án mới bố trí 2 nguồn vốn Ngân sách Thành phố và ngân sách Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu; 1 dự án mới bố trí 2 nguồn vốn Ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu và nguồn vốn trung ương hỗ trợ xây dựng nông thôn mới), ước khối lượng thực hiện giá trị giải ngân 6 tháng năm 2023 là: 157,136 tỷ đồng, đạt 42,04%.

Như vậy, trong những năm trở lại đây, được sự quan tâm của Tỉnh, Đảng bộ và nhân dân thành phố Tây Ninh đã tập trung nguồn lực rất lớn vào việc xây dựng và chỉnh trang đô

thị, với việc chỉnh trang đô thị, hoàn thiện cơ sở hạ tầng cùng nhiều dự án đang triển khai thực hiện trên địa bàn tạo nên động lực thu hút các nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

4.3.6. Phát triển du lịch

Tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển Du lịch thành ngành kinh tế quan trọng với những nét riêng, đặc thù của thành phố Tây Ninh đến năm 2025 và năm 2023 trên địa bàn Thành phố.

Triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển, quảng bá hình ảnh du lịch của địa phương đến du khách trong nước và quốc tế, thành phố Tây Ninh đã phối hợp các Sở ngành tỉnh tổ chức nhiều sự kiện văn hóa, thể dục thể thao để lại nhiều dấu ấn tốt đẹp với người dân cả nước và bạn bè Quốc tế như: Hội Xuân Núi Bà, Lễ hội quảng bá “Nghệ thuật chế biến các món Chay tỉnh Tây Ninh” – được Bộ văn hóa Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục di sản Văn hóa phi vật thể Quốc gia.

Tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo du lịch phát triển từ công tác chỉnh trang đô thị, trang trí chiếu sáng đến việc đầu tư trùng tu sửa chữa cá di tích văn hóa lịch sử, danh lam thắng cảnh trên địa bàn để thu hút du lịch đến với thành phố Tây Ninh. Đề xuất các hạng mục đầu tư thực hiện Dự án “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch”

4.4. Dân số - lao động

4.4.1. Dân số

Số liệu thống kê tính đến cuối năm 2022 tổng số dân trên toàn thành phố là 259.610 người. Trong đó bao gồm người dân có hộ khẩu thường trú, người tạm trú, dân số quy đổi và lực lượng vũ trang đóng quân trên địa bàn thành phố. Dân số sống tập trung tại 7 phường trung tâm nội thị của thành phố. Các chỉ tiêu hiện trạng dân số của thành phố Tây Ninh được thể hiện chi tiết trong Bảng 5 dưới đây.

Bảng 5: Các chỉ tiêu về dân số thành phố Tây Ninh quy đổi đến cuối năm 2022

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ
I	Mức tăng dân số hàng năm	%	1,86%
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,01%
2	Tỷ lệ tăng dân số cơ học	%	0,85%
II	Dân số khu vực nội thị	Người	214.610
1	Dân số thường trú nội thị	Người	110.611
2	Dân số tạm trú khu vực KV nội thị	Người	40.629
3	Dân số Quy đổi Khu vực nội thị	Người	63.370
III	Dân số khu vực ngoại thị	Người	38.000
1	Dân số thường trú ngoại thị	Người	25.840
2	Dân số tạm trú quy đổi KV ngoại thị	Người	12.160
3	Dân số Quy đổi Khu vực ngoại thị	Người	

IV	Dân số toàn thành phố Tây Ninh	Người	259.610
1	Dân số thường trú thành phố Tây Ninh	Người	136.451
2	Dân số tạm trú TP Tây Ninh	Người	52.789
3	Dân số Quy đổi TP Tây Ninh	Người	63.370
4	Lực lượng vũ trang	Người	7.000
VI	Mật độ dân số khu vực nội thị	Người/km²	10.991
	Dân số nội thị: 214.610 người		
	Đất xây dựng đô thị: 19,53 km ²		

(Nguồn: Chi cục Thống kê TP Tây Ninh, năm 2022)

4.4.2. Cơ cấu lao động và nguồn lực lao động

Tổng số lao động năm 2022 đang làm việc trong các ngành kinh tế của thành phố là khoảng 63.974 người. Lao động trong các khu vực thị nguồn nhân lực vẫn tập trung chủ yếu trong khu vực phi nông nghiệp với khoảng 53.046 người, chiếm hơn 82,92 % tổng số.

Bảng 6: Số liệu thống kê về lao động và việc làm tại TP Tây Ninh năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nội thị	Ngoại thị	Tổng cộng
1	Số người trong độ tuổi lao động	Người	82.633	14.954	97.587
2	Lực lượng lao động	Người	51.396	12.578	63.974
3	Số lao động đang làm việc phân theo KV	Người	51.295	12.679	63.974
	a. Khu vực nhà nước	Người	8.063	646	8.709
	b. Ngoài khu vực nhà nước	Người	40.948	11.399	53.046
	c. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Người	2.284	634	2.918
4	Lao động việc làm chia theo ngành	Người	51.652	12.322	63.974
	+ Công nghiệp, xây dựng	Người	24.203	6.029	30.232
	+ Dịch vụ	Người	20.560	2.254	22.814
	+ Nông, ngư nghiệp	Người	6.889	4.039	10.928
5	Lao động qua đào tạo	Người	30.744	6.267	37.011
	+ Lao động qua đào tạo nghề	Người	19.691	5.176	24.867
	+ Trung cấp Chuyên nghiệp	Người	4.526	709	5.235
	+ Đại học, Cao đẳng	Người	6.527	382	6.909
6	Lao động chưa qua đào tạo	Người	12.772	4.878	17.650
7	Tỷ lệ thất nghiệp	Người	42	12	54

(Nguồn: Chi cục Thống kê TP Tây Ninh, năm 2022)

4.4.3. Thu nhập bình quân đầu người

Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 trên địa bàn thành phố đạt 85.707.600 triệu

đồng/người, so với cả nước vượt trên 1,53 lần.

4.4.4. Mức sống dân cư và xóa đói giảm nghèo

Mức sống dân cư trên địa bàn huyện có xu hướng tăng, qua đó đã từng bước làm thay đổi cơ cấu chi tiêu để thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của người dân. Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chiếm cao. Trong cơ cấu chi tiêu thì tỷ lệ ăn uống chiếm chủ yếu, kế đến là chi y tế, chăm sóc sức khỏe, chi đi lại, chi mua sắm tài sản, chi giáo dục, chi cho dịch vụ nhà ở, điện nước, chất đốt, chi may mặc, chi văn hóa, thể thao, giải trí...

Công tác chăm sóc người có công, thương binh, gia đình liệt sỹ, đối tượng chính sách, phụng dưỡng các bà mẹ Việt Nam anh hùng được quan tâm thường xuyên, bảo đảm thực hiện theo các chế độ quy định. Nhìn chung, các hộ chính sách đều có mức sống từ trung bình trở lên. Công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em được quan tâm thực hiện tốt đảm bảo tốt các yêu cầu về giáo dục, chăm sóc sức khỏe và xử lý nghiêm các vi phạm liên quan đến quyền lợi trẻ em.

Công tác giảm nghèo được tập trung thực hiện tốt, tỷ lệ hộ nghèo hàng năm có xu hướng giảm mạnh. Năm 2021 số hộ nghèo và cận nghèo thành phố 107 hộ, trong đó hộ nghèo 17 hộ và 90 hộ cận nghèo. Đến năm 2022 số hộ nghèo và cận nghèo thành phố đã giảm chỉ còn 65 hộ, trong đó hộ nghèo 1 hộ và 64 hộ cận nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo chiếm 0,17%.

4.5. Tình hình lập, phê duyệt quy hoạch đô thị và thực hiện đầu tư xây dựng, phát triển đô thị

Được sự quan tâm của Tỉnh ủy - UBND tỉnh, UBND thành phố Tây Ninh đã tiến hành rà soát và lập Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Tây Ninh đến năm 2040, Chương trình phát triển đô thị thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, quy hoạch xây dựng ... Xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện cụ thể như sau:

Chương trình phát triển đô thị thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Tây Ninh đến năm 2040, tỷ lệ 1/10.000 đã được UBND tỉnh phê duyệt

Quy hoạch phân khu 4,5: Đã lấy ý kiến cộng đồng dân cư trong khu vực lập quy hoạch và đang cập nhật vào đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu 4,5 theo nội dung góp ý của cộng đồng dân cư.

Quy hoạch phân khu 8,9: Nhiệm vụ, đề cương khảo sát quy hoạch phân khu Bình Minh (thuộc phân khu số 9), phân khu Tân Bình (thuộc phân khu số 8) và phân khu Thạnh Tân (thuộc phân khu số 8) thành phố Tây Ninh đã thông qua các cấp của thành phố, đơn vị tư vấn đang hoàn chỉnh lại hồ sơ.

Điều chỉnh cục bộ các quy hoạch phân khu đang thực hiện: Điều chỉnh đường B, 2A (phục vụ đầu tư dự án); Điều chỉnh khu chứng tích Cầu Quan (phục vụ cấp giát CN QSDĐ)

Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Chi Lăng, phường 3, quy mô 1,22ha: Đã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tại Quyết định số 1549/QĐ- UBND ngày 30/12/2022.

Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu ở phát triển mới phía Tây Bắc thành phố Tây Ninh: Đã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tại Quyết định số 123/QĐ – UBND ngày 13/10/2022.

Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu ở phát triển mới phía Đông thành phố Tây Ninh: đã tiếp nhận tài trợ lập quy hoạch và phê duyệt dự toán.

Thực hiện các quy hoạch, định hướng đã được phê duyệt thời gian qua thành phố Tây Ninh đã triển khai đầu tư xây dựng theo quy hoạch, kêu gọi các nhà đầu tư, tập trung các nguồn lực xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị và chỉnh trang bộ mặt đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, Tập trung đầu tư các khu dân cư, khu tái định cư, hiện nay các nhà đầu tư đã và đang triển khai các thủ tục đầu tư các dự án khu dân cư và thương mại – dịch vụ trên địa bàn cụ thể như sau:

Bảng 7: Tổng hợp các dự án khu dân cư- Thương mại- Dịch vụ

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm	Chủ đầu tư
1	TTTM Vincom Plaza – Vincom Shophouse Tây Ninh tại Khu Phố 5 ,Phường 3 ,Thành Phố Tây Ninh	Phường 3	Tập Đoàn Vingroup
2	Dự án Nhà phố thương mại Shophouse Sungroup Tây Ninh, được đầu tư xây dựng với 200 căn shophouse trên trục đường chính vào khu du lịch tâm linh Núi Bà Đen,	Xã Thạnh Tân	Tập đoàn Sungroup Tây Ninh
3	Dự án Golden City Tây Ninh, gồm 7 block chung cư cao 15 tầng,	Phường 2	Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đông Dương (INDOCHINA)
4	Khu dân cư Toàn Cầu	Phường 3	Công ty trách nhiệm hữu hạn VM Toàn Cầu
5	Khu dân cư mới xã Bình Minh	Xã Bình Minh	QĐ số 781/QĐ – UBND ngày 21/08/2020 – đang kêu gọi đầu tư
6	Khu Trung tâm Thương mại, phường IV	Phường 4	Đang kêu gọi đầu tư
7	Khu đô thị mới phường Ninh Thạnh	Ninh Thạnh	Đang kêu gọi đầu tư
8	Khu dân cư mới phường 3	Phường 3	Đang kêu gọi đầu tư
9	Chỉnh trang Khu phố chợ Thành phố	Phường 3	Đang kêu gọi đầu tư
10	Tổ hợp trung tâm thương mại Shophouse	Phường 3	Đang kêu gọi đầu tư
11	Khu phức hợp Khách sạn và trụ sở làm việc, nhà ở thương mại	Phường 1	Tổng Công ty MBLAND
12	Khu dân cư Chi Lăng.	phường 3	Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 – phê duyệt nhiệm vụ

4.6. Xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

4.6.1. Tình hình xây dựng cải tạo nhà ở khu vực đô thị

Dân cư tập trung đông khu vực phía Nam Thành phố và các trục đường chính như đường 30 tháng 4, đường CMT8.... Khu vực này chủ yếu là nhà phân lô mặt phố, kết hợp buôn bán, dịch vụ nhỏ. Hình thái kiến trúc nhà ở đơn giản bên cạnh những công trình xây

dựng mới có kiến trúc đẹp. Nhà ở xây dựng theo hình thức kiên cố và bán kiên cố chiếm phần lớn, đặc biệt tại các dự án khu dân cư xây mới, kiến trúc và cơ sở hạ tầng phát triển đồng bộ, khá ổn định.



Hình 3. Hình ảnh một số khu dân cư hiện hữu

Đến nay, các khu dân cư tập trung đã và đang được cải tạo chỉnh trang với hệ thống đường giao thông mở rộng theo quy hoạch được duyệt, lát vỉa hè, trồng cây xanh, xây dựng hệ thống thoát nước mặt dọc theo các trục đường chính đô thị và hoàn thành hệ thống thoát nước chung ở khu vực trung tâm; hoàn thành lắp đặt điện chiếu sáng trên các tuyến đường chính,

Tổng số nhà ở toàn thành phố Tây Ninh là 41.961 căn, trong đó nhà kiên cố và bán kiên cố khoảng 41.040 căn, chiếm tỷ lệ 97,8% với tổng diện tích nhà ở là 4.446.688 m²,

Bảng 8: Thống kê nhà ở trên địa bàn thành phố Tây Ninh năm 2022

STT	Khu vực	Tình trạng nhà ở				Tổng số căn	Tổng diện tích nhà ở (m2 sàn)
		Tổng nhà kiên cố và bán kiên cố		Nhà ở thiếu kiên cố			
		Số căn	Diện tích	Số căn	Diện tích		
Tổng cộng		41.040	4.395.543	922	51.145	41.961	4.446.688
Khu vực nội thị		34.298	3.639.344	682	34.639	34.980	3.673.983
1	Phường 1	502.228	484.469	75	5.018	505.866	488.107
2	Phường 2	234.875	231.430	34	2.098	236.801	233.356
3	Phường 3	618.719	589.507	92	6.037	623.046	593.834

4	Phường 4	388.501	374.853	63	3.748	391.644	377.997
5	Hiệp Ninh	627.248	610.352	106	5.904	632.811	615.914
6	Ninh Sơn	742.542	714.455	166	6.993	751.287	723.200
7	Ninh Thạnh	525.231	505.021	145	5.182	532.528	512.318
Khu vực ngoại thị		6.741	756.199	240	16.506	6.981	772.705
8	Bình Minh	258.693	258.693	55	2.592	261.435	261.435
9	Tân Bình	212.489	212.489	110	2.005	218.086	218.086
10	Thạnh Tân	285.017	285.017	75	2.384	293.185	293.185

(Nguồn: Phòng Quản lý Đô thị)

4.6.2. Các cơ quan hành chính

Các công trình cơ quan hành chính nhà nước nằm tập trung chủ yếu tại khu vực trung tâm đô thị, dọc đường 30 tháng 4, CMT8, Trần Phú... như UBND TP. Tây Ninh, HĐND thành phố, Chi cục Thuế, Sở TNMT, Sở Tài Chính, Công an tỉnh Tây Ninh, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.... và một số tuyến đường chính khác như Khu hành chính – UBND TP và Thư Viện tỉnh Tây Ninh (đường Phạm Tung), Sở lao động - thương binh (Trần Hưng Đạo). Đa số các công trình được xây dựng kiên cố, quy mô 1- 4 tầng.





Hình 4. Một số công trình cơ quan hành chính tại thành phố Tây Ninh

4.6.3. Công trình dịch vụ thương mại du lịch

Hiện nay trên địa bàn thành phố có các cơ sở thương mại như trung tâm thương mại Vincom Plaza Tây Ninh có quy mô khoảng 21.937m², Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh và các siêu thị như: Intimex Tây Ninh với diện tích khoảng 1.198,2m², Co.opmart Tây Ninh có diện tích khoảng 6.697m², Chợ thuộc các phường/xã như: phường 3, phường IV, phường Hiệp Ninh, Ninh Đức...và các siêu thị điện thoại và điện máy. Ngoài ra còn các chợ nhỏ tự phát và các cửa hàng của các hộ kinh doanh nằm rải rác trong khu vực.





Hình 5. Các công trình dịch vụ thương mại điển hình

4.6.4. Hệ thống công trình giáo dục – y tế

❖ Giáo dục

Công tác giáo dục tại TP Tây Ninh đã có những bước chuyển biến tích cực, chất lượng dạy và học tăng lên qua từng năm, số học sinh luôn được duy trì, 100% số trẻ em đến tuổi đi học được đến trường. Hệ thống giáo dục đào tạo ở thị trấn rất phong phú, cụ thể trong năm học 2022-2023:

- Về cấp mẫu giáo - mầm non: Có tổng 19 trường với 6.038 học sinh, 344 CB-giáo viên như: Trường mầm non Thực Hành; Trường mầm non TTC Tây Ninh.
- Về cấp tiểu học: Có 18 trường tiểu học là trường TH Tôn Thất Tùng, trường TH Nguyễn Du, trường TH Nguyễn Thị Minh Khai, trường TH Nguyễn Thái Bình..... với tổng 12.495 học sinh và 632 CB-giáo viên.

- Về cấp THCS: Có 11 Trường THCS Trần Hưng Đạo, Trường THCS Võ Văn Kiệt...với tổng số 8.635 học sinh và 442 CB- giáo viên.
- Về cấp THPT: Có 06 trường là trường THPT DTNT tỉnh Tây Ninh, trường THPT Tây Ninh, trường THPT Nguyễn Bình Khiêm, trường THPT Trần Đại Nghĩa, trường THPT Lê Quý Đôn và trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha.

Ngoài ra, trên địa bàn thành phố Tây Ninh có Trường trung cấp y tế có quy mô diện tích 6.740m², trường Cao đẳng Sư Phạm có diện tích khoảng 7.063m², trường Cao đẳng nghề Tây Ninh với quy mô diện tích khoảng 22.000m², Trường thực nghiệm, trường GDTX thành phố, các trung tâm ngoại ngữ như: Việt Nhật, Thần Đồng, Thượng Đình, Châu Úc Brainmax





Hình 6. Một số trường học tiêu biểu trên địa bàn thành phố Tây Ninh

❖ Y tế

Ngành y tế của thành phố Tây Ninh có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác chăm sóc sức khỏe của nhân dân được quan tâm, sự nghiệp y tế được tăng cường cả về số lượng cán bộ y tế và cơ sở vật chất.

Trên địa bàn thành phố có Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh quy mô 700 giường; Bệnh viện Điều dưỡng & phục hồi chức năng quy mô 50 giường, Bệnh xá Công an tỉnh Tây Ninh quy mô 24 giường và một số các trung tâm y tế tuyến phường, phòng khám công lập phục vụ cho nhân dân tỉnh Tây Ninh nói chung và người dân thành phố nói riêng.



Hình 7. Các cơ sở y tế lớn trên địa bàn thành phố Tây Ninh

4.6.5. Hệ thống công trình văn hóa, thể dục thể thao

Trên địa bàn thành phố hiện có Trung Tâm văn hóa TDTT, sân vận động thành phố với diện tích 18.896 m², được đầu tư hội trường đa năng và các phòng chức năng như hội trường

sinh hoạt, hội họp, triển lãm, trưng bày truyền thống.... Sân vận động (KP5, phường 3) với diện tích 53.737 m² gồm hạng mục như sân bóng đá đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí, tập luyện thể dục thể thao, nâng cao sức khỏe của các tầng lớp nhân dân; Trung tâm văn hoá thể thao, nhà luyện tập của thành phố tập trung ở Phường 3, còn có các công trình thể thao như sân bóng đá, sân bóng chuyền, tennis... ở 3 xã và Phường 4.



Thư viện tỉnh Tây Ninh



Các không gian cây xanh trên địa bàn thành phố Tây Ninh

Hình 8. Hình ảnh hiện trạng các khu vực phục vụ văn hóa giải trí

Hiện tại thành phố có 14 di tích lịch sử văn hoá, trong đó có 3 công trình đã được Nhà nước xếp hạng cấp Quốc gia là núi Bà Đen (Thạnh Tân), đình Hiệp Ninh (phường 2), đình Thái Bình (phường 1); nhiều công trình được tỉnh công nhận như: Khu chứng tích cầu Quan (phường 2), chùa Khome - Khedol (Thạnh Tân), đền thờ đức Thánh Trần Hưng Đạo (phường 3),...



Hình 9. Một số công trình văn hóa, tôn giáo tiêu biểu

4.7. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường

4.7.1. Giao thông

Theo số liệu của ngành giao thông, trên địa bàn thành phố có 1 tuyến quốc lộ (QL22B) và các tuyến đường tỉnh (ĐT 781, 784, 785, 793 và 798..v.v) nối thành phố Tây Ninh với các vùng lân cận. Tuyến quốc lộ cùng với các tuyến đường tỉnh tạo ra trục giao thông đóng vai trò xương sống của thành phố. Hiện trạng chất lượng các tuyến đường tốt, tỷ lệ nhựa hóa tính cho quốc lộ, đường tỉnh đạt 100%.

4.7.1.1. Hiện trạng giao thông đường bộ

Hệ thống giao thông của thành phố có mạng lưới đường dạng bàn cờ rất thuận tiện cho việc giao thông. Cụ thể:

- Giao thông đối ngoại:
 - + **Quốc Lộ 22B:** Điểm đầu tại thị trấn Gò Dầu, điểm cuối cửa khẩu Xa Mát, tổng chiều dài: 87,675km, tiêu chuẩn cấp III, đoạn qua thành phố có 4 làn xe, mặt đường bê tông nhựa, tải trọng H30-XB80, cặp dọc phía tây thành phố Tây Ninh được đầu nối với đường Cách Mạng Tháng Tám và đường Trưng Nữ Vương;
 - + **ĐT 785:** Điểm đầu thành phố Tây Ninh, điểm cuối ngã 3 Kà Tum, tổng chiều dài 46,20km, đoạn qua thành phố dài khoảng 4,5km nối vào đường 30/4, Chiều rộng mặt đường: 16,0m, kết cấu đường: Bê tông nhựa,
- Giao thông đô thị:

Mạng lưới đường giao thông khu vực thành phố Tây Ninh bao gồm 228 tuyến đường và

408 đường hẻm với tổng chiều dài 439.194,5 m, Bao gồm 64 tuyến đường chính đô thị quan trọng thuộc thành phố quản lý như: đường Cách mạng tháng tám, Đường 30/4, đường Hoàng Lê Kha... với mặt đường rộng từ 8m – 30m, còn lại các tuyến đường đều đã được xây dựng từ lâu có mặt cắt ngang trung bình khoảng 2 làn xe, chiều rộng từ 6 - 18m, Hệ thống cây xanh, hệ đi bộ, điện chiếu sáng và mương thoát nước mưa dọc đường cơ bản đã hoàn thiện, Kết cấu mặt đường của các đường đô thị phần lớn đã được nâng cấp trải bê tông nhựa nóng.

4.7.1.2. Hiện trạng giao thông thủy

Rạch Tây Ninh với chiều dài 25Km, chảy qua trung tâm thành phố và nối ra sông Vàm Cỏ Đông tại xã Long Thành Nam, cho phương tiện <10 tấn lưu thông trong thành phố đến cửa rạch, Tuy nhiên nhiều năm qua chưa khai thác tốt tuyến giao thông thủy này.

Cảng Bến Kéo: Nằm ở phía Tây Nam thành phố, trên sông Vàm Cỏ Đông và tiếp cận với QL22B là tuyến đường trọng điểm của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Cảng Bến Kéo được xây dựng từ thời Pháp, vị trí thuận lợi để trao đổi hàng hóa giữa tỉnh Tây Ninh và khu vực xung quanh.



Hình 10. Hình ảnh hiện trạng một số tuyến đường TP Tây Ninh

4.7.1.3. Hiện trạng sử dụng giao thông công cộng

Theo số liệu thống kê cuối năm 2022 trên địa bàn thành phố Tây Ninh sử dụng thường xuyên 05 tuyến xe buýt và hơn 823 xe qua địa bàn thành phố vận chuyển trên 2.856.002 lượt người/năm.

Ngoài ra, các hãng xe taxi hoạt động trên địa bàn thành phố Tây Ninh với tổng số xe là 146 xe vận chuyển lượt khách đạt khoảng 259.842 lượt người/năm và các phương tiện công cộng khác với 187 xe vận chuyển khoảng 289.941 lượt người/năm.

Bảng 9: Thống kê các loại taxi, xe khách hoạt động trên địa bàn thành phố Tây Ninh

STT	Đơn vị phục vụ	Tổng số xe	Lượt HK/năm
1	Xe khách	400	1.955.627
2	Xe buýt	90	350.592
3	Xe taxi	146	259.842
4	Các phương tiện công cộng	187	289.941
	Tổng cộng	823	2.856.002

Bảng 10: Thống kê các tuyến xe bus hoạt động trên địa bàn thành phố Tây Ninh

ST T	Tuyến số	Lộ trình	Số lượng
1	Tuyến 05: Bến xe Tây Ninh – Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Bến xe Tây Ninh – đường Trưng Nữ Vương – đường 786 – ngã tư Hữu Nghị – đường Xuyên Á – Khu kinh tế Cửa Khẩu Mộc Bài	20
2	Tuyến 04: Bến xe Tây Ninh – Bến xe Gò Dầu	Bến xe Tây Ninh – đường Trưng Nữ Vương – đường 30/4 – đường Cách Mạng Tháng Tám – đường Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo) – đường 797- chợ Long Hoa – đường 797 – ngã ba Giang Tân – Quốc lộ 22B – Bến xe Gò Dầu,	20
3	Tuyến bến xe Tây Ninh – bến xe Dương Minh Châu	Bến xe khách Tây Ninh – Đường Trưng Nữ Vương – Đường 30/4 – Đường Lê Lợi – Đường Nguyễn Thái Học – Đường Võ Thị Sáu – Đường Phạm Văn Đồng – Đường Phạm Hùng – Đường Nguyễn Du – Cửa số 2 Chợ Long Hoa – Cửa số 5 Chợ Long Hoa – Cửa số 1 Chợ Long Hoa – Đường Hùng Vương – Đường Phạm Văn Đồng – Đường Lý Thường Kiệt – Đường CMT8 – Đường tỉnh 781 – Bến xe Dương Minh Châu	20
4	Tuyến 07: bến xe Tây Ninh – cửa khẩu Xa Mát (huyện Tân Biên)	Bến xe Tây Ninh – đường Trưng Nữ Vương – đường Võ Văn Truyen – Ngã tư Công an thành phố – đường Tua Hai – quốc lộ 22B – cửa khẩu Xa Mát (huyện Tân Biên)	20
5	Tuyến bến xe Tây Ninh – Kà Tum	Bến xe Tây Ninh – Đường Trưng Nữ Vương – Đường 30/4 – Ngã 3 Mít Một- Đường Lạc Long Quân – Đường Phạm Văn Đồng – Đường Hùng	

ST T	Tuyến số	Lộ trình	Số lượng
	(huyện Tân Châu, Tây Ninh)	Vương – Đường Châu Văn Liêm – Đường Lý Thường Kiệt – Đường CMT8 – Đường Điện Biên Phủ (ĐT 799) – Đường Bời Lời (ĐT 790) – Ngã ba Lâm Vồ – Đường 785 – Đồng Pan – Kà Tum	

(Nguồn: Phòng Quản lý Đô thị, Năm 2022)

4.7.2. Hệ thống cấp nước sạch

Hệ thống cấp nước thành phố Tây Ninh đã sớm hình thành, góp phần nâng cao đời sống dân cư. Nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn được cấp từ Nhà máy nước Tây Ninh với công suất 12.000m³/ngđ (công suất thiết kế 18.000m³/ngđ). Hiện nay trên địa bàn thành phố đang có kế hoạch nâng cấp công suất lên 30.000m³/ngđ, phục vụ cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân khu vực thành phố và khu vực lân cận.

4.7.3. Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

Hiện nay thành phố Tây Ninh chưa xây dựng hệ thống thu gom và đang xây dựng hệ thống xử lý nước thải và nhà máy xử lý nước thải mới với công suất 5000 m³/ngày với nguồn vốn vay ODA của Italia. Nước thải sinh hoạt tại các hộ dân được xử lý qua hệ thống bể tự hoại. Hệ thống thoát nước mưa bao gồm cống và mương nắp đan. Tổng chiều dài mương, cống thoát nước hiện hữu là 96,46 km.

4.7.4. Cấp điện – chiếu sáng công cộng

- *Trạm cấp:* Hiện nay thành phố Tây Ninh được cấp điện chủ yếu từ nguồn điện lưới quốc gia qua tuyến 22kV từ trạm biến áp 110/22kV Tây Ninh, công suất trạm 2x40MVA.

- *Chiếu sáng đô thị:* Thành phố Tây Ninh có tổng 43 tuyến chính và 395 hẻm trong đó có 43 tuyến chính và 336 hẻm được chiếu sáng, chiếm 100% tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng và 85% tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng.

Bên cạnh đó, những khu vực không gian công cộng của thành phố như quảng trường, công viên, vườn hoa hay các tuyến đường nhỏ hơn trong đô thị cũng được đầu tư hệ thống chiếu sáng nhằm tạo cảnh quan và góp phần giữ gìn an ninh trật tự trong đô thị, tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng trên địa bàn khu vực nội thị.

4.7.5. Hệ thống thông tin bưu chính viễn thông

Cùng với mạng lưới điện, hệ thống bưu chính viễn thông, thông tin liên lạc, truyền thanh của thành phố cũng ngày càng phát triển góp phần tích cực trong việc khai thác thông tin, tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật, thông tin phục vụ sản xuất cũng như giao lưu với các vùng xung quanh.

Năm 2022 số thuê bao Internet trên địa bàn thành phố ước tính có 372.747 thuê bao (bao gồm thuê Internet băng rộng cố định và băng rộng di động) tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số là 100%.



Bưu điện Tây Ninh



Vinaphone Tây Ninh

Hình 11. Các bưu điện lớn tại thành phố Tây Ninh

4.7.6. Quản lý chất thải rắn

Trên địa bàn Thành phố không có trạm trung chuyển chất thải rắn và không có khu xử lý, Tất cả chất thải rắn trên địa bàn Thành phố được vận chuyển đến xử lý tại khu xử lý Tân Hưng, huyện Tân Châu, Phương pháp xử lý là sản xuất phân vi sinh và thiêu hủy bằng lò đốt.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có nhà tang lễ Nghĩa trang Sơn Trang Tiên Cảnh tại huyện Hòa Thành phục vụ chung cho tỉnh Tây Ninh



Hình 12. Thùng chứa rác tại các khu vực công cộng

4.8. Văn hóa xã hội

Bên cạnh việc phát triển kinh tế, công tác quản lý đô thị, xây dựng nếp sống văn minh đô thị được Thành phố chú trọng. Các ngành và địa phương trên địa bàn chủ động xây dựng chương trình hành động, đề án thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TXU ngày 15/11/2012 của Thị uỷ (nay là Thành uỷ) về xây dựng nếp sống văn hoá, văn minh đô thị trên địa bàn, Nhiều mô hình, cách làm hay được triển khai đã huy động cả hệ thống chính trị và nhân dân hưởng ứng, góp phần nâng cao nhận thức của người dân trong việc xây dựng nếp sống văn hoá, văn minh đô thị, giữ gìn vệ sinh môi trường nơi công cộng, công sở và khu dân cư.

Đến nay, xã Bình Minh đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2022. Thành phố tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn thành phố Tây Ninh năm 2023; ban hành Kế hoạch hướng dẫn trình tự, thủ tục hồ sơ xét công nhận

xã Thạnh Tân đạt NTM nâng cao năm 2023. Rà soát tự đánh giá xã Thạnh Tân cơ bản đạt 14/19 tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

Bên cạnh đó, Thành phố tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông; thực hiện tốt các chính sách an sinh- xã hội, góp phần nâng cao đời sống nhân dân. Thành phố còn tự hào là đơn vị đi đầu trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh Tây Ninh.

Thành phố Tây Ninh tiếp tục triển khai thực hiện mô hình xây dựng đô thị văn minh, xây dựng và ban hành Kế hoạch thực hiện nếp sống văn minh đô thị năm 2023.

Hội đồng thẩm định Thành phố tiến hành thẩm định, xét công nhận phường đạt chuẩn đô thị văn minh năm 2022 đối với 7 phường; kết quả: 7/7 phường được công nhận “ Phường đạt chuẩn đô thị văn minh: (Theo quyết định số 04/2022/QĐ – TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ). Tổ chức Lễ công bố Phường đạt chuẩn đô thị văn minh năm 2022 của Phường Ninh Thạnh.

4.9. Quốc phòng – An ninh

Quốc phòng luôn được củng cố, có thể trận chiến tranh nhân dân ngày càng vững chắc, công tác huấn luyện quân sự hàng năm đều đạt kế hoạch.

An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững, phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc luôn được củng cố và nâng cao về chất. Công tác phòng chống các loại tội phạm và tệ nạn xã hội luôn được huyện tập trung chỉ đạo, nhằm làm trong sạch địa bàn, bảo vệ cuộc sống yên bình của nhân dân.

Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện thường xuyên, bằng hình thức phù hợp, nội dung tuyên truyền thiết thực, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân.

4.10. Đánh giá chung

❖ Những thuận lợi, lợi thế

TP Tây Ninh có vị trí giao thông thuận lợi, thế mạnh về phát triển dịch vụ (nhất là thương mại, giao thông vận tải, du lịch), công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp, có lợi thế so sánh về mối quan hệ liên vùng kinh tế, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế một cách ổn định, bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tiềm năng tự nhiên, đất đai thuận lợi, nguồn nước ngọt khá dồi dào, cây trồng vật nuôi đa dạng là điều kiện cho thành phố phát triển một cách ổn định nguồn nông sản nguyên liệu hàng hóa cho công nghiệp chế biến nông sản và phát triển các lĩnh vực công nghiệp phục vụ nông nghiệp.

TP Tây Ninh đang vươn lên tầm đô thị loại II, có vị trí tiếp cận các tuyến giao thông đường bộ quan trọng và đang được tập trung đầu tư hạ tầng cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi phát triển giao lưu hàng hóa với các trung tâm kinh tế khác. Bên cạnh đó với lợi thế di tích văn hóa lịch sử, tôn giáo tín ngưỡng ... tạo ưu thế kết nối với những tuyến du lịch quan trọng của tỉnh. Liên kết với các vùng nguyên liệu trong khu vực cho công nghiệp chế biến và nông sản hàng hóa.

Các chủ trương, chính sách thông thoáng của tỉnh đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển công nghiệp và thương mại – dịch vụ, phát triển xây dựng đô thị và kết cấu hạ tầng KT-XH ... tạo cho thành phố có nhiều chuyển biến tích cực. Tiếp tục cải thiện các chính sách thu hút đầu tư, đãi ngộ nhân tài, cải cách hành chính, cải cách thủ tục đầu tư... nhằm tạo lực đẩy để nền kinh tế tiến nhanh.

Lực lượng lao động phổ thông tại địa phương khá dồi dào, thu nhập và đời sống dân cư đang từng bước được cải thiện.

Các dân tộc, tôn giáo cùng sinh sống đã tạo một sắc thái riêng cho Tây Ninh với một nền văn hóa đa dạng, phong phú thêm nét sinh hoạt trong cộng đồng dân cư.

❖ Những tồn tại chủ yếu

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tạo điều kiện của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các Sở ban ngành của Tỉnh, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân TP Tây Ninh đã nỗ lực trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị và đã đạt được nhiều kết quả trong các lĩnh vực. Tuy nhiên vẫn còn một số mặt hạn chế như sau:

- Hiện trạng mật độ dân cư trong đô thị vẫn chưa đồng đều, khu vực mật độ cao tập trung chủ yếu vào các trục đường chính và khu vực trung tâm, hạ tầng khu dân cư còn một số khu vực đang triển khai đầu tư.
- Một số công trình hạ tầng kỹ thuật còn phải tiếp tục đầu tư để đi tới hoàn thiện: xây dựng công viên cây xanh, công viên trung tâm, cây xanh môi trường sinh thái... Một số tuyến đường giao thông chưa được đầu tư cải tạo đồng bộ: vỉa hè, lắp đèn chiếu sáng và trồng cây xanh trên các tuyến đường mới... Hệ thống xử lý thoát nước nhiều tuyến đã được xây dựng, tuy nhiên vẫn còn cần được cải tạo và bổ sung xây dựng mới.
- Thiếu công viên hấp dẫn và không gian chiến lược nằm trong địa giới thành phố, cung cấp địa điểm vui chơi, giải trí, thư giãn, nghỉ ngơi và giao tiếp xã hội;
- Việc thiếu một nhà máy xử lý chất thải dẫn đến rò rỉ nước thải từ các bể tự hoại gây ô nhiễm đất và nước ngầm và mang đến các rủi ro cho sức khỏe cộng đồng;
- Hệ thống tái chế chất thải rắn và sử dụng các chất thải hữu cơ trong lĩnh vực nông nghiệp còn hạn chế;
- Nhiều khu vực đường giao thông xây dựng thiếu lối đi bộ và chiếu sáng đường phố chưa thích hợp.

CHƯƠNG 5 - CƠ SỞ ĐÁNH GIÁ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN LOẠI ĐÔ THỊ

Việc đánh giá, xếp loại đô thị được thực hiện theo phương pháp tính điểm. Căn cứ các chỉ tiêu quy định tại phụ lục 1 của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về Phân loại đô thị. Mỗi chỉ tiêu được tính điểm theo phương pháp nội suy trong khoảng giữa mức quy định tối đa và tối thiểu. Không tính ngoại suy khi vượt quá mức quy định tối đa và tính điểm 0 cho các chỉ tiêu không đạt mức quy định tối thiểu. Tổng số điểm của các tiêu chí tối đa là 100 điểm. Đô thị được xem xét công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên

5.1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

5.1.1. Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò của đô thị

a. Vị trí, tiềm năng phát triển của đô thị:

- + Thành phố Tây Ninh là trung tâm tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Tây Ninh; có vai trò thúc đẩy sự phát triển Kinh tế - Xã hội của tỉnh, Vùng Đông Nam Bộ và Vùng biên giới Việt Nam - Campuchia. Thành phố Tây Ninh cũng là đô thị cấp vùng của Vùng thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung các dịch vụ đô thị, du lịch, đào tạo, thương mại... hỗ trợ trực tiếp cho thành phố Hồ Chí Minh. Nằm cách thành phố Hồ Chí Minh 99 km theo quốc lộ 22, tỉnh lộ 782; cách biên giới Campuchia 45km về phía Tây Bắc.
- + Với vị thế nằm trong vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nằm trên trục quốc lộ 22B, kết nối giữa Thành phố Hồ Chí Minh với Campuchia qua cửa khẩu Mộc Bài và Xa Mát, cùng với các hệ thống đường xuyên Á, các tuyến tỉnh lộ 784, 785, 790, 793, 798 đã tạo điều kiện thuận lợi để Thành phố phát triển thông thương với các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng Tây Nguyên, vùng đồng bằng Sông Cửu Long cũng như với các nước bạn.
- + Thành phố Tây Ninh hiện có 10 di tích cấp tỉnh và 03 di tích cấp quốc gia đặc biệt là quần thể di tích lịch sử Núi Bà Đen, thành phố có điều kiện phát triển thành đô thị du lịch gắn liền với quần thể di tích văn hóa lịch sử núi Bà Đen, những lễ hội lớn vào tháng giêng, tháng tám, thu hút hàng triệu lượt khách trong và ngoài nước đến tham quan mỗi năm.
- + Có khả năng hội nhập với kinh tế toàn vùng trong khi vẫn duy trì và phát triển đô thị có bản sắc riêng, trở thành một đô thị du lịch chất lượng cao.
- + Có cơ hội đầu tư lớn, hình thành trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, giáo dục/đào tạo, v.v,...
- + Có sức thu hút đầu tư về đô thị, du lịch, dịch vụ.

b. Chức năng, vai trò của đô thị:

- + Thành phố Tây Ninh là trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, ... của tỉnh Tây Ninh. Là đầu mối kết nối giao thông giữa Vùng Thành phố Hồ Chí Minh với Campuchia qua cửa khẩu Mộc Bài và Xa Mát, thành phố có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh và Vùng thành phố Hồ Chí Minh
- + Là đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh Tây Ninh và vùng TP. HCM.
- + Thành phố Tây Ninh là một trong những cửa ngõ giao lưu quốc tế quan trọng giữa Việt Nam với Campuchia, Thái Lan..., trao đổi hàng hóa giữa các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía nam và các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, Tây Ninh có đủ điều kiện để trở thành một trung tâm kinh tế - xã hội của khu vực Đông Nam bộ.

**** Đánh giá về tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò của đô thị thành phố Tây Ninh đạt 5,0/5,0 điểm.***

5.1.2. Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a. Cân đối thu chi ngân sách (quy định đủ hoặc dư) (Số liệu được trình bày cụ thể trong biểu số 01):

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Tây Ninh năm 2022 đạt 1.772,42 tỷ đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn thành phố Tây Ninh năm 2022 đạt 1.751,98 tỷ đồng.
- Cân đối thu chi ngân sách: Cân đối dư.

**** Đánh giá tiêu chuẩn cân đối thu chi ngân sách thành phố Tây Ninh đạt 2,0/2,0 điểm***

b. Thu nhập bình quân đầu người (quy định từ 1,4-1,75 lần so với cả nước):

- Năm 2022 thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn thành phố Tây Ninh đạt 85,7 triệu đồng, thu nhập bình quân đầu người cả nước đạt 56,08 triệu đồng. Thu nhập bình quân đầu người so với cả nước đạt 1,53 lần được thể hiện cụ thể tại biểu số 02.

****Đánh giá tiêu chuẩn Thu nhập bình quân đầu người thành phố Tây Ninh đạt 1,69/2,0 điểm.***

c. Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ: (quy định từ Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên – Tăng theo mục tiêu đề ra):

- Kế hoạch mục tiêu đề ra tại nghị quyết HDND (tăng 8,5%): 11.707,7 Tỷ đồng. Trong đó:

- Công nghiệp - Xây dựng (tăng 8%): 8.058,74 Tỷ đồng
- Thương mại - Dịch vụ (tăng 11,5%): 2.771,56 Tỷ đồng
- Nông - Lâm - Thủy sản (1,2%): 877,40 Tỷ đồng
- Giá trị sản xuất (giá so sánh) (tăng 4,3%): 12.213,8 Tỷ đồng.

Trong đó:

- Công nghiệp - Xây dựng (tăng 3%): 8.302,1 Tỷ đồng
- Thương mại - Dịch vụ (tăng 9,4%): 3.031,4 Tỷ đồng
- Nông - Lâm - Thủy sản (0,3%): 880,3 Tỷ đồng

- Mục tiêu đề ra tại nghị quyết của Hội đồng nhân dân về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tăng 8%. Thành phố Tây Ninh tăng 4,3%. Đánh giá tăng theo mục tiêu đề ra.

**** Đánh giá tiêu chuẩn Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ thành phố Tây Ninh đạt 1,5/2,0 điểm.***

d. Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)

- Trong giai đoạn 2020 – 2021 do tình hình dịch bệnh Covid – 19 diễn biến phức tạp. Tốc độ tăng trưởng kinh tế thành phố Tây Ninh trong năm 2020: -3,56%, năm 2021: -5,17%. Sau khi tình hình dịch bệnh Covid – 19 được kiểm soát và thực hiện tốt Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, đã tạo đà thuận lợi cho các hoạt động kinh tế - xã hội phục hồi và phát triển mạnh mẽ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2022 đạt 12,94%.

- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (quy định từ 8 - 9 %): Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm 2020 – 2021 - 2022 lần lượt là: 2020: -3,56; Năm 2021: -5,17; Năm 2022: 12,94, đạt tỷ lệ trung bình 3 năm là 1,41% (biểu số 02)

**** Đánh giá tiêu chuẩn Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất thành phố Tây Ninh đạt 0/2,0 điểm.***

e. Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước (quy định từ 1,3 – 2 lần)

- Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn Thành phố Tây Ninh năm 2022: 9,56%. Tổng giá trị sản phẩm cả nước năm 2022: 11,15%. Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước đạt 1,39 lần

**** Đánh giá tiêu chuẩn Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước, thành phố Tây Ninh đạt 1,59/2,0 điểm.***

f. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (quy định từ 2,5 - 3 %):

- Tổng số hộ toàn thành phố năm 2022 là 38.613 hộ, trong đó tổng số hộ nghèo toàn thành phố là 01 hộ, đạt tỷ lệ 0,003% được thể hiện cụ thể trong biểu số 03.

**** Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều thành phố Tây Ninh đạt 2,0/2,0 điểm.***

g. Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (quy định từ 1,4-1,8 %):

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2022 trên địa bàn thành phố 1,01%; Ngoài ra còn tăng dân số cơ học là các cán bộ viên chức, lực lượng an ninh quốc phòng làm

việc trên địa bàn, học sinh, lao động đến sống và làm việc hàng năm. Tỷ lệ tăng cơ học trên địa bàn là 0,85% và tự nhiên là 1.01%. Tổng cộng tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và cơ học năm 2022 là 1,86 % (xem biểu số 02)

****Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ tăng dân số hàng năm thành phố Tây Ninh đạt 1,0 /1,0 điểm.***

- Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) tỉnh Tây Ninh đạt 62,31 điểm và xếp thứ hạng 55/63.

- Chỉ số tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) của Tây Ninh:

**** Đánh giá các tiêu chuẩn kinh tế - xã hội, thành phố Tây Ninh đạt 9,75/13 điểm.***

**** Tiêu chí 1: Tổng cộng tiêu chí Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội thành phố Tây Ninh đạt 14,75/18 điểm. (Tối thiểu 13,5 điểm)***

5.2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số

5.2.1. Dân số toàn đô thị (quy định 200.000-500.000 người):

- Dân số thường trú thành phố Tây Ninh năm 2022 là: 136.451 người. Dân số tạm trú khoảng 52.789 người. Lực lượng vũ trang khoảng 7.000 người. Dân số quy đổi từ khách du lịch lưu trú tại thành phố Tây Ninh khoảng 63.370 (xem bảng biểu số 7). Tổng cộng dân số thường trú, tạm trú, lực lượng vũ trang và quy đổi thành phố Tây Ninh năm 2022 là $(136.451 + 52.789 + 7.000 + 63.370) = 259.610$ người.
- So với tiêu chuẩn của đô thị loại II là từ 200.000-500.000 người. Đạt trên mức tối thiểu 200.000 người theo quy định.

****Đánh giá tiêu chuẩn dân số toàn đô thị thành phố Tây Ninh đạt 1,6/2 điểm.***

5.2.2. Dân số khu vực nội thị (quy định 100.000-200.000 người):

- Dân số khu vực nội thị thành phố Tây Ninh năm 2022 là 214.610 người. Đạt mức quy định theo tiêu chuẩn đô thị loại II từ 100.000 – 200.000 người.

**** Đánh giá tiêu chuẩn dân số khu vực nội thị thành phố Tây Ninh đạt 6/6 điểm.***

**** Tiêu chí 2: Tổng cộng tiêu chí Quy mô dân số thành phố Tây Ninh đạt 7,6/8 điểm.***

5.3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số

5.3.1. Mật độ dân số toàn đô thị (quy định từ 1.800-2.000 người):

- Dân số thành phố Tây Ninh năm 2022 là: 259.610 người, tổng diện tích đất tự nhiên là 139.92km².
- Mật độ dân số toàn đô thị đạt: $(259.610 \text{ người}/139,92\text{km}^2) = 1.855,42$ người/km², (xem biểu số 04)

**** Đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị đạt 1,61/1,5 điểm.***

5.3.2. Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (quy định từ 8.000-10.000 người).

- Dân số khu vực nội thị thành phố Tây Ninh năm 2022 là: 214.610 người, tổng diện tích đất tự nhiên là 61,50 km², trong đó, diện tích đất xây dựng (đất dân dụng) trong khu vực nội thị, không bao gồm các diện tích tự nhiên như mặt nước, không gian xanh và các khu vực không được xây dựng là: 19,72 km².
- Mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng: $(214.610 \text{ người} / 19,72 \text{ km}^2) = 10.884,84 \text{ người/km}^2$, được trình bày cụ thể ở biểu số 04

*** Đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị thành phố Tây Ninh đạt 6/6 điểm.**

- Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km² trở lên thì được cộng 0,5 điểm. Dân số khu vực nội thị thành phố Tây Ninh 214.610 người. Diện tích tự nhiên khu vực nội thị 61,50 km². Mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị: $(214.610 \text{ người} / 61,50 \text{ km}^2) = 3.489,43 \text{ người/km}^2$ đánh giá đạt 0,39 điểm

*** Tiêu chí 3: Tổng cộng tiêu chí Mật độ dân số thành phố Tây Ninh đạt 8/8 điểm.**

5.4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

5.4.1. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (quy định từ 65 - 70%)

- Năm 2022, tổng số lao động (được thể hiện cụ thể tại biểu số 08) toàn thành phố là 63.974 người, số lao động làm việc phân theo khu vực nhà nước là 8.709 người, khu vực ngoài nhà nước là 52.347 người và có vốn đầu tư nước ngoài là 2.918 người, trong đó lao động đang làm việc trong ngành phi nông nghiệp (Công nghiệp, xây dựng, dịch vụ) là 53.046 người.
- Lao động nông nghiệp là 10.928 người. Như vậy, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: $(53.046 / 63.974) \times 100\% = 82,92\%$.

*** Đánh giá tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị thành phố Tây Ninh đạt 1,5/1,5 điểm.**

5.4.2. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị (quy định từ 80 - 85%):

- Năm 2022, tổng số lao động khu vực nội thị là 51.652 người, trong đó lao động đang làm việc trong ngành phi nông nghiệp (Công nghiệp, xây dựng, dịch vụ) là 44.763 người.
- Lao động nông nghiệp là 6.889 người. Như vậy, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: $(44.763 / 51.652) \times 100\% = 86,66\%$ (xem biểu số 08)

*** Đánh giá tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt 4,5/4,5 điểm.**

*** Tiêu chí 4: Tổng cộng tiêu chí tỷ lệ lao động phi nông nghiệp thành phố Tây Ninh đạt 6,0/6,0 điểm.**

5.5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị

5.5A Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thị

5.5.1. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội

a. Các chỉ tiêu về nhà ở (được trình bày cụ thể trong biểu số 09)

a.1. Diện tích sàn nhà ở bình quân (quy định từ 26,5-29m²/người)

- Tổng số nhà ở thành phố Tây Ninh tính đến cuối năm 2022 là 41.961 căn, với tổng diện tích là 4.446.688 m². Trong đó khu vực nội thị có 34.298 căn với tổng diện tích sàn nhà ở là 3.639.344 m².
- Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người khu vực nội thị:
- S.tb = 3.639.344 m²/110.611 người = 32,9 m²/người.

****Đánh giá tiêu chuẩn Diện tích sàn nhà ở bình quân thành phố Tây Ninh đạt 1,0/1,0 điểm.***

a.2. Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố (quy định từ 90-95%):

- Tổng số nhà ở khu vực nội thị thành phố Tây Ninh đến cuối năm 2022 là 34.980 căn, trong đó 34.289 căn là nhà kiên cố và bán kiên cố, chiếm tỷ lệ 98,05%. Nhà ở thiếu kiên cố 682 căn chiếm tỷ lệ 1,95%.

****Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố thành phố Tây Ninh đạt 1,0/1,0 điểm.***

**** Tổng cộng các chỉ tiêu về nhà ở thành phố Tây Ninh đạt 2,0/2,0 điểm.***

b. Chỉ tiêu về công trình công cộng cấp đô thị

b.1. Đất dân dụng (quy định từ 54-61 m²/người)

- Diện tích đất tự nhiên thành phố Tây Ninh là 13.992 ha, trong đó đất dân dụng là 2.206,7 ha. Dân số năm 2022 là: 259.610 người (xem bảng số 10).
- Chỉ tiêu đất dân dụng đạt: (22.066.680 m²/259.610 người) = 85,0m²/người.

****Đánh giá tiêu chuẩn Đất dân dụng thành phố Tây Ninh đạt 1,0/1,0 điểm.***

b.2. Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (quy định từ 4-5 m²/người):

- Đất công trình công cộng cấp đô thị (xem biểu số 11) hiện nay là 2.087.552 m², bình quân đạt: 2.087.552 m²/ 259.610 người = 8,04 m²/người.

****Đánh giá tiêu chuẩn Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị thành phố Tây Ninh đạt 1,0/1,0 điểm.***

b.3. Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (quy định từ 1,5-2 m²/người)

- Diện tích đất công trình công cộng cấp khu ở hiện có 381.206,6 m², bình quân đạt 381.206,6 m²/ 214.610 người = 1,78 m²/người (xem cụ thể tại biểu số 12)

****Đánh giá Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở thành phố Tây***

Ninh đạt 0,89/1,0 điểm.

b.4. Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân. (quy định từ 28-40 giường/10.000 dân)

- Cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Tây Ninh được thể hiện một cách cụ thể tại biểu số 13 và một số cơ sở lớn như: Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh với quy mô 700 giường, Bệnh viện đa khoa Lê Ngọc Tùng với quy mô 400 giường, Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng quy mô 50 giường bệnh, Bệnh xá Quận y tỉnh Tây Ninh 70 giường bệnh, Bệnh viện Thành phố Tây Ninh, Bệnh viện Y học cổ truyền, ... và các trạm y tế tuyến phường, xã với số giường bệnh là 87 giường.
- Tổng số giường bệnh trên địa bàn thành phố Tây Ninh là 1.374 giường; Tính trên quy mô dân số năm 2022: 259.610 người. Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân (giường/10.000 dân). đạt bình quân $1.374 \times 10.000 / 259.610 = 52,93$ giường/10.000 dân.

****Đánh giá tiêu chuẩn Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân thành phố Tây Ninh đạt 1,0/1,0 điểm.***

b.5. Cơ sở giáo dục - đào tạo cấp đô thị (quy định từ 10- 20 cơ sở):

- Trên địa bàn thành phố Tây Ninh hiện có 01 Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh, 01 Trường Cao đẳng sư phạm Tây Ninh, 01 Trường Trung cấp y tế, 01 trường trung cấp Tân Bách Khoa, 01 Trung tâm GDTX thành phố, 01 Trường Thực nghiệm, 06 trường THPT là trường THPT Dân Tộc Nội Trú tỉnh Tây Ninh, THPT Tây Ninh, trường THPT Nguyễn Bình Khiêm, THPT chuyên Hoàng Lê Kha, THPT Lê Quý Đôn và THPT Trần Đại Nghĩa. Tổng số 12 cơ sở (xem biểu số 15).

****Đánh giá tiêu chuẩn Cơ sở giáo dục - đào tạo cấp đô thị thành phố Tây Ninh đạt 0,8/1,0 điểm.***

b.6. Công trình văn hóa cấp đô thị (quy định từ 6 - 10 công trình):

- Trên địa bàn thành phố Tây Ninh hiện có: Nhà Văn Hóa Thành phố; TT Văn hóa TDTT Thành phố (cũ); Thư viện Thành phố (cũ), Bảo tàng, nhà trưng bày Tây Ninh, Nhà văn hóa tỉnh Tây Ninh, Nhà hát và rạp chiếu bóng tỉnh Tây Ninh, Nhà hát và rạp chiếu bóng TP Tây Ninh, Thư viện tỉnh, Nhà Văn hóa dân tộc Tà Mu và 04 Nhà Văn hóa thể thao – Học tập Cộng đồng phường 1, Xã Bình Minh, Thạnh Tân, Tân Bình và 03 công trình di tích lịch sử cấp quốc gia, 11 công trình di tích lịch sử cấp tỉnh. Tổng cộng 28 công trình (xem biểu số 16).

****Đánh giá tiêu chuẩn Công trình văn hóa cấp đô thị thành phố Tây Ninh đạt 1,0/1,0 điểm.***

b.7. Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (quy định từ 5-7 công trình):

- Trên địa bàn thành phố Tây Ninh hiện có TT Văn hóa TDTT với tổng diện tích 18.896m², sân vận động Thành phố với tổng diện tích 53.737 m², trung tâm huấn luyện và thi đấu Thể dục Thể thao Tây Ninh, trung tâm Thi đấu Thể thao tỉnh Các trung tâm đều có các hạng mục công trình như: Nhà thi đấu đa năng, hồ bơi, sân vận động, sân tennis, phòng tập GYM, CLB Bilard...

- Ngoài ra còn có nhiều CLB thể dục thể thao được đầu tư cơ sở vật chất của các cơ quan, ban ngành như: Sân Quần vợt tỉnh đội, sân quần vợt Ngân hàng đầu tư, sân quần vợt Bưu Điện,... và các CLB TDTT tư nhân như: Sân bóng đá Thanh Bình, sân bóng đá Thành Long, sân quần vợt Thiên Ngân, bể bơi Thiên Ngân ... đáp ứng nhu cầu vui chơi, tập luyện thể dục thể thao nâng cao sức khỏe của quần chúng nhân dân và tập luyện các môn TDTT thành tích cao của thành phố Tây Ninh (cụ thể xem biểu số 17).

****Đánh giá tiêu chuẩn Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị thành phố Tây Ninh đạt 1,0/1,0 điểm.***

b.8. Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (quy định từ 7-10 công trình)

- Trên địa bàn thành phố Tây Ninh hiện có Trung tâm thương mại Vincom Plaza Tây Ninh, Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh, Siêu thị Intimex Tây Ninh, Siêu thị Điện máy Chợ Lớn, Siêu thị Điện máy Xanh, Siêu thị Co.opmart Tây Ninh,...

- Chợ Thành phố Tây Ninh 07 chợ thuộc phường, xã. Ngoài ra còn có các cửa hàng bách hóa, các siêu thị điện máy, điện thoại... được thống kê cụ thể trong biểu số 18.

****Đánh giá tiêu chuẩn Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị thành phố Tây Ninh đạt 1,0 /1,0 điểm.***

**** Đánh giá nhóm chỉ tiêu về công trình công cộng đạt 7,69/8,0 điểm***

**** Tổng cộng Nhóm tiêu chuẩn về Hạ tầng xã hội: 9,69/10 điểm.***

5.5.2. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật

a. Các tiêu chuẩn về giao thông

a.1. Đầu mối giao thông (quy định là đầu mối giao thông Quốc gia hoặc vùng liên tỉnh):

- Thành phố Tây Ninh là đầu mối kết nối giao thông giữa Vùng Thành phố Hồ Chí Minh với Campuchia qua cửa khẩu Mộc Bài và Xa Mát, thành phố có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh và Vùng thành phố Hồ Chí Minh.

- Với vị thế nằm trong vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nằm trên trục quốc lộ 22B, kết nối giữa Thành phố Hồ Chí Minh với Campuchia qua cửa khẩu Mộc Bài và Xa Mát, cùng với các hệ thống đường Xuyên Á, các tuyến tỉnh lộ 784, 785, 790, 793, 798 (xem biểu số 19) đã tạo điều kiện thuận lợi để Thành phố phát triển thông thương với các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng Tây Nguyên, vùng đồng bằng Sông Cửu Long cũng như với các nước bạn.

****Đánh giá tiêu chuẩn về đầu mối giao thông thành phố Tây Ninh đạt 1,00/1,00 điểm.***

a.2. Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (quy định từ 15-22%):

- Thống kê năm 2022, hệ thống đường giao thông trên địa bàn thành phố Tây Ninh

có tổng chiều dài 439.194 m với diện tích 5.389.372 m². Trong đó có Quốc lộ 22B có chiều dài 1.100m do Trung ương quản lý và 07 tuyến đường do tỉnh Tây Ninh quản lý với tổng chiều dài là 37.700 m. Thành phố Tây Ninh quản lý 79 tuyến đường trên địa bàn với tổng chiều dài là 83.528 m và còn 200 tuyến đường do các phường, xã quản lý với tổng chiều dài là 200.646 m. Trong năm 2022 thành phố đã mở 3 tuyến đường mới có tổng chiều dài 2.988,6 m với diện tích 49.414,8 m².
- Đất giao thông so với đất xây dựng đô thị: diện tích đất giao thông thành phố hiện có 5.389.372 m² trên 28.214.710 m² diện tích đất xây dựng đô thị, đạt 19,1%.

****Đánh giá Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị thành phố Tây Ninh đạt 0,9/1,0 điểm.***

a.3. Mật độ đường giao thông (quy định từ 6 - 8 km/km²):

- Thành phố Tây Ninh có tổng cộng 439,194 km đường, trong đó có 59,6 km đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 14 m. Đất xây dựng đô thị khu vực nội thị 19,72 km² (xem biểu số 19).
- Hiện trạng mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 14 m) (km/km²) là $(59,6/19,72) = 3,02$ km/km². Đánh giá không đạt.

****Đánh giá tiêu chuẩn Mật độ đường giao thông thành phố Tây Ninh đạt 0,0/2,0 điểm.***

a.4. Diện tích đất giao thông tính trên dân số (quy định từ 11-13 m²/ người):

- Diện tích đất giao thông trên địa bàn thành phố Tây Ninh 5.263.727 m². Dân số thành phố Tây Ninh 259.610 người (xem biểu số 19).
- Chỉ tiêu diện tích giao thông/dân số đạt: $(5.263.727/259.610) = 20,28$ m²/người.

****Đánh giá tiêu chuẩn Diện tích đất giao thông tính trên dân số thành phố Tây Ninh đạt 1,0/1,0 điểm.***

a.5. Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (quy định từ 10-15%):

- Theo số liệu thống kê cuối năm 2022, trên địa bàn thành phố Tây Ninh 05 tuyến xe buýt và hơn 823 xe qua địa bàn thành phố vận chuyển trên 2.856.002 lượt người/năm.
- Ngoài ra, các hãng xe taxi hoạt động trên địa bàn thành phố Tây Ninh với tổng số xe là 146 xe vận chuyển lượt khách đạt khoảng 259.842 lượt người/năm và các phương tiện công cộng khác với 187 xe vận chuyển khoảng 289.941 lượt người/năm. Tỷ lệ phục vụ hành khách công cộng chiếm 10%.

****Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng thành phố Tây Ninh đạt 0,75/1,0 điểm.***

**** Tổng cộng chỉ tiêu về hệ thống giao thông thành phố Tây Ninh đạt 3,65/6 điểm.***

b. Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng

b.1. Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (quy định từ 750-1500 kwh/người/năm):

- Tổng công suất điện tiêu thụ trên địa bàn thành phố Tây Ninh năm 2022 là 262.445.009 kWh/năm. Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt của thành phố là: $(262.445.009/259.610) = 1.010,92$ kwh/người/năm.

****Đánh giá tiêu chuẩn Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người thành phố Tây Ninh đạt 0,85/1,0 điểm.***

b.2. Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (quy định từ 95-100%):

- Toàn khu vực có 43/43 tuyến đường phố chính được chiếu sáng, tỷ lệ đường phố chính nội thị được chiếu sáng đạt 100%.

****Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng thành phố Tây Ninh đạt 1,0/1,0 điểm.***

b.3. Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ hẻm được chiếu sáng (quy định từ 55-80%):

- Số đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng 385/395 tuyến, đạt tỷ lệ 97%.

****Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng thành phố Tây Ninh đạt 1,0/1,0 điểm.***

**** Tổng cộng tiêu chuẩn cấp điện và chiếu sáng công cộng thành phố Tây Ninh đạt 2,85/3,0 điểm.***

c. Các tiêu chuẩn về cấp nước

c.1. Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt (quy định từ 110-125 lít/người/ngày)

- Hiện nay Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh là đơn vị cấp nước cho địa bàn thành phố Tây Ninh với công suất 18.000 m³/ngày và cấp cho 17.756/31.588 hộ khu vực nội thị với công suất 12.000 m³/ngày.

- Ngoài ra, có khoảng 13.832 hộ đang sử dụng nước từ hệ thống giếng khoan khai thác nước ngầm tầng nông, kết hợp với hệ thống xử lý, lọc; đạt tiêu chuẩn nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT. Tính tại các hộ tiêu thụ trên địa bàn, tiêu chuẩn cấp nước đạt 190 lít/người/ngày. Dự án cấp nước trên địa bàn thành phố Tây Ninh công suất 30.000 m³/ngày (xem cụ thể tại biểu số 28).

****Đánh giá tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt thành phố Tây Ninh đạt 1,0/1,0 điểm.***

c.3. Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (quy định từ 95-100%):

- Hệ thống cấp nước tập trung hiện cấp cho 17.756/31.588 hộ. Ngoài ra, có khoảng 13.832 hộ (xem biểu số 28) đang sử dụng nước từ hệ thống giếng khoan khai thác nước ngầm tầng nông, kết hợp với hệ thống xử lý, lọc; đạt tiêu chuẩn nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT.

- Qua khảo sát chất lượng nước khoan, nước đóng chai tại các hộ dân còn lại hầu hết cho chất lượng nước hợp vệ sinh. Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

****Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh thành phố Tây Ninh đạt 1,0/1,0 điểm.***

**** Tổng cộng tiêu chuẩn về cấp nước thành phố Tây Ninh đạt 2,0/2,0 điểm.***

d. Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông

d.1. Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (quy định từ 80-100 thuê bao/100 dân)

- Hiện nay trên địa bàn thành phố Tây Ninh mạng di động đã phủ sóng tới hầu hết các khu vực dân cư trên địa bàn thành phố với tổng số 162 vị trí cột ăng ten thu phát sóng của 05 nhà mạng di động gồm Vinaphone, Mobifone, Viettel mobile, Vietnamobile và Gmobile. Hạ tầng mạng cáp trên địa bàn thành phố phát triển cơ bản đã đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu về sử dụng dịch vụ của người dân.
- Năm 2022, số thuê bao điện thoại trên địa bàn thành phố có 372.747 thuê bao trong đó có 342.909 thuê bao (thuê bao internet băng rộng di động, và băng rộng cố định) và 29.838 thuê bao internet Fiber, dân số thành phố là 259.610 người.
- Số thuê bao internet bình quân/số dân hiện tại thành phố Tây Ninh đạt $(372.747/259.610) \times 100 = 143,58$ máy/100 dân.

**** Đánh giá tiêu chuẩn Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân thành phố Tây Ninh đạt 1,0/1,0 điểm.***

d.2. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (Quy định 90 – 95%):

- Tổng số hộ gia đình trên địa bàn thành phố Tây Ninh có kết nối cáp quang 35.946 hộ. Tổng số hộ gia đình trên địa bàn thành phố 38.631 hộ. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang $(35.946/38.631) = 93\%$.

**** Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang thành phố Tây Ninh đạt 0,95/1,0 điểm.***

d.3. Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình: (Quy định 90 – 95%):

- Trong năm 2022 Tổng số thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố 25.593 hồ sơ, trong đó số lượng hồ sơ các phòng ban 6.731 hồ sơ và các phường xã là 18.862 hồ sơ. Số lượng hồ sơ nộp trực tuyến 17.987 hồ sơ, trong đó số lượng hồ sơ các phòng ban 2.946 hồ sơ và các phường xã là 15.041 hồ sơ. Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình $(7.987/25.593=70,3\%)$.

**** Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình thành phố Tây Ninh đạt 0,95/1,0 điểm.***

- Hiện nay thành phố Tây Ninh đang triển khai đề án đô thị thông minh để quản lý các lĩnh vực theo Quyết định số 1920/QĐ-UBND, ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về ban hành Đề án xây dựng Chính quyền số tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030 và Quyết định 1112/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 của UBND tỉnh Ban hành Chương trình chuyển đổi số tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (sửa đổi, bổ sung năm 2023) gồm 14 nội dung như: Phòng Chỉ huy Điều hành thành phố khai thác các tính năng Hệ thống IOC của tỉnh (hạ tầng, thiết bị...); hệ thống Camera giám sát an ninh và hỗ trợ giám sát giao thông thông minh (Phòng Chỉ huy Điều hành thành phố, tích

hợp camera hiện có, đầu tư camera mới, camera thông minh giám sát giao thông); Tích hợp các dữ liệu hiện có vào trung tâm GSDH thông minh thành phố; Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng thông minh kết hợp các cảm biến tiếng ồn, thời tiết, cháy nổ, rác thải; Triển khai số hóa hồ sơ lưu trữ thuộc các lĩnh vực chuyên ngành trong phạm vi quản lý của thành phố; Xây dựng và triển khai phần mềm quản lý công việc; Xây dựng và triển khai CSDL ngành GD-ĐT; Xây dựng và triển khai CSDL ngành Y tế; Chia sẻ dữ liệu từ Phòng chỉ huy điều hành của thành phố vào trung tâm dữ liệu của tỉnh; Nâng cấp chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số; Xây dựng hệ thống Wifi công cộng; Phối hợp Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tích hợp hệ thống quản lý trong lĩnh vực LĐTBXH và Phối hợp các sở, ban ngành tỉnh tích hợp, kết nối đến các hệ thống quản lý thông minh ngành (quản lý đất đai, hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng đô thị thông minh ...) với nguồn ngân sách của tỉnh và thành phố. Đánh giá đạt 0,5 điểm

*** Tổng cộng tiêu chuẩn về tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông đạt 3,0/3,0 điểm.**

5.5.3. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường

a. Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng

- Hiện tại thành phố Tây Ninh đang xây dựng hệ thống xử lý nước thải và nhà máy xử lý nước thải mới với công suất 5000 m³/ngày với nguồn vốn vay ODA của Italia. Còn hệ thống thoát nước chung dùng cho nước mưa và nước thải sinh hoạt có chiều dài mạng cống là 148,43 km; trong đó hệ thống mạng cống chính là 148,43 km.

a.1. Mật độ đường cống thoát nước chính (quy định từ 4-4,5 km/km²):

Mật độ đường cống thoát nước chính: $148,43 \text{ km} / 28,21 \text{ km}^2 = 5,26 \text{ km/km}^2$ (xem biểu số 29)

***Đánh giá tiêu chuẩn về mật độ đường cống thoát nước thành phố Tây Ninh đạt 2,0/2,0 điểm.**

a.2. Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%) (quy định từ 20-50%):

- Thời gian qua trên địa bàn thành phố Tây Ninh có 6 điểm ngập (xem biểu số 30) bao gồm:

+ Điểm 1 ngập với diện tích 2 ha do ảnh hưởng triều cường và thời gian xả nước của kênh Tân Hưng. Hiện nay thành phố đã có phương án xử lý và đang tiến hành thực hiện.

+ Điểm 2 ngập với diện tích 4 ha do ngập kéo dài vào mùa mưa gây ứ đọng trong đất dân. Hiện nay thành phố đã có phương án xử lý và đang tiến hành thực hiện.

+ Điểm 3 ngập với diện tích 24 ha, điểm 4 ngập với diện tích 28 ha, điểm 5 ngập với diện tích 4 ha và điểm 6 ngập với diện tích 7ha, do ngập kéo dài vào mùa mưa gây ứ đọng trong đất dân. Thành phố đã thực hiện đào mương thu nước

ngập trong khu dân cư và thoát ra công. Hiện nay các điểm ngập 3, 4, 5 và 6 đã hết ngập.

**** Đánh giá Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng thành phố Tây Ninh đạt 1,0/1,0 điểm***

**** Tổng cộng tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng thành phố Tây Ninh đạt 3,0/3,0 điểm.***

b. Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải

b.1. Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (quy định từ 20 - 40%):

Hiện tại thành phố Tây Ninh đang xây dựng hệ thống xử lý nước thải và nhà máy xử lý nước thải mới với công suất 5000 m³/ngày với nguồn vốn vay ODA của Italia.

**** Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật thành phố Tây Ninh đạt 0/1,0 điểm.***

b.2. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (quy định từ 70 - 85%):

- Hiện nay chất thải nguy hại tại các Bệnh viện và các trạm y tế phát sinh khoảng 38,3kg/ngày đều được thu gom tập trung và sử dụng lò đốt chất thải y tế để xử lý. Trong đó Bệnh viện đa khoa Lê Ngọc Tùng đã đầu tư hệ thống hấp chất thải y tế đảm bảo các quy trình kỹ thuật theo quy trình kỹ thuật Quốc Gia về thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm QCVN 55:2013/BTNMT.

**** Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường thành phố Tây Ninh đạt 1,0/1,0 điểm.***

b.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (quy định từ 90 - 100%)

- Hiện nay, trên địa bàn Thành phố đang thực hiện thu gom và xử lý rác phát sinh cho chung cả khu vực đô thị và nông thôn. Khối lượng phát sinh khoảng 134 tấn/ngày đều được thu gom và vận chuyển đến xử lý tại khu xử lý Tân Hưng, huyện Tân Châu. Phương pháp xử lý là sản xuất phân vi sinh và thiêu hủy bằng lò đốt.

- Khối lượng phát sinh khoảng 134 tấn/ngày; khối lượng thu gom, xử lý trung bình khoảng 134 tấn/ngày. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 100% (xem biểu số 31).

**** Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom thành phố Tây Ninh đạt 1,0/1,0 điểm.***

b.4. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (quy định từ 70 - 80%)

- Lượng rác thải (xem biểu số 31) được thu gom và đưa đi xử lý tại khu xử lý Tân

Hưng, huyện Tân Châu.

- Lượng rác thải xử lý đạt tỷ lệ 100% tổng lượng rác thải thu gom.

*** Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường thành phố Tây Ninh đạt 1,0/1,0 điểm.**

*** Tổng cộng tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải thành phố Tây Ninh đạt 3,0/5,0 điểm.**

c. Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ

c.1. Nhà tang lễ (quy định từ có 2 - 4 cơ sở):

Trong khu vực thành phố Tây Ninh có 2 nhà tang lễ tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh và tại Nghĩa trang Sơn Trang Tiên Cảnh tại huyện Hòa Thành phục vụ chung cho tỉnh Tây Ninh.

*** Đánh giá tiêu chuẩn Nhà tang lễ thành phố Tây Ninh đạt 0,75/1,0 điểm.**

c.2. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (quy định từ 15-30%):

Theo thống kê của Nghĩa trang Sơn Trang Tiên Cảnh trong năm 2022 số người chết trên địa bàn thành phố Tây Ninh sử dụng hình thức hỏa táng là 216 người. Số người chết trên địa bàn thành phố là 1.066 người, còn lại chủ yếu hiện đang sử dụng hình thức mai táng chôn lấp.

Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng của thành phố Tây Ninh là: 20,26%

*** Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng thành phố Tây Ninh đạt 0,8/1,0 điểm.**

*** Tổng cộng tiêu chuẩn về nhà tang lễ thành phố Tây Ninh đạt 1,59/2,0 điểm.**

d. Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị

d.1. Đất cây xanh toàn đô thị (quy định từ 7-10 m²/người):

Tổng diện tích cây xanh thành phố Tây Ninh khoảng 2.380.069 m². Trong đó Cây xanh đường phố: 251.234 m², Cây xanh Công viên 2.101.904 m² và cây xanh các trụ sở: 26.931 m². Dân số thành phố Tây Ninh 259.610 người.

Bình quân đất cây xanh toàn đô thị của thành phố là 9,17 m²/người.

*** Đánh giá tiêu chuẩn Đất cây xanh toàn đô thị thành phố Tây Ninh đạt 1,87/2,0 điểm.**

d.2. Đất cây xanh công cộng vực nội thị (quy định từ 5-6 m²/người):

Tổng diện tích cây xanh công cộng (công viên) khu vực nội thị thành phố Tây Ninh khoảng 1.150.069 m², dân số 214.610 người.

Đất cây xanh công cộng hiện tại đạt khoảng 5,36 m²/người.

*** Đánh giá tiêu chuẩn Đất cây xanh công cộng vực nội thị thành phố Tây Ninh đạt 1,69/2,0 điểm**

** Tổng cộng tiêu chuẩn về cây xanh đô thị thành phố Tây Ninh đạt 3,56/4,0 điểm.*

** Đánh giá nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường thành phố Tây Ninh đạt 11,14/14,0 điểm.*

5.5.4. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc cảnh quan đô thị

a. Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy định đã có quy chế hoặc có quy chế tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế):

- Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị thành phố Tây Ninh được phê duyệt theo Quyết định số 2775/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Tây Ninh.

- Việc xây dựng phát triển các khu đô thị mới hiện nay đang tuân thủ tốt Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị này.

** Đánh giá tiêu chuẩn về quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố Tây Ninh đạt 2,0/2,0 điểm.*

b. Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (quy định từ 40-50%):

- Các tuyến phố chính của thành phố Tây Ninh mở rộng có kiến trúc tương đối hài hòa, một số tuyến đường chính đã có hè phố lát gạch tezzaro; đảm bảo mỹ quan đô thị về chiếu sáng, cây xanh, tường rào công trình, biển hiệu, quảng cáo, nơi bán hàng, chỗ đỗ xe; hệ thống đường dây (thông tin liên lạc và viễn thông, điện chiếu sáng, cấp điện sinh hoạt).

- Trong quy hoạch định hướng các tuyến mới sẽ được ngầm hoá, các tuyến cũ đã được thực hiện và kế hoạch từng bước cải tạo ngầm hoá đảm bảo mỹ quan đô thị và văn minh cho các tuyến phố. Hiện nay trên địa bàn thành phố Tây Ninh có 54 ấp, khu phố trong đó có 51 ấp, khu phố đạt danh hiệu ấp, khu phố văn hóa năm 2022.

- Khu vực nội thị có 40 khu phố và có 39 đơn vị đạt khu phố văn hóa trong năm 2022. Tỷ lệ các tuyến phố văn minh đô thị trên tổng số đường chính khu vực nội thị đạt khoảng 97%.

** Đánh giá tiêu chuẩn tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính thành phố Tây Ninh đạt 2,0/2,0 điểm.*

c. Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (quy định từ có 2 – 4 dự án):

- Hiện nay trên địa bàn thành phố Tây Ninh (các khu đô thị mới và khu cải tạo, chỉnh trang đô thị trên địa bàn thành phố được trình bày cụ thể tại biểu số 35) các nhà đầu tư lớn về bất động sản đã và đang triển khai các dự án khu đô thị, khu dân cư như: Dự án Tổ hợp bao gồm Khách sạn 5 sao – TTTM Vincom Plaza – Vincom Shophouse Tây Ninh tại Khu Phố 1, Phường 3, Thành Phố Tây Ninh do Tập Đoàn Vingroup làm chủ đầu tư. Dự án Nhà phố thương mại Shophouse Sungroup Tây Ninh, dự án do Tập đoàn Sungroup Tây Ninh được đầu tư xây dựng từ đầu năm

2017 với 200 căn shophouse trên trục đường chính vào khu du lịch tâm linh Núi Bà Đen. Dự án Golden City Tây Ninh, gồm 7 block chung cư cao 15 tầng với tổng diện tích đất 3,35 ha, ...

- Vừa qua Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu Du lịch quốc gia núi Bà Đen đến năm 2035 tại Quyết định 1099/QĐ-TTg ngày 5/9/2018 với tổng diện tích 2.903,79 ha cùng nhiều loại hình nhà nghỉ dưỡng trên đỉnh núi, sân golf và vườn thú Safari... đây sẽ là điểm nhấn để có nhiều nhà đầu tư lớn đến tìm hiểu cơ hội đầu tư vào thành phố Tây Ninh. Các dự án này góp phần cải tạo, chỉnh trang bộ mặt thành phố Tây Ninh.

**** Đánh giá tiêu chuẩn số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị thành phố Tây Ninh đạt 2,0/2,0 điểm.***

d. Số lượng không gian công cộng của đô thị (quy định từ 4-6 khu):

- Thành phố Tây Ninh hiện có Khu Trung tâm thể dục thể thao, Thư viện, Nhà Văn Hóa Thành phố, Công viên văn hóa, Bảo tàng, nhà trưng bày Tây Ninh, Quần thể di tích Lịch sử - Văn Hóa và danh lam thắng cảnh Núi Bà Đen, các câu lạc bộ TDTT.... (xem biểu số 33).

**** Đánh giá tiêu chuẩn số lượng không gian công cộng thành phố Tây Ninh đạt 2,0/2,0 điểm.***

e. Công trình kiến trúc tiêu biểu (Quy định Công trình Quốc gia – Cấp tỉnh)

- Công trình kiến trúc tiêu biểu (quy định có công trình cấp tỉnh hoặc cấp quốc gia): Trên địa bàn thành phố Tây Ninh có công trình Quần thể di tích Lịch sử - Văn Hóa và danh lam thắng cảnh Núi Bà Đen, Đình Hiệp Ninh, Đình Thái Bình được xếp hạng là Di tích cấp Quốc gia và Khám đường Tây Ninh được xếp hạng là Di tích cấp Tỉnh (xem biểu số 16).

**** Đánh giá Công trình kiến trúc tiêu biểu thành phố Tây Ninh đạt 2,0/2,0 điểm.***

f. Công trình xanh (Quy định 1 – 2 công trình)

- Hiện nay trên địa bàn thành phố Tây Ninh có Dự án Biệt Thự Trâm Hải tại TP Tây Ninh. Dự án có tổng diện tích sàn 126 m² (không bao gồm bãi đỗ xe) trên khu đất có diện tích 358 m². Dự án đặt mục tiêu xây dựng một công trình bền vững, thân thiện với môi trường. Một số giải pháp dự kiến được dự án áp dụng như: lắp đặt hệ thống cấp gió tươi cho tối thiểu 90% diện tích sử dụng của công trình; sử dụng các sản phẩm sơn và lớp phủ có hàm lượng VOC thấp; 90% không gian sử dụng có diện tích vùng chiếu sáng tự nhiên lớn hơn 75% tổng diện tích sàn của không gian đó; 60% thiết bị sử dụng năng lượng có dán Nhãn Năng Lượng từ 4 đến 5 sao của Bộ Công Thương... Dự án đăng ký chứng nhận theo Hệ thống tiêu chí công trình xanh LOTUS dành cho Nhà ở (LOTUS Homes)

**** Đánh giá tiêu chuẩn Công trình xanh thành phố Tây Ninh đạt 0,75/1,0 điểm***

g. Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình

xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

- Hiện nay thành phố chưa có Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh

****Đánh giá tiêu chuẩn Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh thành phố Tây Ninh đạt 0,0/1,0 điểm***

**** Tổng cộng nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị thành phố Tây Ninh đạt 10,75/12,0 điểm.***

*** Tổng cộng Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị đạt 43,08/48 điểm.**

5.B – Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị

Các tiêu chuẩn tính bằng tỷ lệ % so với tiêu chí chung của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới được trình bày cụ thể tại biểu số 36, số 37 và số 38, được tóm tắt như sau:

5.5.5. Nhóm tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội khu vực ngoại thị:

a. Trường học:

a.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS, THPT) có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia. (quy định từ 70 - 80%)

- Xã Bình Minh: Trên địa bàn xã hiện có 04/04 trường học các cấp đạt chuẩn Quốc gia bao gồm các trường sau: Trường mẫu giáo Hòa Mi, trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, trường tiểu học Nguyễn Thái Bình và trường THCS Nguyễn Văn Linh.

- Xã Thạnh Tân: Trên địa bàn xã hiện có 04/04 trường học các cấp đạt chuẩn Quốc gia bao gồm các trường sau: Trường Mầm non Hoa Mai và cơ sở 2 (điểm trường Mẫu giáo Hoa Lan cũ), trường tiểu học Thạnh Tân B, trường tiểu học Lê Ngọc Hân và trường THCS Nguyễn Viết Xuân.

- Xã Tân Bình: Trên địa bàn xã hiện có 04/05 trường học các cấp đạt chuẩn Quốc gia bao gồm các trường sau: Trường mẫu giáo Hướng Dương, trường mẫu giáo Hòa Mi, trường tiểu học Lê Anh Xuân, trường THCS Nguyễn Khuyến đều đạt chuẩn Quốc gia và trường THCS Nguyễn Văn Trỗi chưa đạt chuẩn Quốc gia.

Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia đạt 93%.

**** Đánh giá tiêu chuẩn về trường học khu vực ngoại thị đạt 1,0/1,0 điểm.***

b. Cơ sở vật chất văn hóa (quy định từ 70- 80%):

b.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.

Xã Bình Minh: Hiện có trung tâm Văn hóa thể thao và Học tập Cộng đồng với quy

mô 3736,3 m2, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ các hoạt động hội họp, hội thảo, sinh hoạt truyền thống, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao gồm các phòng chức năng, sân tập thể thao, bóng đá mini...

Xã Thanh Tân: Xã có Trung tâm Văn hóa thể thao và Học tập Cộng đồng với quy mô 5.338,70m2. Hội trường Trung tâm Văn hóa, Thể thao – Học tập Cộng đồng xã được dùng chung hội trường UBND xã có diện tích là 330m2 với sức chứa 200 chỗ ngồi; có 5 phòng chức năng.

Xã Tân Bình: Xã có Trung tâm Văn hóa thể thao và Học tập Cộng đồng với quy mô 5.000 m2. Hội trường sức chứa 150 chỗ ngồi, với 03 phòng chức năng như: Phòng Thư viện, phòng chuyên môn nghiệp vụ và phòng làm việc Ban giám đốc. Diện tích xây dựng: 200 m2; công trình phụ trợ khác như nhà để xe, chậu hoa... và các công trình phụ trợ.

Tỷ lệ xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã đạt 100%.

b.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định

Xã Bình Minh: Trong khuôn viên trung tâm Văn hóa thể thao và học tập cộng đồng với quy mô 3.736,3 m2 có các khu thể dục thể thao gồm các phòng chức năng, sân tập thể thao, bóng đá mini... phục vụ cho nhân dân trong xã.

Xã Thanh Tân: Trên địa bàn xã có sân bóng đá với diện tích 9.177,60m2 và có 01 điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em tại ấp Thanh Lợi nằm trên đường lộ 10 của xã và 01 cụm trò chơi công cộng ấp Thanh Trung, do tư nhân đầu tư xây dựng tổng diện tích là 800 m2, đã thu hút trẻ em trên địa bàn dân cư tham gia hoạt động văn hóa, thể thao của trẻ em đến vui chơi giải trí thường xuyên. Ngoài ra trên địa bàn còn có 02 điểm trường Mẫu giáo, Mầm non đã được đầu tư các công trình vui chơi giải trí cho các em.

Xã Tân Bình: Trên địa bàn xã có Sân vận động, ấp Tân Trung, xã Tân Bình là địa điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em xã Tân Bình, đã thu hút trẻ em trên địa bàn dân cư tham gia hoạt động văn hóa, thể thao của trẻ em đến vui chơi giải trí thường xuyên. Ngoài ra trên địa bàn còn có 02 điểm trường Mẫu giáo, Mầm non đã được đầu tư các công trình vui chơi giải trí cho các em.

Tỷ lệ Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định đạt 100%.

b.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng

Xã Bình Minh: Hiện nay trên địa bàn xã có 06/06 ấp đều có điểm sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao các ấp đạt yêu cầu.

Xã Thanh Tân: Hiện nay trên địa bàn xã có 04/04 ấp đều có điểm sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao các ấp đạt yêu cầu.

Xã Tân Bình: Hiện nay trên địa bàn xã có 04/04 ấp đều có điểm sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao các ấp đạt yêu cầu.

Tỷ lệ Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng đạt 100%.

**** Đánh giá tiêu chuẩn về Cơ sở vật chất văn hoá khu vực ngoại thị đạt 1,0/1,0 điểm.***

c. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (quy định từ 60 - 70%)

Xã Bình Minh: Chợ Bình Minh có diện tích đất xây dựng: 3.238 m²; Nhà lồng với diện tích khoảng 1.200 m² (40% diện tích chợ) có 75 sạp với diện tích 16m²/sạp trong nhà lồng, còn lại là khu buôn bán ngoài trời với diện tích 600 m² chiếm khoảng 20% diện tích chợ. Chợ có điểm thu gom rác thải theo quy định, khu nhà vệ sinh công cộng, có bố trí bãi đỗ phương tiện và đường giao thông khoảng 750 m². Hệ thống lưới điện được thiết kế đúng theo kỹ thuật của ngành điện.

Xã Thạnh Tân: Chợ Thạnh Tân có mặt bằng chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ; bố trí đủ diện tích cho các tiểu thương kinh doanh. Nhà lồng chợ đảm bảo kiên cố đáp ứng nhu cầu kinh doanh của các tiểu thương. Hệ thống lưới điện được thiết kế đúng theo kỹ thuật của ngành điện.

Xã Tân Bình: Chợ Tân Bình có mặt bằng chợ phù hợp với qui mô hoạt động: Chợ nằm vị trí thuận lợi trên đường 12A, gần trụ sở UBND xã, bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh, chỉ có 26 gian hàng kinh doanh cố định, có đầy đủ điện, nước sinh hoạt. Nhà lồng với diện tích 400 m² đảm bảo kiên cố đáp ứng nhu cầu kinh doanh của các tiểu thương. Hệ thống lưới điện được thiết kế đúng theo kỹ thuật của ngành điện.

Tỷ lệ xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa đạt 100%.

**** Đánh giá tiêu chuẩn về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn khu vực ngoại thị đạt 1,0/1,0 điểm.***

d. Nhà ở dân cư (Quy định từ 60 – 80%)

d.1. Nhà tạm, dột nát.

Xã Bình Minh: Hiện nay trên địa bàn xã có 2.592 căn nhà với tổng diện tích 261.435 m², trong đó có 2.537 căn nhà kiên cố và bán kiên cố có diện tích 258.693 m², 55 căn nhà ở thiếu kiên cố có diện tích 2.742 m² vẫn đảm bảo "03 cứng" (nền cứng, khung cứng, mái cứng) có các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, ...) được bố trí đảm bảo hợp vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt và diện tích mỗi căn nhà >20m².

Xã Thạnh Tân: Hiện nay trên địa bàn xã có 2.384 căn nhà với diện tích 293.185 m², trong đó có 2.255 căn nhà kiên cố và bán kiên cố với diện tích 285.017 m², 75 căn nhà ở thiếu kiên cố với diện tích 8.167 m² vẫn đảm bảo "03 cứng" (nền cứng, khung cứng, mái cứng) có các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, ...) được

bố trí đảm bảo hợp vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt và diện tích mỗi căn nhà >20m².

Xã Tân Bình: Hiện nay trên địa bàn xã Tân Bình có tổng số 2.005 căn với diện tích 218.086 m² trong đó có 1.895 căn nhà ở kiên cố và bán kiên cố với diện tích 212.489 m², 110 căn nhà ở thiếu kiên cố với diện tích 5.597 m² và không có nhà tạm và dột nát.

Tỷ lệ Nhà tạm, dột nát đạt 100%.

d.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định

Xã Bình Minh: Hiện nay trên địa bàn xã có 2.592/2.592 căn nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng.

Xã Thạnh Tân: Hiện nay trên địa bàn xã có 2.384/2.384 căn nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng.

Xã Tân Bình: Hiện nay trên địa bàn xã có 2.005/2.005 căn nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng.

Tỷ lệ nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 100%.

*** Đánh giá tiêu chuẩn Nhà ở dân cư khu vực ngoại thị đạt 1,0/1,0 điểm.**

*** Tổng cộng Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội khu vực ngoại thị đạt 4/4 điểm**

5.5.6. Nhóm tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật khu vực ngoại thị:

a. Giao thông (Quy định từ 50 – 70%)

a.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

Xã Bình Minh: Hiện nay trên địa bàn xã có 2 tuyến đường trục xã, liên xã được nhựa hóa với tổng chiều dài 6 km gồm Đường Trần Văn Trà (đường tỉnh 798) và Trục dọc đi ấp Bàu Lùn.

Xã Thạnh Tân: Có 11 tuyến đường trục xã, liên xã được nhựa hóa với tổng chiều dài 13,68 km, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

Xã Tân Bình: Có 8 tuyến đường trục xã, liên xã được nhựa hóa với tổng chiều dài 18.25km, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

Tỷ lệ đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 100%.

a.2. Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

Xã Bình Minh: Có 48/48 tuyến đường trục ấp, xóm được cứng hóa với tổng chiều dài là 27,34 km.

Xã Thanh Tân: Có 07/07 tuyến đường trục áp được cứng hóa với tổng chiều dài là 7,44 km.

Xã Tân Bình: Có 04/04 tuyến đường trục áp được cứng hóa với tổng chiều dài là 4,1 km.

Tỷ lệ đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 100%.

a.3. Đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm

Xã Bình Minh: Có 31/31 tuyến đường trục ngõ, xóm sạch được cứng hóa và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm với tổng chiều dài là 4,6 km.

Xã Thanh Tân: Có 9,08/9,08 km đường ngõ, xóm sạch được cứng hóa và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm.

Xã Tân Bình: Có 23/23 tuyến đường trục ngõ, xóm sạch được cứng hóa và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm với chiều dài 7,52 km.

Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 100%.

a.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

Xã Bình Minh: Có 11/11 tuyến đường trục chính nội đồng được cứng hóa với tổng chiều dài là 9,32 km.

Xã Thanh Tân: Có 28,25/28,25 km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

Xã Tân Bình: Có 39 tuyến đường trục chính nội đồng với chiều dài 38,83 km. Trong đó có 38,08 km đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm đạt tỷ lệ 98,07%.

Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 99,5%.

Tỷ lệ tiêu chuẩn Giao thông đạt 99,88%.

*** Đánh giá tiêu chuẩn Giao thông khu vực ngoại thị đạt 2,0/2,0 điểm.**

b. Điện (Quy định từ 80 – 85%)

b.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện

Xã Bình Minh: Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện gồm 37,79km trung thế; 40,42km hạ thế, 31 trạm biến áp phân phối.

Xã Thanh Tân: Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện gồm Lưới hạ áp khu vực xã Thanh Tân hiện tại chỉ có 45 TBA 1 pha, tổng dung lượng 2.175kVA vận hành 1 pha 2 dây; có 21 TBA 1 pha, tổng dung lượng 1.150kVA vận hành 1 pha 3 dây.

Xã Tân Bình: Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện. Chi nhánh điện lực Thành phố có giải pháp khảo sát khắc phục (chập dây) nâng điện áp cho người sử dụng nhằm đảm bảo an toàn, nâng công suất các trạm biến áp phân phối điện. Vận động nhân dân xóa hình thức sử dụng điện tổ hợp nhằm đảm bảo an toàn và tránh tình trạng điện yếu.

b.2. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn

Xã Bình Minh: Có 2.472/2.473 hộ dân sử dụng điện thường xuyên an toàn đạt 99,96%.

Xã Thanh Tân: Có 2.330/2.330 hộ dân sử dụng điện thường xuyên an toàn đạt 100%.

Xã Tân Bình: Có 1.943/1.943 hộ dân sử dụng điện thường xuyên an toàn đạt 100%.

Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 100%.

** Đánh giá tiêu chuẩn Điện khu vực ngoại thị đạt 1,0/1,0 điểm.*

c. Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (Quy định từ 50% - 70%)

Xã Bình Minh: Có 2.499 hộ dân trong đó có 836 hộ sử dụng nước máy và 1.663 hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn của Bộ Y tế đánh giá đạt 100%.

Xã Thanh Tân: Có 1.964/1.937 hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn của Bộ Y tế đánh giá đạt 98,63%.

Xã Tân Bình: Có 2.580 hộ dân trong đó có 187 hộ sử dụng nước máy và 2477 hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn của Bộ Y tế đánh giá đạt 96%.

Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 98,2%

** Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn khu vực ngoại thị đạt 1,0/1,0 điểm.*

*** Tổng cộng Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật đạt 4/4 điểm**

d. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường khu vực ngoại thị:

d.1. Các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã (thuộc diện phải thực hiện đăng ký thủ tục môi trường) đạt tiêu chuẩn về môi trường

- Xã Bình Minh: Trên địa bàn xã có 152 cơ sở SXKD thuộc diện phải thực hiện đăng ký thủ tục môi trường, trong đó có 148 cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường đánh giá đạt 97,37%.

- Xã Thanh Tân: Trên địa bàn xã Thanh Tân có 324 hộ kinh doanh sản xuất và chăn nuôi với quy mô vừa và nhỏ, không thuộc đối tượng phải thực hiện hồ sơ môi trường theo Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường

và kế hoạch bảo vệ môi trường. Ngoài ra, có 01 cơ sở được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp phép, quản lý và 21 cơ sở đã đăng ký lập hồ sơ môi trường với Ủy ban nhân dân thành phố Tây Ninh. Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố kiểm tra 22 cơ sở sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi và nhắc nhở thực hiện đúng như hồ sơ môi trường đã được xác nhận. Kết quả: Các cơ sở sản xuất kinh doanh và chăn nuôi đã duy trì tốt việc chấp hành luật BVMT; đạt tỷ lệ 100%.

- Xã Tân Bình: Trên địa bàn xã Tân Bình có 90 cơ sở và hộ gia đình SXKD thuộc diện phải thực hiện đăng ký thủ tục môi trường. Hiện nay đã có 56 cơ sở đã kiểm tra và đạt tiêu chuẩn còn lại 34 cơ sở đang vận động và kiểm tra đánh giá để đạt tiêu chuẩn môi trường đánh giá chưa đạt 62,22%.

d.2. Xây dựng cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp

- Trong thời gian qua, cả hệ thống chính trị tập trung tuyên truyền vận động, hỗ trợ các hộ dân chỉnh trang, làm mới hàng rào và trồng cây xanh dọc theo các tuyến đường trên địa bàn xã, phát quang bụi rậm, vệ sinh môi trường...tạo cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp. Các hội đoàn thể tuyên truyền vận động hội viên, hộ dân tham gia các mô hình do địa phương phát động; đồng thời vệ sinh môi trường xung quanh khuôn viên nhà, vườn, không để đồ vật lộn chiếm lòng lề đường, sắp xếp vật dụng trong sân gọn gàng, ngăn nắp đánh giá đạt 100%

d.3. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch:

- Hiện nay trên địa bàn thành phố Tây Ninh có nghĩa địa Bình Minh (do UBND xã quản lý) được quy hoạch, tọa lạc tại ấp Bình Trung, diện tích 6,52 ha phục vụ cho nhu cầu chôn cất của nhân dân thành phố Tây Ninh đánh giá đạt.

d.4. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định:

- Hiện nay trên địa bàn 03 xã chỉ có một số tuyến đường chính, các hộ gia đình có đăng ký dịch vụ thu gom rác thải, các hộ gia đình còn lại chưa tổ chức thu gom rác thì áp dụng các biện pháp xử lý (chôn lấp, tiêu hủy, đốt...) để đảm bảo vệ sinh môi trường đánh giá đạt.

d.5. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch

- Xã Bình Minh: Có 2.473/2.473 hộ dân nhà tiêu hợp nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đánh giá đạt 100%.

- Xã Thạnh Tân: Có 2.425/2.568 hộ dân nhà tiêu hợp nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đánh giá đạt 94,43%.

- Xã Tân Bình: Có 1.865/1.943 hộ dân nhà tiêu hợp nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đánh giá đạt 96%.

d.6. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường

- Xã Bình Minh: Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đánh giá đạt 100%.
- Xã Thạnh Tân: Có 182/225 hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đánh giá đạt 80,89%.
- Xã Tân Bình: Hiện có 04 trang trại tập trung (02 trại gà, 02 trại heo) xã đã hướng dẫn hoàn thành cam kết môi trường 04 trang trại tập trung và đang tiếp tục điều tra hướng dẫn những hộ chăn nuôi gia trại, nhỏ lẻ đăng ký cam kết môi trường đánh giá đạt 100%.

d.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm

- Xã Bình Minh: Hiện nay xã Bình Minh đang kiểm soát chặt chẽ chất lượng ATTP các mặt hàng thực phẩm lưu thông trên thị trường. Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời những vi phạm về ATTP trong quá trình sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố đánh giá đạt 100%.
- Xã Thạnh Tân: Tổng số hộ gia đình và cơ sở thực phẩm trên địa bàn quản lý: 323 cơ sở. Trong đó cơ sở phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 21 cơ sở; số cơ sở thuộc diện ký cam kết an toàn thực phẩm: 302 cơ sở đánh giá đạt 100%.
- Xã Tân Bình: Hiện nay xã Tân Bình, đang kiểm soát chặt chẽ chất lượng ATTP các mặt hàng thực phẩm lưu thông trên thị trường. Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời những vi phạm về ATTP trong quá trình sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi/giết mổ gia súc/gia cầm đã có các biện pháp xử lý chất thải phù hợp nhất là đối với lượng phân gia súc, gia cầm không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh đánh giá đạt 100%

*** Tỷ lệ nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường khu vực ngoại thị đạt 96,9%.**

*** Đánh giá nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường khu vực ngoại thị đạt 1,0/1,0 điểm.**

e. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị:

e.1. Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ

Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn

- Xã Bình Minh: Đề án xây dựng NTM xã Bình Minh đã được UBND thành phố phê duyệt tại Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 25/01/2011 và được công khai rộng rãi đến các ấp, các bản vẽ quy hoạch được niêm yết công khai để người dân biết và thực hiện.
- Xã Thạnh Tân: Đề án quy hoạch được UBND thành phố phê duyệt theo Quyết

định số 481/QĐ-UBND ngày 02/10/2012. UBND xã đã tổ chức công khai Đồ án quy hoạch ở 04 địa điểm, thời gian công khai kể từ ngày quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho đến nay. Đề án quy hoạch xây dựng NTM được UBND thành phố phê duyệt theo Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 30/10/2013. Sau khi được phê duyệt, xã tổ chức công khai rộng rãi đến các cơ quan, tổ chức, niêm yết, phổ biến rộng rãi để nhân dân biết, bàn bạc tổ chức thực hiện từng nội dung, mô hình.

- Xã Tân Bình: Đồ án quy hoạch được Ủy ban Nhân dân thành phố phê duyệt theo quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 28 tháng 05 năm 2013, Ủy ban nhân dân xã đã tổ chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cho đến nay, Đề án quy hoạch xây dựng nông thôn mới được Ủy ban nhân dân thành phố đã phê duyệt theo Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013. Sau khi được phê duyệt xã đã tổ chức công khai rộng rãi đến các cơ quan chức năng tổ chức năng, tổ chức, phổ biến rộng rãi để nhân dân biết bàn bạc tổ chức thực hiện từng nội dung, mô hình.

Tỷ lệ quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 100%.

e.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch

- Xã Bình Minh: UBND xã Bình Minh đã rà soát điều chỉnh quy hoạch và tổ chức lấy ý kiến về rà soát, điều chỉnh quy hoạch NTM, gồm có lãnh đạo và các bộ phận chuyên môn xã, trưởng ban phát triển xây dựng NTM ấp, trưởng ấp, trưởng Ban công tác mặt trận ấp và đã tổ chức xong việc cắm mốc quy hoạch theo quy định.

- Xã Thạnh Tân: Xã Thạnh Tân quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thị xã Tây Ninh về việc phê duyệt Quy định quản lý Đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới xã Thạnh Tân giai đoạn 2012 – 2020.

- Xã Tân Bình: UBND xã Tân Bình đã rà soát điều chỉnh quy hoạch và tổ chức lấy ý kiến về rà soát, điều chỉnh quy hoạch NTM, gồm có lãnh đạo và các bộ phận chuyên môn xã, Trưởng ban phát triển xây dựng NTM ấp, trưởng ấp, trưởng Ban công tác mặt trận ấp và đã tổ chức xong việc cắm mốc quy hoạch theo quy định.

Tỷ lệ ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 100%.

*** *Đánh giá tiêu chuẩn Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ đạt 1,0/1,0 điểm.***

*** *Tổng cộng nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị đạt 1,0/1,0 điểm***

- Hiện nay xã Bình Minh đã được công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới theo Quyết định số 311/QĐ – UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh về

việc Công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2014, xã Thạnh Tân đã được công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới theo Quyết định số 288/QĐ – UBND ngày 17/02/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019. Xã Tân Bình đã phấn đấu và hoàn thành các chỉ tiêu còn thiếu và được công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 vào theo Quyết định số 71/QĐ – UBND ngày 22/01/2021 của UBND thành phố Tây Ninh.

Do đó các xã này đều đạt 100% tiêu chí chung của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

*** Tổng cộng Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị đạt 10,0/10,0 điểm**

*** Tổng cộng Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan thành phố Tây Ninh đạt 53,08/60 điểm**

Bảng 11: Tổng hợp các tiêu chí đánh giá đô thị loại II theo NQ 26/2022/YBTVQH15

STT	Tiêu chí	Nội dung	NQ: 26/2022/UBTVQH15			Hiện trạng thành phố Tây Ninh năm 2022	Ghi chú
			Tiêu chuẩn đánh giá	Điểm quy định	Điểm hiện trạng		
I	Tiêu chí 1	Tổng cộng tiêu chí Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	8	13,5 - 18	14,75		
	1.1	Nhóm tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		3,75 - 5	5	Là đô thị có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh, đầu mối giao thông giữa Việt Nam - Campuchia, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng liên tỉnh và nước bạn	
	1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH			9,75		
	1	<i>Cân đối thu chi ngân sách</i>	<i>Dư – Đủ</i>	1,5 - 2	2,00	<i>Cân đối dư</i>	
	2	<i>Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)</i>	1,4 – 1,75	2,25 - 3	1,69	1,53	
	3	<i>Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ</i>	<i>Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên</i>	1,5 - 2	1,50	<i>Tăng theo mục tiêu đề ra</i>	

STT	Tiêu chí	Nội dung	NQ: 26/2022/UBTVQH15			Hiện trạng thành phố Tây Ninh năm 2022	Ghi chú
			Tiêu chuẩn đánh giá	Điểm quy định	Điểm hiện trạng		
			- Tăng theo mục tiêu đề ra				
	4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	$\geq 9,0 - 8,0$	1,5 - 2		1,4	Chưa đạt
	5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	$\geq 2,0 - 1,3$	1,5 - 2	1,56	1,39	
	6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	$< 2,5 - 3 \%$	1,5 - 2	2	0,003%	
	7	Tỷ lệ tăng dân số	$\geq 1,8 - 1,4$	0,75 - 1	1	1,86%	
II	Tiêu chí 2	Quy mô dân số	2	6 - 8	7,60		
	1	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	$\geq 500 - 200$	1,5 - 2	1,60	259.610	
	2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1.000 người)	$\geq 200 - 100$	4,5 - 6	6,00	214.610	
III	Tiêu chí 3	Mật độ dân số	2	6 - 8	8,00		
	1	Mật độ dân số toàn đô thị* (người/km ²)	$\geq 2.000 - 1800$	1,5 - 2	1,61	$259.610/139,92 = 1.855,42$ (người/km ²)	

STT	Tiêu chí	Nội dung	NQ: 26/2022/UBTVQH15			Hiện trạng thành phố Tây Ninh năm 2022	Ghi chú
			Tiêu chuẩn đánh giá	Điểm quy định	Điểm hiện trạng		
	2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn**	$\geq 10.000 - 8.000$	4,5 - 6	6	$214.610/19,72 = 10.884,84$ (người/km ²)	
		<i>Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km² trở lên thì được cộng 0,5 điểm</i>			0,39	$214.610/61,5 = 3.489,43$ (người/km ²)	Đạt
IV	Tiêu chí 4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	2	4,5 - 6	6		
	1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	$\geq 70 - 60$	1 - 1,5	1,5	82,92%	
	2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	$\geq 85 - 80$	3,5 - 4,5	4,5	86,66%	
V	Tiêu chí 5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		45 - 60	53,08		
5A	Tiêu chí 5A.	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	40		43,08		

STT	Tiêu chí	Nội dung	NQ: 26/2022/UBTVQH15			Hiện trạng thành phố Tây Ninh năm 2022	Ghi chú
			Tiêu chuẩn đánh giá	Điểm quy định	Điểm hiện trạng		
	5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội			9,69		
	5.1.1	Các chỉ tiêu về nhà ở			2,00		
	1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m^2 sàn/người)	$\geq 32 - 28$	0,75 - 1	1,00	$3.639.344/109.874 = 32,9$ (m^2 sàn/người)	
	2	Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố (%)	$\geq 95 - 90$	0,75 - 1	1,00	$34.298/ 34.980 = 98,05\%$	
	5.1.2	Các chỉ tiêu về công trình công cộng cấp đô thị			7,69		
	1	Đất dân dụng bình quân đầu người (m^2 /người)	$\geq 60 - 46$	0,75 - 1	1	85,0 (m^2 /người)	
	2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người (m^2 /người)	$\geq 5 - 4$	0,75 - 1	1	8,04 (m^2 /người)	
	3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người (m^2 /người)	$\geq 2,0 - 1,5$	0,75 - 1	0,89	1,78 (m^2 /người)	
	4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân (giường/10.000 dân).	$\geq 40 - 28$	0,75 - 1	1	52,93 (giường/10.000 dân).	

STT	Tiêu chí	Nội dung	NQ: 26/2022/UBTVQH15			Hiện trạng thành phố Tây Ninh năm 2022	Ghi chú
			Tiêu chuẩn đánh giá	Điểm quy định	Điểm hiện trạng		
	5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở).	$\geq 20 - 10$	0,75 - 1	0,8	12 cơ sở	
	6	Công trình văn hoá cấp đô thị (công trình).	$\geq 10 - 10$	0,75 - 1	1	28 công trình	
	7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị (công trình)	$\geq 7 - 5$	0,75 - 1	1	9 công trình	
	8	Trung tâm thương mại - dịch vụ cấp đô thị (Công trình)	$\geq 10 - 7$	0,75 - 1	1	11 công trình	
	5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật			11,49		
	5.2.1	Các chỉ tiêu về hệ thống giao thông			3,65		
	1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (cấp)	Quốc Gia – Vùng liên tỉnh	0,75 - 1	1	Vùng liên tỉnh	
	2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị(%)	$\geq 22 - 15$	0,75 - 1	0,90	$28.214.710/5.389.372 = 19,10\%$	
	3	Mật độ đường giao thông đô thị	$\geq 8 - 6$	1,5 - 2	0,00	3,02	Chưa đạt
	4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m2/người)	$\geq 11 - 9$	0,75 - 1	1	20,28 (m2/người)	

STT	Tiêu chí	Nội dung	NQ: 26/2022/UBTVQH15			Hiện trạng thành phố Tây Ninh năm 2022	Ghi chú
			Tiêu chuẩn đánh giá	Điểm quy định	Điểm hiện trạng		
	5	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	$\geq 15 - 10$	0,75 - 1	0,75	10%	
	5.2.2	Tiêu chuẩn về cấp điện chiếu sáng công cộng			2,85		
	1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	$\geq 1.500 - 750$	0,75 - 1	1,00	1.010,92 (kwh/người/năm)	
	1	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	$\geq 100 - 95$	0,75 - 1	1,00	100%	
		Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng (%)	90 - 80	0,75 - 1	1,00	97%	
	5.2.3	Các chỉ tiêu về cấp nước			2,00		
	1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người (lít/người/ngày đêm)	$\geq 125 - 110$	0,75 - 1	1,00	190 (lít/người/ngày đêm)	
	2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	$\geq 100 - 90$	0,75 - 1	1,00	100%	
	5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông			3,00		

STT	Tiêu chí	Nội dung	NQ: 26/2022/UBTVQH15			Hiện trạng thành phố Tây Ninh năm 2022	Ghi chú
			Tiêu chuẩn đánh giá	Điểm quy định	Điểm hiện trạng		
	1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	$\geq 20 - 15$	0,75 - 1	1,00	143,58	
	2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	$\geq 95 - 90$	0,75 - 1	0,95	93%	
	3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	$\geq 80 - 30$	0,75 - 1	0,95	70,3%	
		Trường hợp đô thị có đề án đô thị thông minh để quản lý một trong số các lĩnh vực giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin không vượt quá 3 điểm.			0,1	Hiện nay thành phố Tây Ninh đang triển khai đề án đô thị thông minh để quản lý các lĩnh vực theo Quyết định số 1920/QĐ-UBND, ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về ban hành Đề án xây dựng Chính quyền số tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030 và Quyết định 1112/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 của UBND tỉnh Ban hành Chương trình chuyển đổi số tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (sửa đổi, bổ sung năm 2023)	

STT	Tiêu chí	Nội dung	NQ: 26/2022/UBTVQH15			Hiện trạng thành phố Tây Ninh năm 2022	Ghi chú
			Tiêu chuẩn đánh giá	Điểm quy định	Điểm hiện trạng		
	5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường			11,14		
	5.3.1	Các chỉ tiêu về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng			3,00		
	1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 4,5 - 4	1,5 - 2	2,00	148,43/ 28,21 = 5,26 (km/km ²)	
	2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	≥ 50 - 20	0,75 - 1	1,00	100%	
	5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom. Xử lý nước thải, chất thải			3,00		
	1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	≥ 40 - 20	0,75 - 1	0,00	Hiện tại thành phố Tây Ninh đang xây dựng hệ thống xử lý nước thải và nhà máy xử lý nước thải mới với công suất 5000 m ³ /ngày với nguồn vốn vay ODA của Italia.	Chưa đạt
	2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 85 - 70	0,75 - 1	1,00	100%	
	3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom(%)	≥ 90 - 80	0,75 - 1	1,00	100%	

STT	Tiêu chí	Nội dung	NQ: 26/2022/UBTVQH15			Hiện trạng thành phố Tây Ninh năm 2022	Ghi chú
			Tiêu chuẩn đánh giá	Điểm quy định	Điểm hiện trạng		
	4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	$\geq 80 - 70$	0,75 - 1	1,00	100%	
	5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ			1,59		
	1	Nhà tang lễ (Cơ sở)	$\geq 4 - 2$	0,75 - 1	0,75	Trong khu vực thành phố Tây Ninh có 2 nhà tang lễ tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh và tại Nghĩa trang Sơn Trang Tiên Cảnh tại huyện Hòa Thành phục vụ chung cho tỉnh Tây Ninh	
	2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hoá táng	$\geq 30 - 15$	0,75 - 1	0,84	20,26%	
	5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị			3,56		
		Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	$\geq 10 - 7$	1,5 - 2	1,87	9,17 (m ² /người)	
		Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m ² /người)	$\geq 6 - 5$	1,5 - 2	1,69	5,36 (m ² /người)	
	5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc cảnh quan đô thị					

STT	Tiêu chí	Nội dung	NQ: 26/2022/UBTVQH15			Hiện trạng thành phố Tây Ninh năm 2022	Ghi chú
			Tiêu chuẩn đánh giá	Điểm quy định	Điểm hiện trạng		
	5.4.1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	100% - 75% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế -	1,5 - 2	2	Đa có quy chế từ năm 2016 đến nay TP đã thực hiện tốt quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc	
	5.4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	$\geq 50 - 40$	1,5 - 2	2	97%	
	5.4.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	$\geq 4 - 2$	1,5 - 2	2	11 dự án	
	5.4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	$\geq 6 - 4$	1,5 - 2	2	11 Khu công viên	
	5.4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (Công trình)	Quốc gia – cấp tỉnh	1,5 - 2	2	03 công trình cấp quốc gia: Quần thể di tích Núi Bà Đen; Đình Hiệp Ninh, Đình Thái Bình	
	1	Công trình xanh (Công trình)	2 – 1 công trình	0,75 - 1	0,75	Dự án Biệt Thự Trâm Hải tại TP Tây Ninh - đăng ký chứng nhận theo Hệ thống tiêu chí công trình xanh LOTUS dành cho Nhà ở (LOTUS Homes)	

STT	Tiêu chí	Nội dung	NQ: 26/2022/UBTVQH15			Hiện trạng thành phố Tây Ninh năm 2022	Ghi chú
			Tiêu chuẩn đánh giá	Điểm quy định	Điểm hiện trạng		
	2	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (Khu)	$\geq 6 - 4$	0,75 - 1			Chưa đạt
5B	Tiêu chí 5B.	Nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị	9		10		
	5B.1	Về hạ tầng xã hội					
		Trường học		0,75 - 1	1	93%	
		Cơ sở vật chất văn hóa		0,75 - 1	1	100%	
		Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		0,75 - 1	1	100%	
		Nhà ở dân cư		0,75 - 1	1	100%	
	5B.2	Về hạ tầng kỹ thuật					
		Giao thông		1,5 - 2	2	99,88%	
		Điện		0,75 - 1	1	100%	
		Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn		0,75 - 1	1	98,2%	

STT	Tiêu chí	Nội dung	NQ: 26/2022/UBTVQH15			Hiện trạng thành phố Tây Ninh năm 2022	Ghi chú
			Tiêu chuẩn đánh giá	Điểm quy định	Điểm hiện trạng		
	5B.3	Về vệ sinh môi trường					
		Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung		0,75 - 1	1	100%	
	5B.4	Về kiến trúc, cảnh quan					
		Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ		0,75 - 1	1	100%	
Tổng cộng			63		89,43		

Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thành phố Tây Ninh là đô thị loại II

Theo quy định của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trong 05 nhóm tiêu chí gồm có 63 tiêu chuẩn chấm điểm. Khoản 3 Điều 10 quy định như sau “*Đô thị được công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên*”.

*** Tổng cộng 5 nhóm tiêu chí đô thị thành phố Tây Ninh đạt 89,43/100 điểm :**

Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: 14,75/18,0 điểm (quy định từ 13,5 – 18 điểm);

Tiêu chí 2: Quy mô dân số: 7,60/8,0 điểm (quy định từ 6 – 8 điểm);

Tiêu chí 3: Mật độ dân số: 8,0/8,0 điểm (quy định từ 6 - 8 điểm);

Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 6,0/6,0 điểm (quy định từ 4,5 – 6 điểm);

Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị: 53,08/60,0 điểm (quy định từ 45 – 60 điểm).

5A. Nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị: 43,08/50 điểm

5B. Nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: 10/10 điểm.

Thành phố Tây Ninh đạt 89,43/100 điểm – đạt trên điểm tối thiểu yêu cầu là 75 điểm, còn 4/63 tiêu chuẩn chưa đạt:

+ Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất: 1,4 % (Quy định 8 – 9%)

+ Mật độ đường giao thông đô thị (km/km²): 3,02 km/km² (Quy định 6 – 8) (*Mật độ đường giao thông đô thị được tính bằng tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị (đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy từ 14 m trở lên)*)

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: (%) (Quy định 25 – 30%)

+ Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (Khu) (Quy định 4 – 6 khu)

CHƯƠNG 6 - TÓM TẮT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG

6.1. Tính chất của đô thị

- Là Trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục của tỉnh Tây Ninh; trung tâm thương mại, dịch vụ du lịch, tạo động lực phát triển kinh tế của tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; là đầu mối giao thông của quốc gia, vùng Đông Nam Bộ đi các nước.

- Là Trung tâm du lịch cấp quốc gia gắn với di tích lịch sử và thắng cảnh cấp quốc gia Danh lam thắng cảnh quốc gia Khu du lịch Núi Bà Đen được bảo vệ, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị; có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, hướng đến tầm vóc thúc đẩy phát triển du lịch vùng Đông Nam Bộ.

- Thành phố phát triển theo mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh, phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu.

6.2. Cơ cấu phát triển đô thị

- Khu vực trung tâm hiện hữu: bao gồm khu vực phía Nam phường 1, các phường 2, 3, 4, Hiệp Ninh và phía Nam phường Ninh Sơn. Đây khu vực có ý nghĩa về văn hóa - lịch sử, đóng vai trò là trung tâm hành chính - chính trị thành phố. Tái thiết một số chức năng mới của đô thị nhằm phù hợp với tình hình phát triển và định hướng chung của thành phố.

- Khu vực phát triển mới:

+ Khu vực đô thị mới mật độ cao: Phát triển xung quanh khu trung tâm hiện hữu, tại khu vực phía Bắc phường 1, phía Bắc phường Ninh Sơn và khu vực phường Ninh Thạnh.

+ Phát triển xây dựng khu đô thị mới tại khu vực phía Bắc phường 1.

+ Hình thành trung tâm giáo dục - y tế - thể dục thể thao tại khu vực phía Nam Núi Bà Đen.

+ Hình thành các khu ở mật độ thấp tại khu vực 3 xã, phát triển gắn liền với hoạt động sản xuất nông nghiệp.

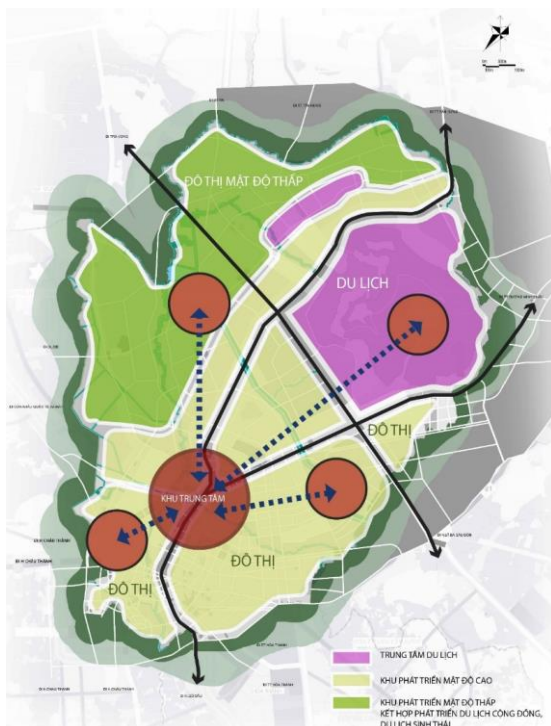


6.3. Cấu trúc và hướng phát triển đô thị

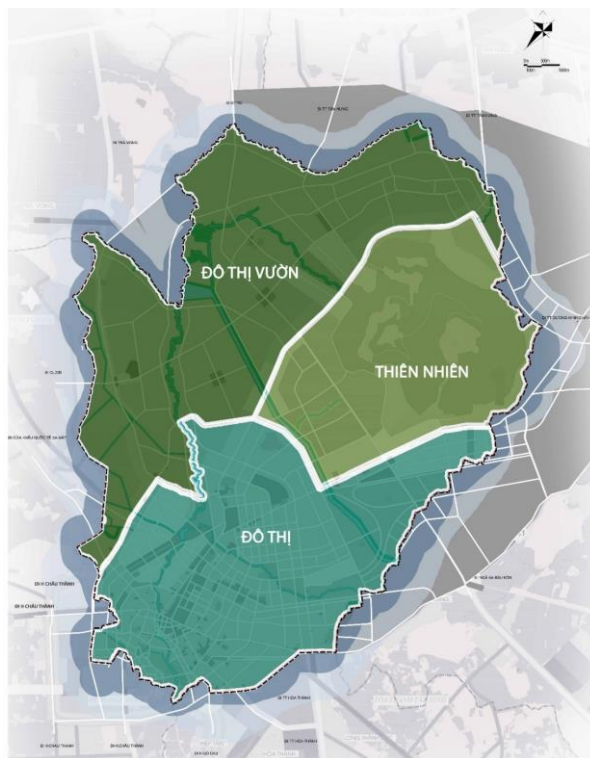
Với lợi thế cảnh quan tự nhiên hiện có, định hình phát triển thành phố Tây Ninh trở thành một đô thị nhiều mảng xanh.

Trong quá trình phát triển đô thị cho đến hiện tại, các khu vực ngoại thị và các khu vực cây xanh, danh thắng Núi Bà Đen vẫn được duy trì cảnh quan thiên nhiên tốt ở Tây Ninh. Để bảo vệ các mảng xanh này, ý tưởng đề xuất hình thành **cấu trúc 3 phân vùng**:

1. Khu vực đô thị | 2. Khu vực thiên nhiên | 3. Khu vực đô thị vườn



Hình 13 Cấu trúc và hướng phát triển đô thị



Hình 14 Định hướng phân vùng không gian đô thị Tây Ninh

6.4. Quy hoạch sử dụng đất

6.4.1. Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất theo từng giai đoạn

❖ Đến năm 2030, khu vực lập quy hoạch có 4.469,84 ha là đất dân dụng, 2.013,15 ha là đất ngoài dân dụng. Cụ thể như sau:

- Đất ở đô thị: 2.942,96 ha, chỉ tiêu khoảng 86,6 m²/người, bao gồm: Đất các đơn vị ở, dân cư hiện hữu, dân cư tự phát triển và Các khu đô thị phát triển mới.
- Đất khu phát triển hỗn hợp: 237,99 ha.
- Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị: 157,98 ha, gồm: Đất văn hóa, đất thương mại dịch vụ, đất công trình công cộng đô thị, đất trường THPT.
- Đất cây xanh công cộng – cây xanh đô thị: 160,48 ha.
- Đất giao thông 893,06 ha.
- Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị: 77,38 ha.
- Đất ngoài dân dụng, diện tích 2.013,15 ha gồm: Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo; đất trung tâm y tế; đất cây xanh, thể dục thể thao cấp vùng; đất du lịch; đất cây xanh cách ly, cây xanh hành lang bảo vệ nguồn nước, không gian xanh tự nhiên đô thị; đất cây xanh chuyên đề; đất tôn giáo, di tích; điểm dân cư tại các xã; đất an ninh; đất quốc phòng; giao

thông đối ngoại; hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị.

- Các loại đất khác gồm đất lâm nghiệp, mặt nước, đất nông nghiệp sử dụng hỗn hợp có tổng diện tích 2.000,26 ha.

❖ **Đến năm 2040, khu vực lập quy hoạch có 6.137,50 ha là đất dân dụng, 2.114,54 ha là đất ngoài dân dụng. Cụ thể như sau:**

- Đất ở đô thị: 3.525,04 ha, chỉ tiêu khoảng 84 m²/người, bao gồm: Đất các đơn vị ở, dân cư hiện hữu, dân cư tự phát triển và Các khu đô thị phát triển mới theo dự án.

- Đất khu phát triển hỗn hợp: 879,65 ha.

- Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị: 202,46 ha, gồm: Đất văn hóa, đất thương mại dịch vụ, đất công trình công cộng đô thị, đất trường THPT.

- Đất cây xanh công cộng – cây xanh đô thị: 559,92 ha.

- Đất giao thông 893,06 ha.

- Đất ngoài dân dụng 2.114,54 ha, gồm: Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo; đất trung tâm y tế; đất cây xanh, thể dục thể thao cấp vùng; đất du lịch; đất cây xanh cách ly, cây xanh hành lang bảo vệ nguồn nước, không gian xanh tự nhiên đô thị; đất cây xanh chuyên đề; đất tôn giáo, di tích; đất an ninh; đất quốc phòng; giao thông đối ngoại; hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị; ...

- Các loại đất khác gồm đất lâm nghiệp, mặt nước, đất nông nghiệp sử dụng hỗn hợp có tổng diện tích 5.739,97 ha.

Bảng 6.1. Bảng tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất

ST T	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Giai đoạn đến 2030 (ha)
A	Đất dân dụng		6.137,50	43,86	4.469,84
1	Đất ở đô thị		3.525,04	25,19	2.942,96
2	Các khu phát triển hỗn hợp		879,65	6,29	237,99
3	Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị		202,46	1,45	157,98
4	Đất cây xanh công cộng - cây xanh đô thị	CX	559,92	4,00	160,48
5	Đất giao thông		893,06	6,38	893,06
6	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị		77,38	0,55	77,38
B	Đất ngoài dân dụng		2.114,54	15,11	2.013,15
1	Đất cây xanh, thể dục thể thao cấp vùng	TD	350,28	2,50	267,48
2	Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo	NC	66,45	0,47	6,04
3	Đất trung tâm y tế	YT	89,24	0,64	11,84
4	Đất du lịch	DL	743,62	5,31	743,62
5	Đất cây xanh		544,94	3,89	109,55
6	Đất tôn giáo, di tích	TG	56,66	0,40	56,66
7	Điểm dân cư tại các xã	DC	-	-	554,61

8	Đất an ninh	AN	26,34	0,17	25,76
9	Đất quốc phòng	QP	76,16	0,40	27,37
10	Giao thông đối ngoại		179,82	1,29	179,82
11	Hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	HTT	3,17	0,02	3,17
C	Đất khác		5.739,97	41,02	2.000,26
1	Đất lâm nghiệp	LN	1.123,41	8,03	1.123,41
2	Đất mặt nước (suối, kênh, rạch, hồ điều hòa)	MN	183,45	1,31	183,45
3	Đất nông nghiệp sử dụng hỗn hợp		4.433,11	31,68	693,40
	Tổng cộng		13.992,01	100,00	8.483,25

6.5. Định hướng phát triển không gian các khu vực

6.5.1. Vùng nội thị và dân cư hiện hữu



Hình 15 Định hướng không gian phân vùng nội thị và dân cư hiện hữu

❖ Vị trí: Gồm phường 1, 2, 3, 4, phường Hiệp Ninh, Ninh Thạnh và một phần phường Ninh Sơn.

- Tính chất, chức năng chính: Trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục của tỉnh; trung tâm thương mại, dịch vụ du lịch, tạo động lực phát triển kinh tế của tỉnh; là đô thị hiện hữu.

- Gồm: Khu đô trung tâm hiện hữu, Khu đô thị mới phía Tây, Khu đô thị mới phía Đông (Trung tâm chuyên ngành: Giáo dục, y tế, thể thao.)

- Định hướng chính: Phường 3, 4 và Hiệp Ninh giữ nguyên cấu trúc không gian, cải tạo, chỉnh trang, chỉ phát triển nhà ở trong khu dân cư hiện hữu theo quy hoạch phân khu; phường 1, 2 phát triển các khu đô thị mới, đơn vị ở mới để chỉnh trang, nâng cấp hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng ven rạch Tây Ninh theo quy hoạch chung; phường Ninh Thạnh, Ninh Sơn chỉnh trang hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và cây xanh trong khu vực dân cư hiện hữu, quy hoạch, phát triển mới các đơn vị ở theo quy hoạch chung để thu hút đầu tư, đảm bảo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, không phát triển khu ở chia lô

tự phát.

- Giữ nguyên cấu trúc không gian hành chính hiện hữu; thiết kế đô thị các công trình hành chính để tạo điểm nhấn và bản sắc kiến trúc; hình thành khu công cộng mới tại trung tâm khu đô thị mới tại phường 1, với đầy đủ các loại hình công trình thương mại, dịch vụ, giải trí, mua sắm, sinh hoạt cuối tuần, các cao ốc văn phòng làm việc sáng tạo, hiện đại, trẻ trung, năng động đủ điều kiện tiền đề, đáp ứng yêu cầu phát triển là thành phố loại I trong tương lai.

- Hình thành quảng trường trung tâm, các không gian công cộng tổ chức sự kiện chính trị, hoạt động lễ hội ngoài trời và không gian mở cho nhân dân vui chơi giải trí, sinh hoạt văn hóa, rèn luyện thể dục thể thao, tạo hiệu ứng lan tỏa gắn kết phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ, kết nối với các tuyến đi bộ.

- Tổ chức hệ thống giao thông kết nối thuận lợi với khu trung tâm hiện hữu, khu Du lịch Quốc gia núi Bà Đen, khu trung tâm xã và các khu vực lân cận.

- Hình thành công viên trung tâm và các không gian xanh kết nối với chức năng hành chính, thương mại, y tế, thể thao....

- Hình thành trung tâm y tế chất lượng cao, kết hợp dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt chuẩn quốc tế - nghiên cứu khoa học ngành y dược là nhu cầu thiết yếu cho đô thị Tây Ninh trong tương lai.

- Hình thành trung tâm thương mại dịch vụ tập trung cao tầng tại các nút giao thông chính đô thị, quanh khu vực công viên trung tâm, kết hợp tổ chức các dãy phố thương mại trên các trục đường chính tạo thành các trục thương mại dịch vụ sôi động và nhộn nhịp.

- Nhà ở: Khu vực ở hiện hữu cải tạo chỉnh trang, ưu tiên phát triển các dự án khu đô thị mới mật độ cao đối với khu vực phía Tây, mật độ thấp đối với khu vực phía Đông.

❖ Quy hoạch sử dụng đất khu I (Vùng nội thị và dân cư hiện hữu)

Bảng 6.2. Quy hoạch sử dụng đất khu I (vùng nội thị và dân cư hiện hữu)

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất dân dụng		4.130,41	84,91
1	Đất ở đô thị		2.654,65	57,88
1.1	Đất các đơn vị ở, dân cư hiện hữu, dân cư tự phát triển		1.892,69	42,21
1.2	Các khu đô thị phát triển mới	DO	761,96	15,66
2	Các khu phát triển hỗn hợp		278,99	2,43
2.1	Đất ở xây dựng mới (mật độ thấp)	MD	118,2	2,43
2.2	Đất nông nghiệp đô thị kết hợp nhà vườn sinh thái	ST	0	0
2.3	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ kết hợp ở)	HH	160,79	
3	Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị		264,62	5,44

3.1	Đất văn hóa	VH	6,18	0,13
3.2	Đất thương mại dịch vụ	TM	19,82	0,41
3.3	Đất công trình công cộng đô thị	CC	97,01	1,99
3.4	Đất trường THPT	GD	18,6	0,38
4	Đất cây xanh công cộng - cây xanh đô thị		446,46	9,18
4.1	Đất cây xanh công cộng đô thị	CX	284,23	5,84
4.2	Đất cây xanh cách ly, cây xanh hành lang bảo vệ nguồn nước, không gian xanh tự nhiên đô thị	CL	120,51	2,48
4.3	Đất cây xanh chuyên đề, hồ điều hòa	CD	41,73	0,86
5	Đất giao thông		485,69	9,98
B	Đất ngoài dân dụng		320,36	6,59
C	Đất khác		413,76	8,51
1	Đất lâm nghiệp	LN	0	0
2	Đất mặt nước (suối, kênh, rạch, hồ điều hòa)	MN	59,15	1,22
3	Đất nông nghiệp sử dụng hỗn hợp		354,60	7,29
Tổng cộng			4.864,53	100,00

6.5.2. Vùng núi Bà Đen (vùng thiên nhiên)



Hình 16 Định hướng không gian phân vùng núi Bà Đen (vùng thiên nhiên)

- ❖ Vị trí: Núi Bà Đen, khu vực phụ cận, khu vực giao thoa Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen, phía Bắc phường Ninh Sơn, phía Nam xã Tân Bình, Thạnh Tân
- ❖ Tính chất, chức năng chính:
 - Là khu vực động lực phát triển kinh tế, du lịch văn hóa – tâm linh, vui chơi, nghỉ dưỡng, y tế, thể thao cấp quốc gia, phát triển đô thị.
- ❖ Định hướng chính:
 - Phát triển trên cơ sở bảo vệ, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử, thắng cảnh Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen theo quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen đến năm 2035 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1099/QĐ-TTg; phát triển đa dạng các loại hình du lịch trên cơ sở khai thác thế mạnh du

lịch văn hóa – tâm linh, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, y tế, thể thao cấp quốc gia.

- Hình thành vùng nông nghiệp công nghệ cao tại phường Ninh Sơn (đọc ĐT 784) có các điểm tham quan trải nghiệm nông nghiệp, du lịch nông trại cộng đồng gắn kết với khu vực Núi Bà Đen để xây dựng mô hình du lịch xanh phát triển bền vững và đóng góp vào việc nâng cao vị thế, bản sắc của du lịch; khu nông nghiệp kỹ thuật cao, là nơi tập trung lực lượng sản xuất hiện đại, kết hợp sản xuất kinh doanh với nghiên cứu, tiếp thu, chuyển giao, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, gây dựng tiềm lực về công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp, nơi đào tạo nguồn nhân lực cho sản xuất nông nghiệp ứng dụng.

- Phát triển đô thị khu vực phụ cận Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen trên cơ sở hài hòa, xu hướng mở, đan xen giữa đô thị với Khu du lịch Núi Bà Đen và khu vực phân khu 6, phân khu 7 đảm bảo phát triển du lịch, phát triển nông nghiệp 4.0, hình thành các trung tâm nông nghiệp, hoạt động sản xuất, nghiên cứu phát triển công nghệ, hợp tác, chuyển giao công nghệ về nông nghiệp.

- Hình thành vùng nghiên cứu, đào tạo nông nghiệp công nghệ cao, điểm tham quan trải nghiệm các hoạt động nông nghiệp nhà vườn sinh thái theo hướng nông trại cộng đồng nhằm gắn kết với khu vực Núi Bà Đen.

- Xây dựng mô hình du lịch xanh phát triển bền vững và đóng góp vào việc nâng cao vị thế, bản sắc của ngành du lịch.

- Hình thành khu nông nghiệp kỹ thuật cao, là nơi tập trung lực lượng sản xuất hiện đại, kết hợp sản xuất kinh doanh với nghiên cứu, tiếp thu, chuyển giao, phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao, gây dựng tiềm lực về công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp, là nơi đào tạo nguồn nhân lực cho sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Phát triển phù hợp với xu hướng toàn cầu về nông nghiệp 4.0 và ý tưởng hình thành trung tâm nông nghiệp, nơi diễn ra các các động sản xuất, nghiên cứu phát triển công nghệ, hợp tác và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp. Cùng với đó là việc phát triển các hình thức du lịch gắn với tìm hiểu về khoa học nông nghiệp, trải nghiệm sản xuất nông nghiệp, đời sống văn hóa địa phương.

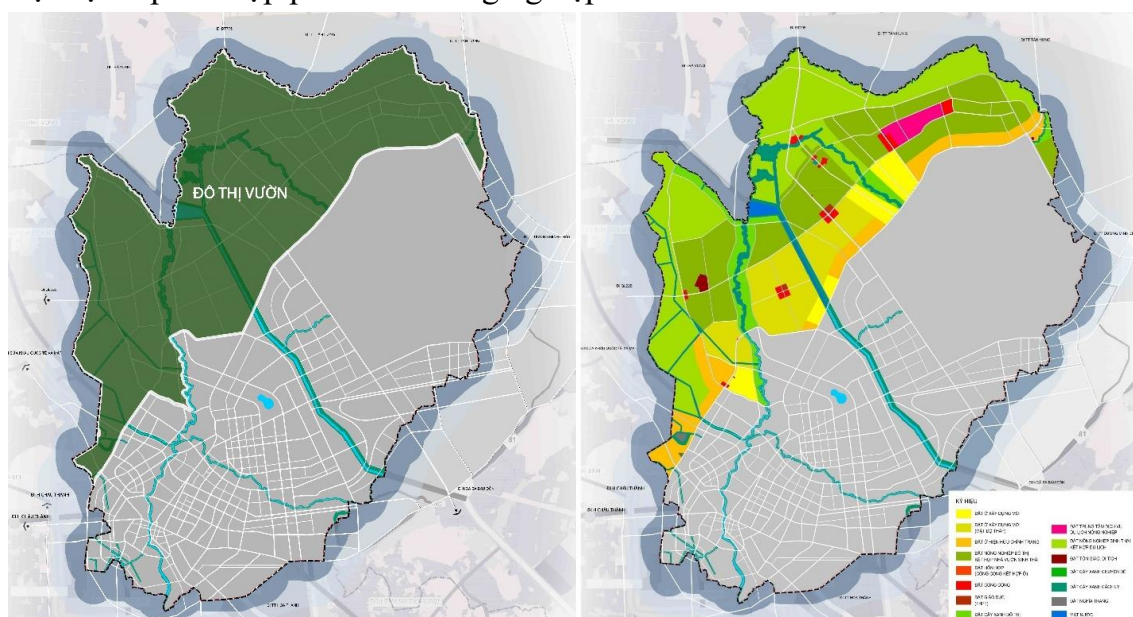
Bảng 6.3. Quy hoạch sử dụng đất khu II (vùng núi Bà Đen)

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất dân dụng		439,17	12,56
1	Đất ở đô thị		200,95	5,75
1.1	Đất các đơn vị ở, dân cư hiện hữu, dân cư tự phát triển		122,76	3,51
1.2	Các khu đô thị phát triển mới	DO	78,19	2,24
2	Các khu phát triển hỗn hợp (nhà vườn, nhà ở mật độ thấp kết hợp nông nghiệp)		4,72	0
2.1	Đất ở xây dựng mới (mật độ thấp)	MD	4,72	0
2.2	Đất nông nghiệp đô thị kết hợp nhà vườn sinh thái	ST	0	0
2.3	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ kết hợp ở)	HH	0,00	0
3	Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị		0	0
3.1	Đất văn hóa	VH	0	0
3.2	Đất thương mại dịch vụ	TM	0	0

3.3	Đất công trình công cộng đô thị	CC	0	0
3.4	Đất trường THPT	GD	0	0
4	Đất cây xanh công cộng - cây xanh đô thị		72,36	2,07
4.1	Đất cây xanh công cộng đô thị	CX	24,71	0,71
4.2	Đất cây xanh cách ly, cây xanh hành lang bảo vệ nguồn nước, không gian xanh tự nhiên đô thị	CL	47,66	1,36
4.3	Đất cây xanh chuyên đề, hồ điều hòa	CD	0	0
5	Đất giao thông		161,13	4,61
B	Đất ngoài dân dụng		1.068,98	30,58
1	Đất cây xanh, thể dục thể thao cấp vùng	TD	267,48	7,65
2	Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo	NC	0	0
3	Đất trung tâm y tế	YT	0	0
4	Đất du lịch	DL	721,38	20,64
5	Đất tôn giáo, di tích	TG	29,58	0,85
6	Đất công trình đầu mối HTKT	HT	47,08	1,35
7	Đất an ninh	CA	0	0
8	Đất quốc phòng	QP	3,47	0,10
9	Đất nghĩa trang	NT	0	0
C	Đất khác		1.987,06	56,85
1	Đất lâm nghiệp	LN	1.123,41	32,14
2	Đất mặt nước (suối, kênh, rạch, hồ điều hòa)	MN	19,91	0,57
3	Đất nông nghiệp sử dụng hỗn hợp		843,74	24,14
Tổng cộng			3.495,20	100,00

6.5.3. Vùng nhà vườn

- ❖ Vị trí: gồm xã Bình Minh, xã Tân Bình, xã Thạnh Tân.
- ❖ Tính chất, chức năng chính:
 - Là khu vực đô thị có các khu ở mật độ trung bình và thấp, mật độ ở thấp, mật độ cây xanh cao, giữ lại hệ thống cây xanh cảnh quan khai thác nông nghiệp có các khu nhà vườn mật độ thấp kết hợp phát triển nông nghiệp.



Hình 17 Định hướng không gian phân vùng nhà vườn

❖ Định hướng chính:

- Tạo một trung tâm mới cho 3 xã, có sự kết nối với trung tâm thành phố với và các trung tâm xã hiện hữu. Đây được xác định là Trung tâm đổi mới để tăng cường khả năng tiếp cận của khu vực nông thôn với các dịch vụ đô thị. Phát triển hệ thống giao thông liên thôn, liên xã gắn kết với giao thông đô thị, tạo thuận lợi cho việc đi lại cũng như giao thương buôn bán của người dân khu vực. Tập trung vào sự kết nối với các trung tâm xã hiện hữu và trung tâm thành phố mới.

- Tại trung tâm mới hình thành đầy đủ các công trình hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế, chợ, bưu điện, nhà văn hóa... Tiếp tục khuyến khích xã hội hóa để phát triển mạng lưới hạ tầng xã hội sâu rộng trong các cụm, điểm dân cư, thôn xóm như nhà văn hóa thôn, trường mẫu giáo,... Các điểm dân cư tập trung được nâng cấp cải tạo và xây dựng mới theo nông thôn mới, đảm bảo yêu cầu tập trung dân cư cao, với hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đồng bộ, tiếp cận tốt tới các khu vực đô thị, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

- Hình thành các khu ở mật độ thấp, khu du lịch cộng đồng đảm bảo phát triển đô thị đa dạng, bền vững.

- Phát triển ngành nông nghiệp sản xuất hàng hóa chuyên canh rau, củ, quả, an toàn, trồng hoa, trồng cây cảnh ứng dụng khoa học và công nghệ cao.

- Thiết lập mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi; Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hữu cơ. Phát triển, mở rộng vùng sản xuất rau chuyên canh áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGap) theo quy trình khép kín, nhằm xây dựng thương hiệu và thiết lập kênh tiêu thụ an toàn.

- Thực hiện chính sách “dồn điền, đổi thửa”, khuyến khích tích tụ ruộng đất để phát triển sản xuất quy mô lớn nông nghiệp. Tận dụng các nông phẩm địa phương, bắt đầu từ du lịch nông nghiệp.

- Đẩy mạnh quy trình chăn nuôi rau an toàn sinh học. Ứng dụng khoa học vào phát triển chăn nuôi, kiểm soát và chăn nuôi an toàn dịch bệnh, xử lý chất thải trong chăn nuôi bằng công nghệ khí sinh học, sử dụng men vi sinh nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường

- Bố trí tuyến xe buýt kết nối với trung tâm thành phố.

❖ Quy hoạch sử dụng đất khu III (Vùng đô thị vườn)

Bảng 6.4. Quy hoạch sử dụng đất khu III (Vùng nhà vườn)

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất dân dụng		3.287,32	58,37
1	Đất ở đô thị		669,34	11,88
1.1	Đất các đơn vị ở, dân cư hiện hữu, dân cư tự phát triển		458,53	8,14
1.2	Các khu đô thị phát triển mới	DO	210,81	3,74
2	Các khu phát triển hỗn hợp (nhà vườn, nhà ở mật độ thấp kết hợp nông nghiệp)		595,94	10,58
2.1	Đất ở xây dựng mới (mật độ thấp)	MD	220	3,91
2.2	Đất nông nghiệp đô thị kết hợp nhà vườn sinh thái	ST	375,94	6,67
2.3	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ kết hợp ở)	HH	0,00	

3	Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị		113,43	2,01
3.1	Đất văn hóa	VH	6,1	0,11
3.2	Đất thương mại dịch vụ	TM	5,37	0,10
3.3	Đất công trình công cộng đô thị	CC	42,02	0,75
3.4	Đất trường THPT	GD	6,91	0,12
4	Đất cây xanh công cộng - cây xanh đô thị		564,75	10,03
4.1	Đất cây xanh công cộng đô thị	CX	251	4,46
4.2	Đất cây xanh cách ly, cây xanh hành lang bảo vệ nguồn nước, không gian xanh tự nhiên đô thị	CL	313,76	5,57
4.3	Đất cây xanh chuyên đề, hồ điều hòa	CD	0	0
5	Đất giao thông		1.343,87	23,86
B	Đất ngoài dân dụng		133,61	2,37
1	Đất cây xanh, thể dục thể thao cấp vùng	TD	0	0
2	Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo	NC	1,33	0,02
3	Đất trung tâm y tế	YT	0,2	0,004
4	Đất du lịch	DL	0	0
5	Đất tôn giáo, di tích	TG	15,51	0,28
6	Đất công trình đầu mối HTKT	HT	0	0
7	Đất an ninh	CA	2,42	0,04
8	Đất quốc phòng	QP	40,7	0,72
9	Đất nghĩa trang	NT	16,38	0,29
C	Đất khác		2.211,34	39,26
1	Đất lâm nghiệp	LN	0	0
2	Đất mặt nước (suối, kênh, rạch, hồ điều hòa)	MN	104,39	1,85
3	Đất nông nghiệp sử dụng hỗn hợp		2.106,95	37,41
Tổng cộng			5.632,27	100,00

6.6. Thiết kế đô thị

6.6.1. Phân vùng kiến trúc cảnh quan đô thị

Trên cơ sở phân tích, lựa chọn hướng phát triển, thành phố Tây Ninh được phân thành 03 vùng cảnh quan cơ bản như sau: **Vùng Đô thị; Vùng đô thị vườn; Vùng Thiên nhiên.**

6.6.2. Định hướng hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc cảnh quan theo từng phân vùng

a. Vùng Đô thị:

a1. Khu đô thị trung tâm hiện hữu

- Khu vực lõi trung tâm hiện hữu: Giai đoạn đầu tập trung cải tạo chỉnh trang khu trung tâm (Phường 2, 3, 4 và một phần Phường 1), hình thành những khu vực sôi động, thu hút các hoạt động cộng đồng, đồng thời giữ lại những nét đặc trưng của khu vực. Đây sẽ là khu trung tâm công cộng - thương mại phục vụ nhu cầu mua sắm của dân cư khu vực cũng như của cả Thành phố.

- Khu phố thương mại & hỗn hợp: Tập trung chủ yếu tại các trục đường chính: Lê Lợi, CMT8, Hoàng Lê Kha, Nguyễn Trãi... Các khu nhà ở thấp tầng kết hợp bán café, các

hàng tiêu dùng hàng ngày... Các căn nhà với tầng 1 được ưu tiên cho việc bán hàng, không gian nhà được tiếp cận đường giao thông, quảng trường sẽ là lực hấp dẫn thu hút người dân và du khách.

- Khu vực đô thị sinh thái nằm giữa QL22B và đường ĐT 786: Khu vực có hệ thống các công trình nhà dân hiện trạng nằm đan xen, rải rác. Vì vậy, những quỹ đất còn trống sẽ được ưu tiên bố trí các công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật. Các quỹ đất xen kẽ còn lại sẽ được ưu tiên xây dựng các công trình nhà ở dạng nhà vườn mật độ thấp.

- Khu dân cư hiện trạng: Với mạng giao thông hiện trạng đặc trưng của khu vực. Trong quy hoạch phân khu cần đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chí tiện nghi, hiện đại bên cạnh đó cần gìn giữ và phát huy giá trị kiến trúc địa phương.

- Hỗ trợ tạo điều kiện để cộng đồng dân cư chủ động nâng cấp cơ sở hạ tầng nội bộ khu dân cư, tận dụng cơ hội làm dịch vụ du lịch, tạo lập môi trường sống sung túc. Quy hoạch các cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ khu dân cư phù hợp với quy chuẩn xây dựng và phù hợp với dự báo dân số gia tăng trong khu vực. Kết nối các tuyến đường chính hiện nay của khu dân cư với các tuyến đường khu vực xây dựng mới.

- Các công trình phục vụ cấp đô thị: Được bố trí nằm tiếp giáp với hầu hết các tuyến giao thông chủ đạo của đô thị để tăng khả năng phục vụ cộng đồng ở quy mô lớn hơn như 30/4, Cách Mạng Tháng Tám, 3/2 nối dài,... Các công trình này có quy mô tương đối lớn, tập trung đông người nên hình thức kiến trúc phải độc đáo mang tính biểu tượng, có khoảng lùi lớn và bãi xe riêng cho từng loại công trình.

- Các công trình phục vụ khu ở: Được bố trí tại các vị trí trung tâm của các cụm dân cư có bán kính phục vụ tốt đảm bảo khả năng tiếp cận bằng giao thông bộ trong vòng bán kính 500m.

a2. Khu đô thị mới phía Tây

- Khu vực Trung tâm đô thị mới:

- + Với vai trò là Điểm nhấn Thành phố mới, định hướng các tòa nhà và các điểm du lịch mang tính biểu tượng.

- + Khi những công trình kiến trúc này được thắp sáng vào ban đêm, các đỉnh tháp của Trung tâm thành phố và núi Bà Đen sẽ trở thành các chỉ dấu quan trọng, tạo nên một khung cảnh tuyệt đẹp từ trên đỉnh núi và ngược lại.

- + Để củng cố chức năng trung tâm thành phố, đề xuất dời bến xe buýt đến trung tâm thành phố. Vị trí mới cho phép kết nối thuận tiện đến Công viên Trung tâm thành phố, phố cổ, Trung tâm đô thị mới và cả Vành đai xanh.

- + Bến xe buýt có thể là một khu phức hợp thương mại và là “trái tim” của trung tâm thành phố.



Hình 18 Sơ đồ hướng dẫn thiết kế khu vực Trung tâm đô thị mới

- Khu vực dân cư hiện hữu mở rộng ven QL22B và đường Trần Văn Trà

+ Khu vực này có hệ thống các công trình nhà dân hiện trạng nằm đan xen, rải rác. Vì vậy, tại những khu vực còn quỹ đất lớn sẽ được tận dụng để xây dựng các khu nhà biệt thự, có hạ tầng đồng bộ. Những khu vực đã có dân cư hiện trạng thì được giữ lại nâng cấp, cải tạo. Hạn chế giải phóng, đền bù. Khu vực ven các tuyến đường lớn như đường vành đai Nguyễn Văn Tốt sẽ ưu tiên bố trí các công trình dịch vụ - công cộng tại các quỹ đất còn trống.

+ Khu dân cư hiện trạng cải tạo cần được bố trí thêm các công trình hạ tầng xã hội cũng như các công trình hạ tầng kỹ thuật tại các quỹ đất trống, xen kẽ như: nhà trẻ, chợ, công viên... tạo lập những tiện ích đạt tiêu chuẩn, phù hợp với môi trường xung quanh. Trong đó hệ thống giáo dục là cơ sở cơ bản nâng cao dân trí và chất lượng cuộc sống người dân đô thị, khu trường mầm non và hệ thống trường học phải là hạt nhân khu ở, được bố trí phù hợp với bán kính phục vụ và đảm bảo an toàn giao thông.

+ Tạo điều kiện để cộng đồng dân cư chủ động nâng cấp cơ sở hạ tầng nội bộ khu dân cư, tận dụng cơ hội làm dịch vụ du lịch, nhà ở cho công nhân thuê, tạo lập môi trường sống sung túc. Cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn xây dựng và phù hợp với dự báo dân số gia tăng trong khu vực.

+ Các khu đất xây dựng biệt thự trong khu vực sẽ có cấu trúc dạng ô bàn cờ khép kín, với một không gian công viên, cây xanh ở chính giữa làm hạt nhân.

a3. Khu đô thị mới phía Đông

- Trung tâm y tế:

+ Các trung tâm nghiên cứu, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe được bố trí, tổ chức lồng ghép trong các mô hình du lịch nghỉ dưỡng.

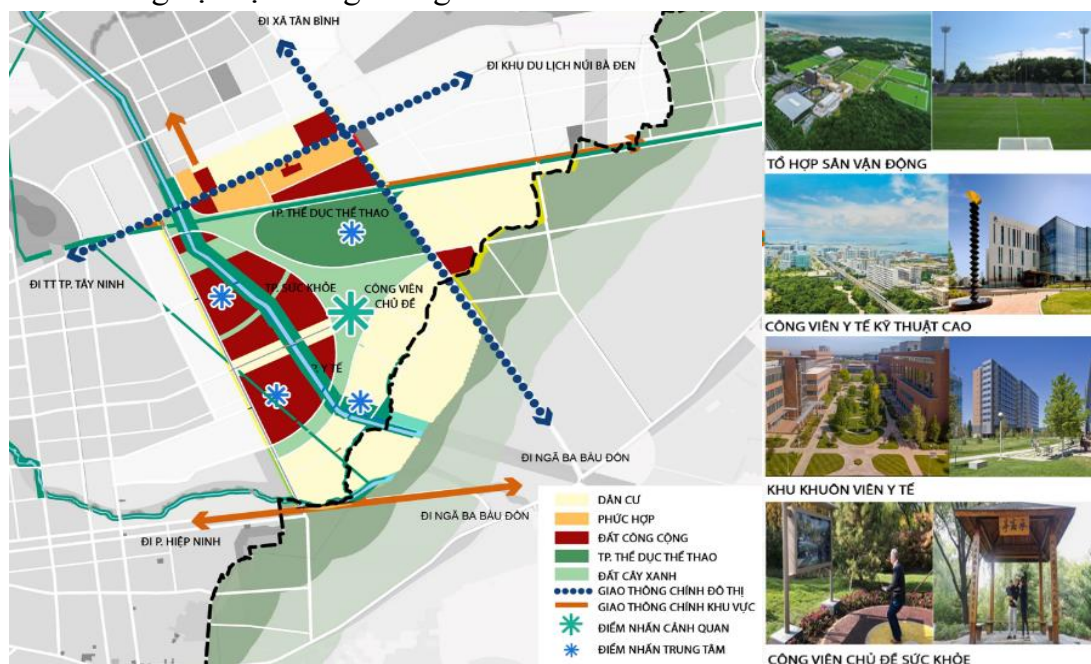
+ Hình thành Trung tâm du lịch y tế của khu vực, Liên kết chặt chẽ với các cơ sở y tế lớn trên địa bàn nhằm kết nối các chức năng điều trị, nghiên cứu, khám chữa bệnh. Kết hợp với không gian trực “Du lịch- Nghệ thuật” nhằm tạo thêm những sản phẩm du lịch chăm sóc sức khỏe đa dạng, hấp dẫn.

+ Thu hút nhân tài y tế hàng đầu trong nước.

+ Là cái nôi của các dự án nghiên cứu y tế hàng đầu.

- **Thành phố thể thao:** Hình thành thành phố thể thao hoàn chỉnh ở Tây Ninh để tăng cường vị thế thành phố chăm sóc sức khỏe và đáng sống; gắn kết với các công trình TDTT hiện hữu.

- **Trung tâm giáo dục:** Quỹ đất này dành cho các cơ sở giáo dục cấp thành phố, cấp tỉnh. Bao gồm các trường đại học cũng như trung tâm nghiên cứu và phát triển, khu ở, khu kinh doanh và các không gian xanh. Các cơ sở này cần phải được định dạng và được biết đến không chỉ bởi chất lượng giảng dạy mà còn cả chất lượng cuộc sống mà cơ sở này sẽ chào đón các sinh viên và các giảng viên. Đây chính là nhân tố quan trọng cho sự hấp dẫn của các Trường đại học trong tương lai.



Hình 19 Sơ đồ hướng dẫn thiết kế khu vực trung tâm Y tế - giáo dục – thể thao

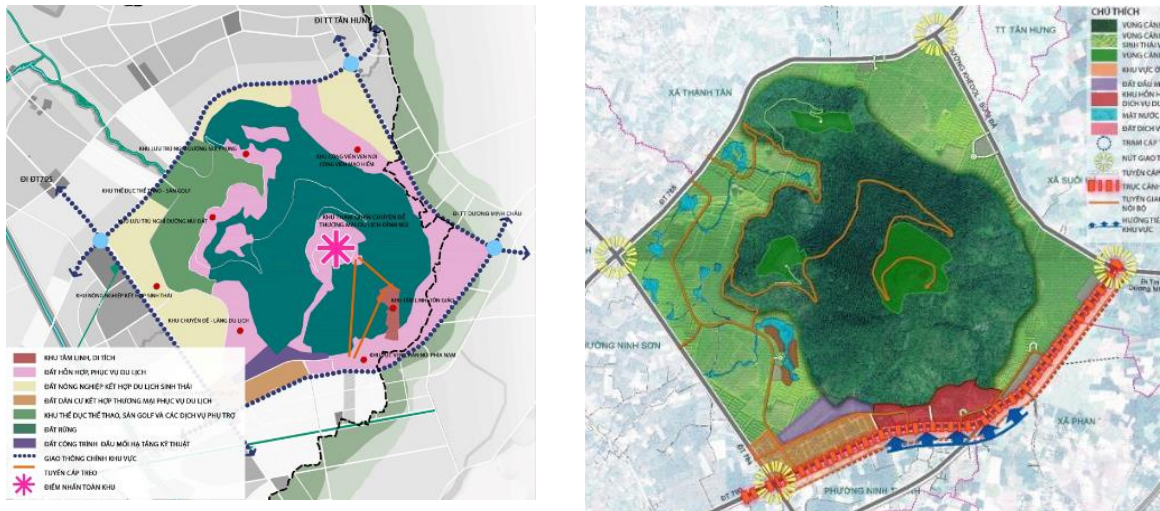
b. Vùng Thiên nhiên:

- Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen:

- Bố trí các khu chức năng đa dạng, hài hòa với khung cảnh thiên nhiên nhằm tôn trọng và phát huy các giá trị cảnh quan khu vực Núi Bà.

- Hình thành cụm không gian điểm nhấn tại khu vực đỉnh núi, với các chức năng đa dạng và các không gian cho các hoạt động vui chơi giải trí, tham quan ngắm cảnh, lưu trú nghỉ dưỡng,...với ý tưởng mô phỏng các công trình văn hóa, tâm linh gợi thêm nét huyền bí và gần gũi với du khách; đồng thời tận dụng khí hậu mát mẻ và cảnh quan đặc sắc trên đỉnh núi, bên cạnh công trình điểm nhấn, bố trí các sản phẩm du lịch bao gồm khu vui chơi

giải trí trong và ngoài nhà, cụm khách sạn và resort nghỉ dưỡng từ trung đến cao cấp, kết nối bởi hệ thống cảnh quan tự nhiên mang lại những trải nghiệm đặc thù cho du khách, hình thành điểm đến cao cấp mang đẳng cấp quốc gia và quốc tế.



Hình 20 Sơ đồ hướng dẫn thiết kế khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen

- Khu vực dưới chân núi:

+ Dựa trên các điều kiện hiện hữu về tự nhiên cũng như các công trình đang có tại dự án đặc biệt là các công trình di tích lịch sử văn hóa, phân chia khu vực dưới chân núi thành 2 phần đối lập và tách biệt nhưng vẫn hỗ trợ cho nhau, tạo thành một vòng khép kín của chuỗi sản phẩm.

+ Phía Đông Nam khu vực, hình thành khu vực “động” với nhiều sản phẩm vui chơi giải trí náo nhiệt bên cạnh tổ hợp các công trình phục vụ cho thương mại, dịch vụ... kết hợp thành chuỗi chức năng đa dạng và hỗ trợ cho nhau bao gồm các hình thức ở kết hợp thương mại dịch vụ, khu vui chơi giải trí tổng hợp, công viên nước, khu vực tiếp đón, quảng trường, vườn dạo,... tận dụng khả năng tiếp cận với đường Bờ Lờ là một lợi thế trong việc hình thành khu vực cảnh quan cửa ngõ của Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen.

+ Phía Tây Bắc khu vực, với thung lũng Ma Thiên Lãnh thần bí là khu vực “tĩnh”, các dự án ở đây bao gồm các hoạt động thể thao văn hóa nhẹ nhàng và các công trình nghỉ dưỡng cao cấp như sân golf, khu khách sạn, resort...đảm bảo kết hợp hài hòa với cảnh quan hồ nước và rừng núi tạo nên các giá trị đặc trưng cho khu vực.

- Khoảng đệm giữa 2 khu vực “tĩnh” và “động” là các chức năng du lịch sinh thái như Vườn thú, Safari, vườn chim, vườn bướm, làng văn hóa dân tộc, vườn cây ăn quả... với chuỗi chức năng sẽ tạo thành hành lang cây xanh sinh thái tạo nên vùng bảo vệ cho khu vực chân núi vừa đảm bảo tôn trọng và bảo vệ cảnh quan, vừa tạo nên các khu du lịch thu hút với các sản phẩm du lịch đa dạng và mang yếu tố bền vững.

Khu vực nông nghiệp kỹ thuật cao:

Tận dụng cảnh quan sinh thái nông nghiệp hình thành vành đai nông nghiệp xung quanh Núi Bà, kết hợp các hoạt động du lịch trang trại, du lịch cộng đồng ,... vừa đảm bảo an ninh lương thực cho khu vực, vừa tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, vừa tạo điều kiện quảng bá sản phẩm nông nghiệp cho du khách.

- Công nghệ cao được tích hợp ứng dụng trong nông nghiệp công nghệ cao bao gồm:

công nghiệp hóa nông nghiệp (cơ giới hóa các khâu của quá trình sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến...), tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học; các giống cây trồng, vật nuôi năng suất, chất lượng cao...; các quy trình canh tác tiên tiến, canh tác hữu cơ... cho hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị sản xuất.

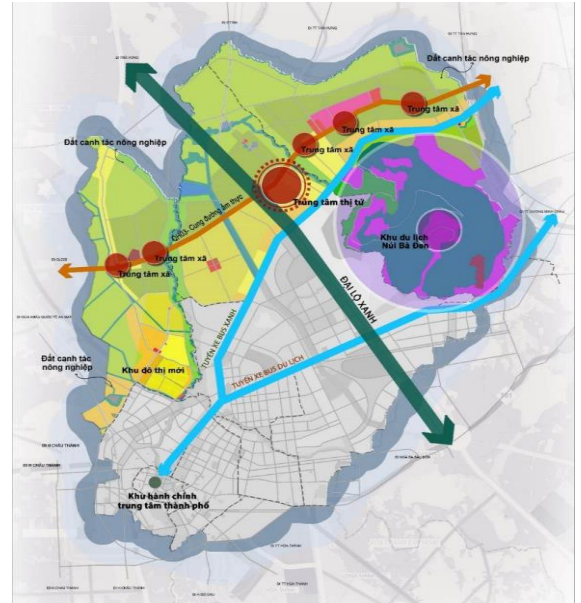
c. Vùng đô thị vườn:

- Quy hoạch bố trí các khu ở mật độ thấp, kiểm soát phát triển nghiêm ngặt để giữ môi trường như một đô thị vườn.

Đề xuất nâng cấp tuyến đường huyết mạch QH3, để cải thiện kết nối Đông - Tây giữa 3 xã, cho phép du khách hưởng thụ khung cảnh thiên nhiên hoang sơ và hít thở không khí trong lành.

- + Hình thành “con đường ẩm thực” ở Tây Ninh cho du lịch nông nghiệp.

- + Du khách sẽ trải nghiệm du lịch nông nghiệp và ẩm thực;



Hình 21 Sơ đồ hướng dẫn thiết kế khu vực 03 xã nông nghiệp

- + Tuyến QH3 sau khi được nâng cấp thành đường trục phụ có làn dành riêng cho xe đạp; kết nối với trung tâm mỗi xã.

Ngoài cộng đồng dân cư nông thôn tại 03 xã, hình thành những loại hình nhà ở mật độ thấp kết hợp với khu sản xuất nông nghiệp, khu du lịch sinh thái nhằm tạo điều kiện cho thế hệ trẻ nhằm tạo nên một cộng đồng phát triển bền vững.

6.6.3. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị

❖ **Định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm chính trị - hành chính, VH-TT, tài chính, thương mại, dịch vụ, y tế cho phù hợp với tính chất, chức năng của đô thị**

a. Trung tâm hành chính:

- Chuyển đổi vị trí Trung tâm hành chính mới từ Phân khu 6 về khu vực kế cận TT Hành chính hiện hữu.

- Trung tâm hành chính chính trị tập trung cấp tỉnh với hình thức tổ chức hợp khối các chức năng quản lý trong một khuôn viên có ban quản lý riêng; thể hiện được đúng tính chất một tổ hợp công mang tính phục vụ giao dịch hành chính công, tính đại diện, tính bản địa, và các yếu tố truyền thống, lịch sử, văn hóa, thân thiện với cộng đồng và môi trường. Góp phần nâng cao hiệu lực và hiệu quả công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu công tác cải cách hành chính phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

b. Đô thị giáo dục:

- Tổ chức các không gian công cộng hướng đến "giáo dục, hướng nghiệp, đào tạo" hiện đại như: Không gian kết nối các mô hình làm việc cá nhân, Các loại hình khác nhau về không gian làm việc nhóm, E learning, Fablab.

c. Đô thị y tế:

- Hình thành các trung tâm y tế chất lượng cao với mô hình Bệnh viện - Công viên và Bệnh viện - Khách sạn, hoặc kết hợp cả hai mô hình này. Phát triển loại hình du lịch - chữa bệnh, du lịch - sức khỏe, là nơi khám chữa bệnh và phục hồi, nghỉ dưỡng trong những điều kiện tốt nhất.

d. Đô thị thể dục thể thao:

- Nằm tại vị trí nút giao đường Tỉnh lộ 784 với đường Bời Lời. Phát triển khu Tổ hợp: Các cơ sở thể thao lớn, khách sạn, Phòng tiệc, nhà hàng. Đây sẽ là địa điểm tổ chức địa điểm tổ chức hội trại của các đội thể thao chuyên nghiệp và nghiệp dư; Giới thiệu các cơ sở nghiên cứu về thể thao; Quản lý các cơ sở thể thao và nghiên cứu khoa học tạo ra cơ hội việc làm tại Thành phố.

e. Các trung tâm thương mại:

- Duy trì và phát triển hoạt động thương mại dịch vụ tại các dãy thương mại dịch vụ bám đường Bời Lời; kết hợp với hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại tại khu vực trung tâm hiện hữu tạo thành trọng điểm thương mại dịch vụ tại trung tâm đô thị.

❖ Định hướng tổ chức không gian khu vực cửa ngõ đô thị về không gian kiến trúc cảnh quan, xác định vị trí và diễn họa ý tưởng hình khối các công trình điểm nhấn theo các hướng, tuyến giao thông chính hướng vào trong đô thị

a. Hệ thống cửa ngõ đô thị

- Cửa ngõ phía Tây: giao lộ QL 22B với đường Cách Mạng Tháng 8 (giáp ranh thành phố)

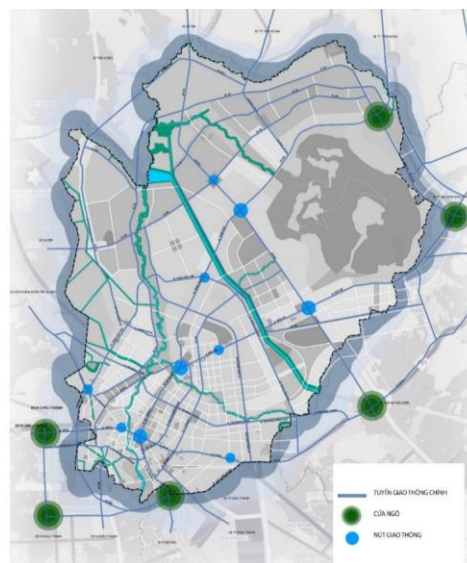
- Cửa ngõ phía Nam: giao lộ đường Lạc Long Quân với đường 30 tháng 4 (giáp ranh thành phố)

- Cửa ngõ phía Đông: giao lộ đường ĐT 784 và ĐT 781 (giáp ranh thành phố), giao lộ đường Bời Lời và đường Khedol - Suối Đá, giao lộ đường ĐT 785 và đường Khedol - Suối đá.

b. Định hướng tổ chức tại các khu vực cửa ngõ

- Công trình kiến trúc tại các khu vực cửa ngõ ưu tiên xây dựng công trình công cộng, thương mại như: cao ốc văn phòng, trung tâm thương mại, ... có quy mô lớn

- Các công trình điểm nhấn tại các vị trí cửa ngõ khuyến khích xây dựng cao tầng, màu sắc nổi bật, tùy theo vị trí có thể cho xây dựng sát đường đỏ.



Hình 22. Sơ đồ hệ thống cửa ngõ đô thị A

6.6.4. Tổ chức các trục không gian chính

Với định hướng phát triển không gian thành ba phân vùng “**Đô thị vườn - Thiên nhiên - Đô thị**”, khung giao thông được định hướng phát triển tích hợp, đa liên kết, kết nối hiệu quả và linh hoạt các chức năng và phân vùng cảnh quan của thành phố dựa theo đặc thù về cảnh quan sinh thái và các khu vực phát triển đô thị hiện hữu bao gồm: Trục chính đô thị, các trục vành đai kết nối với các trục giao thông liên vùng, trục kết nối kinh tế, trục kết nối sinh thái, trục đường thủy, các trục phụ khác đóng vai trò kết nối các trục chính.

❖ Định hướng tổ chức không gian trực chính đô thị

Định hướng hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc	Hình ảnh minh họa
1. Trục đối ngoại, trục chính đô thị	
- Đối tượng quản lý: QL22B, ĐT784, CMT8, ĐT781, đường 30-4, đường Bời Lời, đường Trần Phú, ĐT 785, Vành đai 1, 2 và các trục chính đô thị khác như Trường Chinh, Huỳnh Tấn Phát, D5, Nguyễn Hữu Thọ, Lê Duẩn... - Kiểm soát kiến trúc trục đường theo từng phân đoạn thuộc các khu vực đô thị để bảo tồn sự chuyển tiếp các lớp không gian: không gian nông nghiệp - đô thị phát triển mới - đô thị cải tạo chỉnh trang - đô thị du lịch - dịch vụ.. - Không gian đường phố phù hợp với tỷ lệ con người. Đồng bộ hình thức kiến trúc các tuyến phố, khai thác hỗn hợp đa chức năng tạo nên trục không gian năng động, sầm uất.	
2. Trục kết nối kinh tế	
Đối tượng quản lý: - Đó chính là các trục chính đối ngoại, kết nối liên vùng và trục đường sắt cao tốc. Định hướng phát triển không gian trên trục kinh tế (khu vực đi qua thành phố) cần có sự nghiên cứu thiết kế về mặt không gian phù hợp khi đi qua các lớp không gian khác nhau, tạo sự chuyển tiếp và đa dạng về định hướng thiết kế. - Các trục này đóng vai trò quan trọng để thúc đẩy liên kết kinh tế và giảm áp lực giao thông cho phân lớp đô thị trung tâm, do đó cần đảm bảo khả năng kết nối linh hoạt và năng lực vận chuyển lớn. - Cần giải pháp tổ chức giao thông và thiết kế đô thị phù hợp cho các đoạn đi qua trung tâm các khu đô thị, đảm bảo lưu thông lẫn an toàn cho người dân. - Kiểm soát xây dựng nhà ở, áp dụng các giải pháp kỹ thuật ngăn chặn phát triển tự phát dọc hai bên đường.	 
3. Trục kết nối sinh thái	

Trục kết nối sinh thái: - Trục không gian mở dọc theo rạch Tây Ninh,; các trục phụ hướng ra sông rạch: suối vườn Điều, suối Trà Phú, kênh Tây,... - Áp dụng các giải pháp “mềm” để tạo ra các không gian xanh đa chức năng (giao thông thủy, tưới tiêu phục vụ sản xuất, du lịch sinh thái, hạ tầng xanh,...). - Đặc biệt chú trọng đến các tuyến liên kết xanh hướng ra các trục sinh thái này, vốn đóng vai trò quan trọng trong cải tạo môi trường cảnh quan vi khí hậu, giảm hiện tượng đảo nhiệt cho đô thị.	
4. Trục đường thủy chính	
Đối tượng quản lý: - Rạch Tây Ninh: là tuyến giao thông thủy có vai trò về mặt cảnh quan chủ yếu, không có vai trò trong trung chuyển, vận chuyển hàng hóa. - Hạ tầng kỹ thuật phối hợp đồng bộ giữa đường bộ và đường thủy, lựa chọn vị trí phù hợp để tổ chức bến bãi, khai thác hiệu quả về vận chuyển hàng hóa và hành khách. - Kiểm soát tình hình xây dựng nhà ở và khu vực sản xuất nông nghiệp ven rạch Tây Ninh, nhằm bảo vệ cảnh quan và vệ sinh môi trường.	
5. Trục đường vành đai	
- Đối tượng quản lý: Đường Vành đai (đường tránh đô thị) - Là trục đường tránh lưu thông tốc độ cao kết nối liên vùng, đồng thời là ranh giới hạn phát triển đô thị. - Dành lộ giới lớn để phát triển giao thông cơ giới và hành lang cây xanh cách ly kỹ thuật, nghiêm cấm phát triển nhà ở dọc theo tuyến đường tránh.	

6.6.5. Tổ chức không gian quảng trường

- Các chức năng quảng trường:
- + Nơi tổ chức các sự kiện chính trị; Hoạt động lễ hội ngoài trời của tỉnh.
- + Không gian mở cho nhân dân vui chơi, giải trí, sinh hoạt văn hóa, rèn luyện thể dục thể thao.

❖ Định hướng tổ chức không gian Quảng trường

- Tạo thành quần thể vui chơi giải trí lành mạnh văn minh, tạo hiệu ứng lan tỏa gắn kết phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ thành phố Tây Ninh trở thành khu sinh hoạt về đêm, phố đi bộ để thu hút du khách đến với Tây Ninh.
- Tổ chức không gian kiến trúc quanh quảng trường cần có sự thống nhất, hỗ trợ lẫn

nhau về chức năng và thẩm mỹ.

- Không gian thân thiện với tỷ lệ con người, hạn chế tạo ra không gian hoành tráng, áp chệ. Kết nối với các tuyến đi bộ và không gian công cộng lân cận tạo nên hình ảnh rõ nét cho các trọng điểm đô thị.

6.6.6. Tổ chức không gian tại các điểm nhấn đô thị

Nguyên tắc xác định hệ thống công trình điểm nhấn cấp đô thị

- Những tài nguyên tự nhiên hoặc nhân tạo, không gian mở đặc trưng đẹp, có giá trị về mặt cảnh quan hoặc lịch sử.

- Công trình kiến trúc cao tầng giúp xác định vị trí khu vực trong tổng thể thành phố hoặc công trình kiến trúc thấp tầng có không gian đẹp, độc đáo, ấn tượng thu hút tầm nhìn, thể hiện đặc trưng tính chất của đô thị.

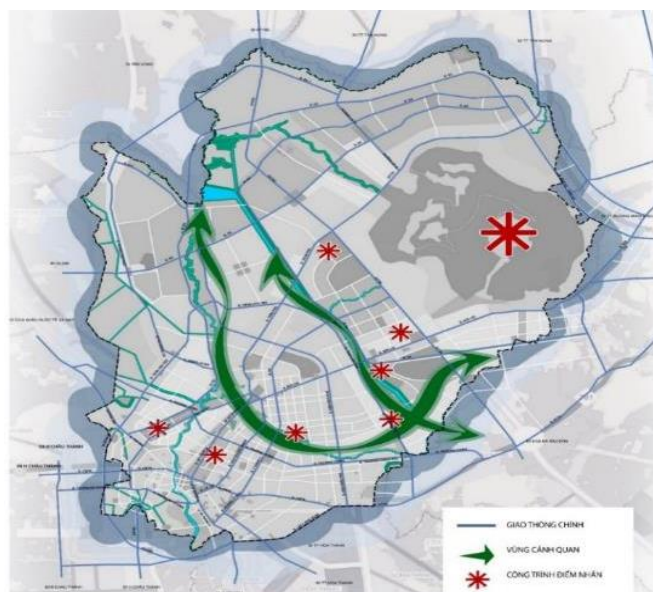
- Công trình kiến trúc, công trình biểu tượng tại những vị trí đặc biệt: cửa ngõ đô thị, ngã giao các nút giao thông chính đô thị.

❖ Yêu cầu, nguyên tắc cơ bản đối với công trình điểm nhấn

- Công trình điểm nhấn phải đảm bảo yếu tố thẩm mỹ, thu hút người nhìn và để lại dấu ấn đẹp cho người nhìn.

- Phải đảm bảo các quy định quản lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế Việt Nam hiện hành liên quan.

- Thể hiện được đặc trưng, tính chất của khu vực.



Hình 23. Sơ đồ hệ thống điểm nhấn đô thị

❖ Định hướng tổ chức không gian điểm nhấn

Định hướng hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc	Hình ảnh minh họa
1. Khu vực hiện hữu	
Mục tiêu quy hoạch là gìn giữ không gian sinh hoạt truyền thống trong khu phố cũ. Và duy trì các hoạt động buôn bán nhỏ sầm uất. Giải pháp quy hoạch: - Chính trang hệ thống giao thông với mặt cắt đường giữ nguyên trạng. - Tổ chức cải tạo các công trình trong các ô phố, đặc biệt là khu vực các khu phố cũ. - Khuyến khích cải tạo chỉnh trang các kiến trúc dọc phố cũ theo cùng một xu hướng. Ví dụ tạo mặt sắc đồng nhất về trên mặt đứng công trình, tường nhà màu trắng hoặc vàng nhạt, mái dốc và cửa cùng màu nâu giống như màu	

gỗ.

- Khuyến khích cải tạo chỉnh trang theo các kiểu dáng kiến trúc cũ và duy trì các hoạt động buôn bán hoặc dịch vụ thương mại dọc 2 bên phố cũ
- Trồng cây xanh 2 bên đường và hình thành các tuyến đi bộ gắn với trung tâm.
- Đối với nhà ở: Hạn chế không tăng mật độ xây dựng và tầng cao quá 05 tầng. Tăng diện tích cây xanh trong mỗi lô đất.



2. Khu vực trung tâm của khu đô thị mới

Sử dụng đất hỗn hợp, đan cài các hoạt động khác nhau, tăng tính tương tác và xanh hóa không gian. Tính nhận diện về phát triển kinh tế - xã hội.

- Định hướng phát triển cao tầng với chức năng hỗn hợp làm công trình điểm nhấn mang tính biểu tượng của thành phố. Và điểm nhấn chính của lớp không gian đô thị mật độ cao trong tổng thể toàn thành phố Tây Ninh.
- Phát triển các khu trung tâm thương mại dịch vụ chất lượng cao.
- Phát triển các khu dân cư mới, các tuyến phố thương mại năng động, hiện đại.
- Phát triển mảng xanh công viên trung tâm với các quảng trường, không gian mở, các tiện ích công cộng khác nhau. Đây sẽ là không gian cộng đồng gắn kết các hoạt động khác của khu vực này.
- Tăng cường tính định hướng và kết nối không gian bằng các tuyến xanh xuyên qua các không gian khác nhau.
- Xanh hóa các hạ tầng truyền thống bằng hệ thống hạ tầng xanh từ quy mô công trình đến toàn khu trung tâm.
- Định hướng thiết kế giao thông với các lối đi bộ, đi xe đạp.



3. Các tuyến phố thương mại dịch vụ

- Nhận diện không gian thương mại dịch vụ, nơi tiếp cận văn hóa địa phương thông qua các không gian đường phố, nơi có sự gắn kết các đối tượng thành phần trong xã hội.
- Quản lý kiểm soát các hoạt động, tránh dẫn đến phát sinh các tệ nạn xã hội, gây mất trật tự mỹ quan.
- Đề cao văn hóa vỉa hè, tổ chức các không gian buôn bán một cách trật tự, vẫn đảm bảo lưu thông cho người đi bộ.
- Phát triển các tuyến phố đi bộ vào các thời điểm nhất



định trong ngày, trong tuần, giảm lưu thông xe cơ giới khi qua đây.

- Cần có sự định hướng về mặt không gian trên tổng thể nhằm liên kết và dễ dàng nhận diện khi di chuyển qua các khu vực này bằng các tuyến xanh, hành lang xanh, lối đi bộ.

- Xanh hóa các hạ tầng hiện hữu, cải thiện mặt đứng không gian công trình bằng các giải pháp kiến trúc xanh.

- Giải phóng không gian tầng trệt tại các tuyến phố bằng các không gian ít có sự phân định riêng và tư.



4. Khu vực núi Bà Đen

Định hướng về hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc theo tính chất, mục tiêu phát triển của từng khu vực

- Xác định hình ảnh Núi Bà là điểm nhấn về cảnh quan của toàn khu du lịch.

- Bố trí quần thể công trình dịch vụ du lịch phục vụ nhu cầu du lịch tâm linh trên đỉnh núi tạo nên cụm công trình điểm nhấn của Khu du lịch.

- Tổ chức tuyến đường Bờ Lờ trở thành tuyến cảnh quan hấp dẫn, đặc biệt là hình thành tuyến thương mại khu vực cửa ngõ tại ngã tư Đại Đồng.

- Bố trí các công trình trung tâm thương mại dịch vụ du lịch tạo kiến trúc điểm nhấn trong mỗi khu chức năng đảm bảo các giá trị về tầm nhìn và kiến trúc đặc trưng.

- Tổ chức các tuyến giao thông kết nối chặt chẽ các khu chức năng với nhau, kết hợp giao thông bộ và các tuyến cáp treo tạo sự đa dạng cho du khách lựa chọn, ưu tiên các hoạt động “di chuyển xanh” như đi bộ, leo núi, xe điện, xe đạp,....



6.7. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước

6.7.1. Tổ chức không gian cây xanh

a. Hệ thống cây xanh cảnh quan và không gian mở đô thị:

* Hệ thống cây xanh cảnh quan

Chú trọng việc xây dựng một đô thị xanh mát, gắn liền với thiên nhiên, bảo tồn những giá trị xanh cho tương lai. Do vậy, cần giữ mật độ cây xanh và mặt nước công cộng ở mức cao nhất, đồng thời tạo mối quan hệ giữa mặt nước, công viên và cây xanh thành một mạng lưới hợp nhất, hướng người đi bộ tiến lại gần với thiên nhiên.

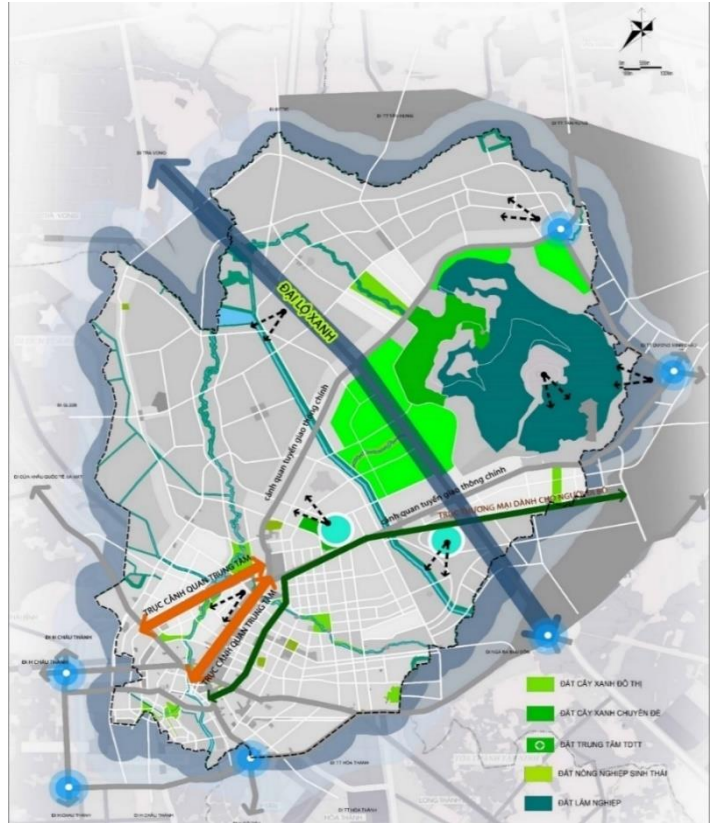
Cần giữ vững đặc trưng “thành phố sinh thái” thông qua khai thác giá trị cảnh quan và không gian mở ven sông rạch, vừa tạo dựng hình ảnh riêng vừa đảm bảo bền vững chất

lượng môi trường đô thị.

* **Mạng lưới không gian mở đô thị**

Không gian mở đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tạo lập hình ảnh đô thị. Đó là nơi gắn kết những giá trị vật thể và phi vật thể đặc trưng, tạo nên sự đa dạng về cá tính trong các không gian đô thị. Quan điểm của đồ án là loại bỏ việc xây dựng các không gian hoành tráng, tốn kém, thay vào đó là xác lập hệ thống quảng trường và không gian công cộng gắn với đặc trưng của từng khu vực đô thị. Hệ thống không gian mở đô thị Tây Ninh bao gồm các trọng điểm tại các khu vực:

- Công viên trung tâm.
- Không gian đi bộ dọc rạch Tây Ninh: không gian đi bộ dọc rạch Tây Ninh và mạng lưới kênh, suối dọc theo các tuyến xanh kết nối các khu vực khác nhau, kết hợp với các tiện ích về nghỉ ngơi giải trí.
- Khu đô thị trung tâm hiện hữu.
- Khu đô thị vườn mật độ thấp gắn với phát triển du lịch nông nghiệp.
- Khu trung tâm phát triển mới: công viên tại khu vực trung tâm.



Hình 24. Sơ đồ hệ thống cây xanh cảnh quan và không gian mở đô thị

6.7.2. Tổ chức không gian mặt nước

❖ **Định hướng tổ chức không gian mặt nước**

- Không gian trống của hệ thống kênh rạch tại TP. Tây Ninh là một di sản cần được bảo tồn và phục hồi.
- Không gian trống của kênh rạch là không gian để phô diễn các thông tin về thẩm mỹ đô thị, văn hóa - nghệ thuật, lịch sử phát triển.
- Không gian dọc hai bờ kênh rạch là nơi giao tiếp, sinh hoạt, nghỉ ngơi và giải trí của cộng đồng dân cư.
- Thực hiện thiết kế đô thị hai bên bờ dọc theo lưu vực kênh rạch trước khi triển khai xây dựng nhằm xác định bố cục không gian đô thị đặc trưng, các công trình điểm nhấn và không gian công cộng và các hướng dẫn phát triển khác.
- Tỷ lệ giữa chiều cao công trình dọc hai bên bờ kênh và chiều rộng kênh, khoảng cách và tỷ lệ chiều cao công trình đối diện qua kênh được nghiên cứu phù hợp.
- Kiến trúc các công trình cầu cần được nghiên cứu và phải được xem là các công

trình điểm nhấn có giá trị nghệ thuật tô điểm cho cảnh quan, kiến trúc dọc hai bờ kênh rạch và đô thị.



Hình 25. Một vài minh họa kiến trúc cầu

- Các công trình điểm nhấn, các công trình công cộng, các công viên phải được nghiên cứu và có giá trị nghệ thuật cao.
- Hạn chế nguồn xả thải ra môi trường kênh rạch.
- Mở rộng phạm vi nghiên cứu của dự án dọc theo kênh từ 100÷200m tính từ hành lang bảo vệ kênh rạch thuộc lưu vực mỗi kênh rạch để gia tăng giá trị sử dụng, dễ dàng kêu gọi đầu tư và có kinh phí phục vụ cho việc cải tạo kênh rạch gắn liền chiến lược chỉnh trang đô thị.

6.8. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

6.8.1. Định hướng Giao thông

❖ Giao thông đối ngoại

- Giao thông đường thủy:
 - + Phạm vi thành phố Tây Ninh không có sông lớn, chỉ có kênh Tây và Rạch Tây Ninh liên thông với sông Vàm Cỏ Đông và Hồ Dầu Tiếng (ngoài phạm vi thành phố).
 - + Theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tây Ninh năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, không có định hướng phát triển các luồng tàu lớn trong phạm vi thành phố Tây Ninh

- Giao thông đường bộ đối ngoại:

Mô hình phát triển giao thông thành phố Tây Ninh gồm các trục dọc và ngang, bao gồm:

- + Trục dọc số 1 – Quốc lộ 22B: Theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tây Ninh năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, tuyến Quốc lộ 22B liên kết thành phố Tây Ninh với cao tốc Mộc Bài – Hồ Chí Minh về phía Nam, cửa khẩu Xa Mát – Campuchia về phía Bắc. Đoạn qua thành phố Tây Ninh (đường 22B) có lộ giới 52m, chạy cập theo ranh giới phía Tây; hết phạm vi thành phố, đường 22B được quy hoạch lộ giới 45m.
- + Trục dọc số 2 – đường ĐT784: tuyến giao thông Bắc – Nam gắn kết các khu vực có tiềm năng phát triển của tỉnh về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp như đô thị Phước Đông, đô thị Chà Là, đô thị cửa khẩu Vạc Sa vào các vùng cây công nghiệp, vùng nguyên liệu và hệ thống dân cư làm nông nghiệp của tỉnh. Quy mô mặt cắt 63m.
- + Trục ngang số 1 – đường CMT8, ĐT781: đường ĐT781 là một trong các trục ngang được định hướng phát triển theo quy hoạch vùng tỉnh Tây Ninh nhằm tăng cường liên kết giữa thành phố Tây Ninh với các đô thị vệ tinh. Đường ĐT781 hiện trạng có lộ giới khoảng 27-30m, chạy từ ranh giới phía Tây của tỉnh Tây Ninh là cửa khẩu Phước Tân đến thị trấn Dương Minh Châu ở phía Đông, chạy tiếp ven hồ Dầu Tiếng đến giáp ranh tỉnh Bình Dương. Đường ĐT781 đoạn qua nội thị thành phố Tây Ninh mang tên đường CMT8, bắt đầu từ nút giao đường Quốc lộ 22B đến nút giao với đường Lạc Long Quân nối dài, lộ giới quy hoạch 27m. Theo định hướng, đường ĐT781 qua thành phố Tây Ninh có lộ giới quy hoạch là 45m.
- + Trục ngang số 2 – đường 30 tháng 4, Bời Lời (ĐT790): điểm đầu từ nút giao với đường CMT8, đường Bời Lời kéo dài đến nút giao với đường Khedol Suối Đá, tiếp tục hướng về thị trấn Dương Minh Châu. Đường 30 tháng 4 là một trong các trục đường hiện hữu quan trọng của thành phố Tây Ninh, kết nối giao thông từ cửa ngõ vào khu vực trung tâm thành phố, đường có lộ giới 38-40m. Đường Bời Lời đoạn từ đường 30 tháng 4 đến ĐT784 có lộ giới 38m, từ ĐT784 đến ngoài ranh thành phố (đoạn này tên đường ĐT790), hướng đi thị trấn Dương Minh Châu có lộ giới 60m.
- + Trục ngang số 3 – đường Trần Phú, ĐT785: điểm đầu từ nút giao với đường Bời Lời và 30 tháng 4 (khu vực Tượng đài liệt sỹ), đường Trần Phú kéo dài đến nút giao với đường ĐT784, lộ giới 38m, có vai trò quan trọng trong việc thu gom nhu cầu giao thông đối ngoại từ các khu vực trung tâm thành phố và phân bổ ra các tuyến đối ngoại như ĐT784, ĐT785. Đường ĐT785 chính là đoạn nối tiếp của đường Trần Phú từ sau nút giao với đường ĐT784, kết nối thành phố Tây Ninh đi thị trấn Tân Hưng, thị trấn Tân Châu về phía Đông Bắc; đường được quy hoạch lộ giới 63m, đoạn đi ngoài thành phố có lộ giới 38m.
- + Ngoài ra còn có một số tuyến ngắn kết nối đến các khu vực ngoài thành phố Tây Ninh như:
 - + Đường ĐT793 (LG 45m): Kết nối thành phố Tây Ninh với đường ĐT792 ở phía Bắc tỉnh, giáp ranh biên giới Việt Nam – Campuchia.
 - + Đại lộ 10 (LG 30m): Kết nối thành phố Tây Ninh với thị trấn Tân Châu và Cửa

- khẩu Kà Tum ở phía Bắc tỉnh, giáp ranh biên giới Việt Nam – Campuchia.
- + Đường ĐT786 (LG 34m): Kết nối thành phố Tây Ninh về phía Nam đến huyện Châu Thành.
 - + Đường Võ Thị Sáu (LG 27m): Kết nối thành phố Tây Ninh về phía Nam đến thị trấn Hòa Thành.
 - Hệ thống vành đai:
 - + Vành đai 1 - Vành đai đô thị trung tâm: gồm các tuyến đường ĐT22B - Trần Văn Trà – ĐT781 tạo thành mạng lưới khép kín bao bọc lõi trung tâm thành phố Tây Ninh. Tuyến đường ĐT22B được quy hoạch lộ giới 50m, vừa góp phần vào hoạt động giao thông đối ngoại, kết nối các cực phía Nam và phía Bắc của tỉnh Tây Ninh vừa đóng vai trò 1 phần vành đai thành phố, giải quyết nhu cầu giao thông quá cảnh, giảm áp lực lên mạng lưới giao thông khu vực trung tâm. Đường Trần Văn Trà được quy hoạch lộ giới 40-50m, điểm đầu từ nút giao với đường Tua Hai kéo dài đến nút giao với đường ĐT781. Đoạn đường ĐT781 tính từ nút giao với đường CMT8 đến đường ĐT784 có lộ giới 40m. Nhìn chung, mạng đường vành đai trung tâm thành phố có lộ giới 40-50m, phù hợp để tổ chức giao thông như 1 trục chính đô thị có tốc độ tương đối cao, kết hợp phân làn để tổ chức giao thông công cộng hiệu quả.
 - + Vành đai 2 – vành đai ngoài: gồm các tuyến đường Huỳnh Tấn Phát - D3 - Khedol Suối Đá – Bời Lời - ĐT 784 – ĐT781. Điểm đầu của mạng lưới đường vành đai ngoài tính từ nút giao Huỳnh Tấn Phát – Trần Văn Trà. Đường Huỳnh Tấn Phát (lộ giới 20-30m) chạy dọc theo ranh phía Tây của thành phố, gián tiếp kết nối khu vực trung tâm đến Khu III - khu vực nông nghiệp kỹ thuật cao. Đường Huỳnh Tấn Phát hiện hữu kéo dài đến hết ranh thành phố, đoạn tuyến quy hoạch nối dài phần ngoài ranh thành phố đến nút giao với đường ĐT793. Đường D3 (lộ giới 30m) nối tiếp chạy từ nút giao đường ĐT793 đến nút giao đường ĐT785. Tuyến này tiếp tục kết nối với đường Khedol Suối Đá (lộ giới 45m) để bao trọn ranh giới phía Đông thành phố trước khi kết thúc tại nút giao với đường Bời Lời (lộ giới 60m). Một phần tuyến đường Bời Lời và đường ĐT784 (lộ giới 63m) góp phần hình thành mạng lưới vành đai ngoài. Khi kết nối vào đường ĐT781, mạng gần như bao bọc toàn bộ phạm vi thành phố Tây Ninh. Lộ giới các đoạn đường của mạng lưới vành đai ngoài từ 30-45m, có đoạn 60-63m, phù hợp để tổ chức giao thông như một tuyến đường bao, đi qua các khu vực dân cư thưa thớt.
 - + Trong quy hoạch dài hạn, đường Khedol Suối Đá được định hướng kéo dài đến đường ĐT781, cùng với đường ĐT781 khép kín mạng lưới đường Vành đai ngoài rộng lớn hơn, xác định phạm vi phát triển lớn hơn cho đô thị thành phố Tây Ninh.
 - Bến xe liên tỉnh:
 - + Bến xe Tây Ninh hiện hữu nằm trên đường Trưng Nữ Vương, có diện tích khoảng 1ha. Diện tích này đủ tiêu chuẩn tổ chức Bến xe loại II theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách QCVN45:2012/BGTVT. Theo định hướng

phát triển giao thông, Bến xe Tây Ninh tiếp tục được nâng cấp và hoàn thiện để đảm bảo các yếu tố phục vụ tương ứng bến xe loại II.

- + Các tuyến xe khách liên tỉnh dự kiến phục vụ gồm 3 hướng chính:
 - ✓ Bến xe Tây Ninh – TpHCM.
 - ✓ Bến xe Tây Ninh – các tỉnh Đông Nam Bộ như Bình Dương, Bình Phước.
 - ✓ Bến xe Tây Ninh – các tỉnh Tây Nam Bộ như Long An, Bến Tre, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang...

❖ **Giao thông đối nội**

- Giao thông đường thủy:

Thành phố Tây Ninh có 2 tuyến đường thủy chính là Kênh Tây và Rạch Tây Ninh:

- + Kênh Tây có chiều rộng khoảng 25-27m, hướng tuyến thẳng. Tuy nhiên, kênh Tây là nguồn cung cấp nước sạch cho thành phố Tây Ninh nên không có khả năng khai thác giao thông thủy.
- + Rạch Tây Ninh có chiều rộng khoảng 15-27m, kết nối khu vực trung tâm thành phố với khu III (Khu nông nghiệp kỹ thuật cao) ở phía Bắc. Rạch Tây Ninh có tiềm năng khai thác giao thông thủy để phục vụ du lịch, tuy nhiên cần được nắn chỉnh tuyến để tăng bán kính cong $R > 80m$, và nạo vét đảm bảo chiều sâu tối thiểu 2,2m. Khi đó, Rạch Tây Ninh có thể được khai thác như một tuyến đường thủy nội địa cấp V, tổ chức lưu thông cho các loại tàu khách có tải trọng đến 50 tấn. Bên cạnh đó, các cây cầu đường bộ băng qua rạch cần được thiết kế dạng cầu cao, đảm bảo khoảng thông thủy tối thiểu 4m.
- + Bến tàu của tuyến giao thông thủy trên Rạch Tây Ninh có thể bố trí tại đoạn kênh sát đường D1, gần Trung tâm đô thị mới thành phố. Quy mô bến tàu tùy thuộc tần suất hoạt động giao thông thủy, sẽ được xác định cụ thể ở đồ án quy hoạch tuyến đường thủy.

- Giao thông đường bộ:

Hệ thống trục chính đô thị:

Mạng lưới đường chính đô thị gồm một số tuyến liên kết các khu vực chức năng chính của thành phố và liên kết các cực của thành phố đến lõi trung tâm, phân bố khá đều ở khu vực trung tâm (khu vực I), cấu trúc mạng lưới dạng bàn cờ. Gồm các tuyến chính như sau:

- + Trục số 1- đường CMT8: đường CMT8 chạy theo hướng Đông-Tây, ở phần phía Nam của thành phố Tây Ninh. Trục đường này chính là đường ĐT781 đoạn qua thành phố Tây Ninh, bắt đầu từ nút giao với đường ĐT22B, kết thúc ở nút giao đường Lạc Long Quân. Đường CMT8 hiện hữu là trục chính sầm uất bậc nhất thành phố Tây Ninh, tập trung nhiều công trình hành chính và thương mại dịch vụ. Theo định hướng phát triển giao thông, đường CMT8 tiếp tục đóng vai trò trục chính kết nối các khu vực chức năng ở phía Nam thành phố, giải quyết nhu cầu giao thông tiếp cận một số công trình hành chính, thương mại dịch vụ của thành phố Tây Ninh. Đường CMT8 có lộ giới quy

hoạch 27m; có thể tổ chức được tối thiểu 4 làn xe ô tô. Lộ giới đường quy hoạch vừa đủ để hạn chế việc giải phóng mặt bằng và giải tỏa đền bù, đặc biệt ở khu vực trung tâm.

- + Trục số 2 – đường Trường Chinh: Đường Trường Chinh quy hoạch đi ngang qua khu vực trung tâm thành phố theo hướng Đông Tây, kết nối nhiều công trình hành chính, văn hóa lớn như Công an thành phố, sân vận động... Điểm đầu tuyến là đường Trần Văn Trà, đến cuối tuyến là đường ĐT781. Trong giai đoạn ngắn hạn, triển khai lộ giới đường 12m; trong các giai đoạn tiếp theo, thực hiện mở rộng lộ giới đường (khoảng 27m); Tuyến được chỉnh thẳng hơn so với hiện trạng để đảm bảo khả năng kết nối tương xứng với quy mô của đường chính đô thị.
- + Trục chính số 3 – đường 30 tháng 4: tuyến này liên kết khá nhiều công trình hành chính, dịch vụ, thương mại quan trọng của thành phố như bệnh viện, bưu điện, đài truyền hình, công viên trung tâm, các ngân hàng và khách sạn lớn... Tuyến bắt đầu từ công viên Tượng Đài ở đầu đường Bờ Lội, kết thúc ở đường Lạc Long Quân (ĐT781), sau đó nối vào đường Quốc lộ 22B. Đường có lộ giới 38-40, có thể tổ chức giao thông thuận lợi như 1 trục chính đô thị kết hợp tổ chức giao thông công cộng.
- + Trục chính số 4 – đường Huỳnh Tấn Phát: Đường Huỳnh Tấn Phát có 1 phần đi qua thành phố theo hướng Bắc – Nam, 1 phần đi ngoài trung tâm với vai trò đường Vành đai ngoài. Đường hiện hữu chỉ có một đoạn nhỏ từ CMT8 đến rạch Tây Ninh, tuy nhiên theo định hướng phát triển giao thông, đường Huỳnh Tấn Phát sẽ được kéo dài cả 2 hướng đến phía Bắc thành phố Tây Ninh kết nối vào đường ĐT784, đến phía Nam thành phố Tây Ninh, kết nối với thị trấn Hòa Thành. Đường có lộ giới 20-30m, đủ để tổ chức 4-6 làn xe, phù hợp với một trục chính có kết hợp giao thông công cộng.
- + Trục chính số 5 – đường D5: đây là tuyến quy hoạch mới theo định hướng phát triển giao thông dài hạn. Đường chạy ngoài phạm vi trung tâm theo hướng Đông-Tây, liên kết khu II (KDL Núi Bà Đen) và khu III (Khu nông nghiệp kỹ thuật cao), tuyến còn được kéo dài ngoài ranh thành phố để nối vào đường Quốc lộ 22B. Đường được quy hoạch lộ giới 30m, đủ để tổ chức 6 làn xe, phù hợp với một trục chính có kết hợp giao thông công cộng.

❖ Định hướng giao thông nội bộ khác:

Đô thị thành phố Tây Ninh gồm 2 thành phần cơ bản là Khu vực trung tâm hiện hữu và khu vực quy hoạch mới. Định hướng phát triển giao thông ở 2 khu vực này như sau:

- + Khu vực trung tâm: Thực hiện theo các đồ án quy hoạch phân khu đã được phê duyệt; thiết kế đồng bộ với chỉ tiêu kỹ thuật tương đương đô thị loại II, định hướng một số khu vực hướng đến chỉ tiêu đô thị loại I và xem xét đầy đủ công trình phục vụ giao thông (bãi đỗ xe, giao thông công cộng, ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật...).
- + Khu đô thị mới xây dựng: Hệ thống giao thông trong các đô thị mới kiến nghị được tính toán đảm bảo chỉ tiêu kỹ thuật tương đương đô thị loại II, định hướng đô thị loại I.
- + Mạng lưới giao thông đối nội được định hướng phát triển trong phạm vi đồ án bao gồm:

- Các đường liên khu vực:
 - + Đường Nguyễn Hữu Thọ (lộ giới 30m): đường chạy theo hướng Đông – Tây, song song với nhánh rạch nối giữa Kênh Tây và Rạch Tây Ninh. Điểm đầu và cuối là đường Vành đai trong – Trần Văn Trà. Đường Nguyễn Hữu Thọ là tuyến chuyển tiếp nhu cầu giao thông từ đường vành đai đến các tuyến trung tâm thành phố và ngược lại. Đồng thời, liên kết lõi trung tâm thành phố với các khu dân cư mới xung quanh và trung tâm y tế mới.
 - + Đường Lê Duẩn (lộ giới 27m): đường chạy theo hướng Đông – Tây, xuyên qua lõi trung tâm hiện hữu của thành phố Tây Ninh. Điểm đầu là đường Trưng Nữ Vương, kết thúc ở Trần Văn Trà. Tuyến đường này đảm nhận liên kết lõi trung tâm thành phố với các khu dân cư hiện hữu xung quanh, chuyển tiếp nhu cầu giao thông từ trung tâm đi các khu chức năng ngoài trung tâm thông qua đường vành đai Trần Văn Trà.
 - + Đường Hoàng Lê Kha (LG 27m) – 3 tháng 2 (LG 27m) – K3 (LG 30m) – K6 (LG 27m): Các tuyến liên kết nhau tạo thành hành lang thu gom và chuyển tiếp nhu cầu giao thông từ các khu dân cư hiện hữu, khu dân cư mới đến các trục đường trung tâm và ngược lại. Tuyến bắt đầu từ đường 30 tháng 4 đến điểm cuối là đường ĐT784.
 - + Đường Đại lộ 10 (LG23m) là tuyến chính liên kết khu III (Khu nông nghiệp kỹ thuật cao) và khu II (KDL Núi Bà Đen) bên cạnh các đường Vành đai và đường chính đô thị. Ngoài ra, đường Đại lộ 10 còn là tuyến đường chuyển tiếp nhu cầu giao thông đối ngoại đi thị trấn Tân Hưng, các khu đô thị phía Bắc tỉnh Tây Ninh và các cửa khẩu.
- Các đường chính khu vực:
 - + Đường Trưng Nữ Vương (LG 27m): Là tuyến chính đi ngang Bến xe thành phố Tây Ninh, chuyển tiếp nhu cầu giao thông từ Bến xe đi các khu vực trong thành phố, và ngược lại, đồng thời cũng là tuyến chính chuyển tiếp nhu cầu giao thông đối ngoại từ Bến xe đi quốc lộ 22B. Tuyến bắt đầu từ đường 30 tháng 4 đến điểm cuối là đường quốc lộ 22B.
 - + Đường Tua Hai (LG 27m): là một trong các trục hướng tâm, liên kết đường Vành đai trong lõi trung tâm thành phố với đường Vành đai trong, chuyển tiếp nhu cầu đối ngoại theo Quốc lộ 22B đi phía Bắc tỉnh Tây Ninh. Tuyến bắt đầu từ đường CMT8 đến điểm cuối là đường quốc lộ 22B.
 - + Đường D1 (LG 27m): tuyến đường kết nối các cụm dân cư ở phía Tây lõi trung tâm thành phố, bắt đầu từ đường Trưng Nữ Vương đến cuối tuyến ở Công viên Tượng Đài (đường 30 tháng 4). Đường D1 là tuyến đường chính vào Bến xe buýt trung tâm thành phố Tây Ninh, chuyển tiếp nhu cầu giao thông công cộng chính đến các tuyến giao thông công cộng chính ở khu vực trung tâm.
 - + Đường Lê Lợi & Nguyễn Chí Thanh (LG 27m): tuyến đường theo hướng Bắc-Nam, đi qua các khu vực dân cư hiện hữu chính trang ở trung tâm thành phố. Tuyến bắt đầu từ đường 30 tháng 4 đến cuối tuyến ở Công viên Tượng Đài (đầu đường Bờ Lờ). Tuyến này liên kết với đường D1 và Trưng Nữ Vương tạo thành vành đai nhỏ, bao bọc lõi trung tâm chính của thành phố Tây Ninh.
 - + Đường Nguyễn Trọng Cát và Điện Biên Phủ (LG 30-40m): là 2 tuyến song

song, có cùng hướng kết nối từ đường ĐT781 đến đường Bời Lời, chuyển tiếp nhu cầu giao thông giữa các khu dân cư hiện hữu không đi vào lõi trung tâm thành phố.

- + Đường K2 (LG 40m): liên kết các khu vực dân cư mới với các trục đường chính như Trần Phú, Bời Lời, Nguyễn Hữu Thọ, Trường Chinh.
- Các đường khu vực còn lại: gồm các tuyến đường liên kết khu chức năng trong cự ly gần, có lộ giới từ 18-30m.

- Điểm đỗ xe công cộng nội thị:

- + Được bố trí theo từng khu vực chức năng đặc thù của đô thị. Đối với khu vực đô thị đảm bảo chỉ tiêu 4 m²/người; Được cụ thể trong đồ án quy hoạch chi tiết từng khu vực. Đối với các khu vực đô thị hiện hữu có thể áp dụng các hình thức bãi đỗ xe ngầm, bãi đỗ xe nhiều tầng... nhằm giảm bớt diện tích sử dụng đất, hạn chế công tác giải phóng mặt bằng.

- Quảng trường đô thị: Gồm các loại chính:

- + Quảng trường trước công trình công cộng: các công trình công cộng như sân vận động, trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại... đều cần tổ chức quảng trường trong phạm vi công trình để phục vụ hoạt động tập trung đông người. Diện tích loại quảng trường này tùy thuộc đặc điểm tổ chức kiến trúc của mỗi công trình công cộng.
- + Quảng trường giao thông: thường được tổ chức ở các nút giao thông chính và không gian đầu cầu. Đối với mạng lưới giao thông thành phố Tây Ninh, có 1 số vị trí phù hợp tổ chức quảng trường giao thông như:
 - o Nút giao đường Trung Nữ Vương - 30 tháng 4 – Trần Hưng Đạo (Ngã tư Trường Nam).
 - o Nút giao 30 tháng 4 – Trần Phú - Bời Lời (Tượng đài liệt sỹ).
 - o Nút giao Bời Lời – ĐT784.

Các quảng trường giao thông cần được thiết kế kỹ thuật đảm bảo yêu cầu giao thông, tương xứng với cấp hạng kỹ thuật của các tuyến đường vào nút. Ngoài ra, đây là các vị trí cửa ngõ dẫn vào trung tâm thành phố nên cần được tổ chức kiến trúc cảnh quan phù hợp để tạo nên điểm nhấn, bản sắc đặc trưng riêng của thành phố Tây Ninh.

- Nút giao thông:

- + Phần lớn các nút giao thông trong phạm vi thành phố có thể tổ chức dạng nút giao cùng mức. Các nút giao thông trên đường phố có tốc độ tương đối cao như đường chính đô thị, đường vành đai, đường liên khu vực, đường chính khu vực bắt buộc phải có giải pháp kiểm soát lưu thông như đèn tín hiệu, đảo xoay tự điều chỉnh. Các nút giao cửa ngõ, nơi có các trục đường lớn như Quốc lộ 22 có thể tổ chức nút giao khác mức nếu có đủ không gian.

- Cầu:

- + Hệ thống cầu băng qua Kênh Tây có thể tổ chức dạng cầu bằng (độ dốc cầu bằng 0) do Kênh Tây không có định hướng phát triển giao thông thủy. Việc tổ chức cầu bằng tạo thuận lợi cho hoạt động giao thông, đặc biệt là tại các nút giao gần phạm vi cầu, đồng thời kinh phí xây dựng thấp.
- + Hệ thống cầu băng qua Rạch Tây Ninh có định hướng như sau:

- Cầu trên các tuyến đường như Trung Nữ Vương, CMT8, Trục 10: cần tôn trọng hiện trạng là cầu bằng (độ dốc cầu bằng 0), kết hợp nâng cấp cải tạo mở rộng khổ cầu đồng bộ với chiều rộng mặt đường để bảo đảm yêu cầu lưu thông. Do đặc điểm mạng lưới, các nút giao lân cận không đảm bảo khoảng cách cần thiết đến cầu nên không thể thiết kế cầu cao.
- Cầu trên các tuyến quy hoạch mới như: K5, D1, Trường Chinh: có thể nghiên cứu tổ chức cầu cao để đảm bảo thông thủy cho hoạt động giao thông trên Rạch Tây Ninh. Chiều cao thông thủy tối thiểu 4m, tương ứng với tuyến đường thủy cấp V.
- + Hệ thống cầu trên các tuyến đường băng qua rạch nối giữa Kênh Tây – rạch Tây Ninh: tổ chức dạng cầu bằng để thuận lợi cho giao thông và tiết kiệm chi phí xây dựng.
- ❖ Định hướng phát triển giao thông công cộng:
 - Trên nền tảng hệ thống giao thông công cộng sẵn có của thành phố Tây Ninh, tiếp tục phát triển hoàn thiện hệ thống vận tải hành khách công cộng ở 2 hướng chính: VTHKCC nội đô và VTHKCC đối ngoại.
 - Với quy mô dân số của thành phố đến năm 2040 khoảng 380.000 người, phương thức giao thông công cộng phù hợp nhất là vận tải bằng xe buýt. Tùy thuộc nhu cầu giao thông trên các hướng, có thể khai thác xe buýt thông thường (50 hành khách/phương tiện) hoặc xe buýt nhỏ (25 hành khách/phương tiện) để đảm bảo hiệu quả cao nhất.
 - Ngoài ra, khuyến khích khai thác các loại hình dịch vụ giao thông công cộng khác như: xe buýt trường học, xe buýt công nhân (xe ca), xe buýt du lịch... để góp phần làm giảm nhu cầu sử dụng giao thông cá nhân.
- ❖ Bến xe buýt trung tâm thành phố:
 - Dự kiến đặt tại khu vực mới phát triển ở phía Tây trung tâm thành phố, trên đường D1.
 - Quy mô diện tích bến xe khoảng 1ha, thiết kế tương ứng phân cấp bến xe loại II theo QCVN45:2012/BGTVT.
- ❖ Các tuyến giao thông công cộng:
 - Xe buýt đối ngoại: Gồm 1 số tuyến chính, phát triển từ các tuyến xe buýt đối ngoại hiện có ở thành phố Tây Ninh như:
 - + Bến xe Tây Ninh – Cửa khẩu Mộc Bài.
 - + Bến xe Tây Ninh – Cửa khẩu Xa Mát.
 - + Bến xe Tây Ninh – Bến xe Gò Dầu – Trảng Bàng.
 - + Bến xe Tây Ninh – Bến xe Dương Minh Châu.
 - + Bến xe Tây Ninh – Tân Châu – cửa khẩu Kà Tum.
 - + Xe buýt nội đô: Gồm các tuyến chạy theo hướng vành đai và hướng xuyên tâm.
 - + Tuyến vành đai: là các tuyến dạng vòng, liên kết các khu vực ngoại vi thành phố, giải quyết nhu cầu giao thông vùng ngoại, không đi vào trung tâm. Các tuyến GTCC vành đai cần đi qua các điểm phát sinh và thu hút nhu cầu như: Bến xe thành phố Tây Ninh, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, Khu trung tâm 3 xã, Khu du lịch núi Bà Đen, Trung tâm y tế mới...

- + Tuyến hướng tâm: là các tuyến dạng đơn, liên kết lõi trung tâm thành phố với các khu dân cư hoặc các điểm thu hút nhu cầu giao thông. Các tuyến GTCC hướng tâm cần kết nối được lõi trung tâm thành phố với các khu dân cư hiện hữu và xây dựng mới, các khu công trình công cộng mới xây dựng như các trường học, chợ, bệnh viện, trung tâm nghiên cứu, trung tâm thể dục thể thao, các điểm du lịch, tôn giáo... Bên cạnh đó, thị trấn Hòa Thành cần được xem xét như một điểm thu hút và phát sinh nhu cầu trong mạng lưới xe buýt nhằm đảm bảo khả năng kết nối đầy đủ, phục vụ tốt cho hoạt động kinh tế xã hội của thành phố.

❖ Chỉ tiêu chính hạng mục giao thông

Bảng thống kê mạng lưới giao thông tính đến đường khu vực có lộ giới $\geq 23\text{m}$

ST T	Tên đường	Chiều dài	Mặt cát	Lộ giới	Lòng đường	Vĩa hè	Lý trình
		(m)		(m)	(m)	(m)	
Đường đối ngoại							
1	QL 22B (Vành đai 3)	1.504	2A- 2A	52	42	5	Tua Hai - CMT8
		7.627	2-2	52	42	5	CMT8 - 30 Tháng 4 (ngoài ranh)
	QL 22B	3.627	3-3	45	29-33	6-8	Tua Hai - hướng đi cửa khẩu Xa Mát.
2	ĐT784	5.950	1-1	63	49	7	ĐT793 - ngoài thành phố
3	ĐT 781	5.101	3-3	45	29-33	6-8	CMT8 - TT Dương Minh Châu
4	Bờ Lờ (ĐT790)	3.144	1A- 1A	60	47	6,5	ĐT784 – Khedol – Suối Đá
		4.994	4-4	38	26-30	4-6	30 tháng 4 - ĐT784
5	ĐT785	7.084	1-1	63	49	7	ĐT784 - hướng đi TT Tân Hưng
6	ĐT793	6.730	3-3	45	29-33	6-8	ĐT784 - hướng đi ĐT795
7	Đại Lộ 10	3.217	5-5	30	18-22	4-6	ĐT 785 - TT.Tân Hưng
8	ĐT 786	630	5A- 5A	34	22-26	4-6	Trung Nữ Vương - H.Châu Thành
Đường vành đai							
9	Trần Văn Trà	14.126	3-3	45	29-33	6-8	ĐT 781 - ĐT 22B
10	Huỳnh Tấn Phát	1.108	8-8	20	12	4	CMT8 - Trường Chinh
		2.716	8-8	20	12	4	Trường Chinh - Bờ Lờ
		10.743	5-5	30	18-22	4-6	Bờ Lờ - kênh Tây
		4.084	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	kênh Tây - ĐT 793
11	D3	9.118	5-5	30	18-22	4-6	ĐT 785 - D11
		5.360	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	D11 - Đồng Cỏ Đỏ

ST T	Tên đường	Chiều dài	Mặt cắt	Lộ giới	Lòng đường	Vĩa hè	Lý trình
		(m)		(m)	(m)	(m)	
		2.969	6-6	27	15-19	4-6	Đồng Cỏ Đỏ - D2
12	Khe Dol - Suối Đá	4.597	3-3	45	29-33	6-8	ĐT785 - Bời Lời
	Trục chính đô thị						
13	CMT8	5.322	6-6	27	15-19	4-6	ĐT 22B - ĐT 781
		250	9-9	18	12	3	Phố Gia Long (từ Cầu Quan đến ngã tư Cây me)
14	Trường Chinh	8.157	6-6	27	15-19	4-6	ĐT 22B - ĐT 781, Hiện trạng quản lý 27m
15	30 Tháng 4	2.415	4-4	40	28-32	4-6	CMT8 - hướng đi H. Gò Dầu
		2.751	4-4	38	26-30	4-6	CV Tượng Đài - CMT8
16	Trần Phú	6.220	4-4	38	26-30	4-6	Từ CV tượng đài đến ngã tư Tân Bình
17	D5	12.021	5-5	30	18-22	4-6	QL 22B - D3
18	Hoàng Lê Kha	1.131	6-6	27	15-19	4-6	30 Tháng 4 - CMT8
19	3 Tháng 2	1.984	6-6	27	15-19	4-6	CMT8 - Nguyễn Hữu Thọ
20	K3	1.506	6-6	27	15-19	4-6	Nguyễn Hữu Thọ - Bời Lời
21	K6	4.688	5-5	30	18-22	4-6	Bời Lời - ĐT 784
	Đường liên khu vực						
22	Nguyễn Hữu Thọ	4.320	5-5	30	18-22	4-6	30 Tháng 4 - Trần Văn Trà
		2.356	6-6	27	15-19	4-6	Trần Văn Trà - 30 Tháng 4
23	Lê Duẩn	8.214	6-6	27	15-19	4-6	Trung Nữ Vương - Trần Văn Trà
24	D4	17.362	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	ĐT 784 - ĐT 785
25	Điện Biên Phủ	4.250	4-4	40	28-32	4-6	ĐT 781 - Trần Phú
		4.910	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	Trần Phú - D11
	Đường chính khu vực						
26	Trung Nữ Vương	2.525	4-4	27	15-19	4-6	ĐT 22B - 30 Tháng 4
27	Tua Hai	1.778	6-6	27	15-19	4-6	ĐT 22B - CMT8
28	D1	3.007	6-6	27	15-19	4-6	D2 - Trần Phú
29	D1A	3.533	7-7	24	14	5	D6 - hết ranh thành phố
30	Lê Lợi	794	8-8	21	13	4	Quang Trung - CMT8
31	Nguyễn Chí Thanh	2.755	6-6	27	15-19	4-6	CMT8 - K4
32	Nguyễn Trọng Cát	4.138	6-6	27	15-19	4-6	ĐT 781 - Bời Lời

ST T	Tên đường	Chiều dài	Mặt cắt	Lộ giới	Lòng đường	Vĩa hè	Lý trình
		(m)		(m)	(m)	(m)	
33	K2	2.865	4-4	40	28-32	4-6	K8 - Nguyễn Hữu Thọ
34	K12	4.020	4-4	40	28-32	4-6	Bời Lồi - ĐT 781
	Đường quy hoạch điển hình						
35	D11	6.937	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	K9 - Huỳnh Tấn Phát
36	D2	3.636	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	Đồng Cỏ Đỏ - Phan Chu Trình
37	D6	2.657	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	Trần Hưng Đạo - Nguyễn Hữu Thọ
38	Đồng Cỏ Đỏ	1.883	5-5	30	18-22	4-6	Trần Phú - Trần Văn Trà
39	ĐT 785 Giồng Cà	1.149	5-5	30	18-22	4-6	Huỳnh Tấn Phát - Trần Văn Trà
40	Đường Lộ 12A	4.035	5-5	30	18-22	4-6	ĐT 793 - ĐT 785
41	Dương Minh Châu	2.008	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh- Nguyễn Trãi
42	H1	3.738	10- 10	100	88	6	Sân Đình - ĐT 784
43	K1	2.783	5-5	30	18-22	4-6	K4 - Trần Văn Trà
44	K10	1.579	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	Trần Văn Trà - Điện Biên Phủ
45	K13	6.808	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	ĐT784 - Sân Đình
46	K16	2.631	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	Trần Văn Trà - ĐT 784
47	K17	2.181	5-5	30	18-22	4-6	Trần Văn Trà - ĐT 784
48	K9	3.084	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	ĐT 784 - K8
49	K4	3.809	4-4	30	18-22	4-6	Bời Lồi - Trần Văn Trà
		1.046	6-6	26	14-18	4-6	Trần Văn Trà - K10
50	K5	1.288	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	Huỳnh Tấn Phát - Trần Phú
51	K8	2.693	5-5	30	18-22	4-6	Điện Biên Phủ - ĐT 784
52	K7	1.041	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	K4 - Huỳnh Tấn Phát
53	Lạc Long Quân	2.894	6-6	27	15-19	4-6	30 Tháng 4 - CMT8
54	N1	792	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	D3 - D5
55	N2	1.375	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	D4 - ĐT 785

ST T	Tên đường	Chiều dài	Mặt cắt	Lộ giới	Lòng đường	Vĩa hè	Lý trình
		(m)		(m)	(m)	(m)	
56	N3	3.254	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	D3 - ĐT 785
57	N4	1.118	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	D3 - D5
58	N5	838	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	D5 - ĐT 785
59	N6	387	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	D4 - D5
60	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2.132	6-6	27	15-19	4-6	CMT8 - Nguyễn Hữu Thọ
61	Nguyễn Thái Học	1.196	6-6	27	15-19	4-6	CMT8 - Hoàng Lê Kha
62	Nguyễn Trãi	1.731	6-6	27	15-19	4-6	30 Tháng 4 - CMT8
		1.742	5-5	30	18-22	4-6	CMT8 - Nguyễn Hữu Thọ
63	Nguyễn Văn Rốp	2.011	8-8	21	13	4	Lạc Long Quân - CMT8
64	Phạm Tung	776	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh
65	Phạm Văn Xuyên	1.491	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	CMT8 - Trường Chinh
66	Phan Chu Trình	2.431	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	CMT8 - Trần Văn Trà
67	Quang Trung	827	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	Trần Hưng Đạo - Trưng Nữ Vương
68	Số 7	2.148	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	ĐT 793 - Đại Lộ 10
69	Vành đai 2	4.228	6-6	27	15-19	4-6	D2 - D1A
70	Trần Hưng Đạo	2.887	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	30 tháng 4 - 30 tháng 4
71	Trường Chinh (cũ)	3.224	8-8	12 - 20	12	0 - 4	Nguyễn Trãi - Trần Văn Trà, Hiện trạng quản lý 20m
72	Trương Quyền	711	6-6	27	15-19	4-6	Trưng Nữ Vương - CMT8
73	Võ Thị Sáu	1.328	6-6	27	15-19	4-6	Hoàng Lê Kha - TT Hòa Thành
74	Võ Văn Truyện	822	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	Trưng Nữ Vương - CMT8 (ĐT 781)
75	Yết Kiêu	935	7-7	18- 23	12-14	3-4,5	Trưng Nữ Vương - CMT8
76	N7	1.093	6-6	27	15-19	4-6	30 Tháng 4 - Vành đai 2
77	N8	1.016	7-7	24	14	5	Vành đai 3 - Trương Quyền

Chỉ tiêu mật độ mạng lưới đường tính đến cấp đường chính khu vực:

$$\delta = \sum L/F_{dt} = 308,447 \text{ km} / 139,92 \text{ km}^2 = 2,2 \text{ km/km}^2.$$

→ Đạt chỉ tiêu so với QCVN 01:2021 (2,0 – 3,3 km/km²)

6.8.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

❖ Định hướng quy hoạch cao độ nền

- Thành phố Tây Ninh thuộc lưu vực sông Vàm Cỏ Đông. Cao độ khống chế theo Quy hoạch Vùng tỉnh Tây Ninh là: $H_{XD} \geq H_{tt}$ (ứng với $P = 2\%$ của sông Vàm Cỏ Đông).
- Các dự án trong khu vực thành phố xác định cao độ khống chế $H_{XD} \geq 3,00\text{m}$.
- Trên 95% diện tích thành phố Tây Ninh có cao độ hiện trạng trên 3,00m.
- Dựa vào các cơ sở trên, xác định cao độ khống chế cho thành phố Tây Ninh là $H_{XD} \geq 3,00\text{m}$.
- Một số vị trí ven Rạch Tây Ninh có cao độ hiện trạng thấp từ khoảng 1,00m đến dưới 3,00m, cần được tôn cao nền đến $H_{XD} = 3,00\text{m}$ để đảm bảo an toàn ngập lụt.
- Giải pháp quy hoạch cao độ nền ở phần lớn diện tích thành phố Tây Ninh là bám sát địa hình tự nhiên, bởi vì khu vực này có đặc điểm địa hình phù hợp với xây dựng phát triển đô thị. Một số ít vị trí cần thay đổi cao độ (đào/ đắp) để đảm bảo thuận lợi cho việc thu gom và vận chuyển nước mặt. Tuy nhiên, cao độ thi công không đáng kể.
- Cao độ của các tuyến đường hiện trạng ở khu vực trung tâm thành phố như CMT8, 30 Tháng 4, Trần Hưng Đạo, Võ Thị Sáu, ... tuân thủ địa hình tự nhiên để hạn chế thi công, làm ảnh hưởng đến giao thông và công trình 2 bên đường. Một số đường không đủ độ dốc thoát nước có thể sử dụng giải pháp xử lý mặt đường, kết hợp tổ chức hệ thống thoát nước mưa để đảm bảo hiệu quả thoát nước.
- Diện tích thành phố Tây Ninh được phân chia thành nhiều tiểu lưu vực, có hướng thoát nước về Rạch Tây Ninh, kênh Tây, hoặc các kênh rạch nhỏ khác. Ở mỗi tiểu lưu vực, đảm bảo hướng dốc địa hình cao ở các khu đất xây dựng và thấp về phía kênh rạch.
- Độ dốc san nền khá đa dạng, tùy theo địa hình tự nhiên của mỗi tiểu lưu vực. Nhìn chung, độ dốc địa hình phổ biến trong khoảng 0.5% đến 2% (không tính khu vực Núi Bà Đen).
- Cao độ thiết kế được xác định tại các nút giao thông chính theo Định hướng phát triển hệ thống giao thông. Cao độ nền chi tiết tại các nút giao thông trên đường cấp thấp hơn và ở các vị trí khác sẽ được xác định trong các đồ án khu vực, ở giai đoạn sau.

❖ Định hướng thoát nước mưa

- Quy hoạch hệ thống thoát nước riêng cho thành phố Tây Ninh.

- Nước mưa chảy theo bề mặt khu đất xây dựng đến đường phố và được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa. Sau đó nước mưa sẽ chảy theo cống đến nguồn tiếp nhận là rạch Tây Ninh, kênh Tây và các kênh rạch nhỏ trong phạm vi thành phố.
- Hệ thống thoát nước dọc theo đường phố chủ yếu dùng cống ngầm bê tông cốt thép để đảm bảo khả năng vận chuyển nước mưa được nhanh nhất, và tiết kiệm diện tích quỹ đất; đặc biệt là ở khu vực trung tâm thành phố.
- Cống ngầm có thể được bố trí ở 1 bên đối với đường phố có lộ giới nhỏ. Đồ án đề xuất bố trí cống ở 1 bên đường đối với đường khu vực có lộ giới dưới 27m. Đối với đường chính khu vực có lộ giới từ 27m trở lên và các đường cấp cao hơn, bố trí cống ở 2 bên đường để phân tán bớt lưu lượng nước mưa, giảm kích thước cống và tạo điều kiện thoát nước nhanh hơn.
- Rạch Tây Ninh, kênh Tây và các kênh rạch nhỏ có thể được sử dụng như 1 yếu tố thoát nước mưa tự nhiên, hành lang thoát lũ trong một số trường hợp. Để đảm bảo khả năng thoát nước, các kênh rạch này cần được nạo vét, khơi thông dòng chảy định kỳ.
- Đường phố dọc theo các khu vực phát triển nông nghiệp, nhà vườn sinh thái có thể tổ chức hệ thống thoát nước mưa bằng mương, rãnh hở hoặc có nắp đậy, lát đáy bằng vật liệu thân thiện với môi trường. Điều này không chỉ tạo thuận lợi về thủy lực để nước thoát nhanh, chi phí thấp, mà còn phù hợp với xu hướng phát triển đô thị bền vững. Giải pháp tổ chức thoát nước bằng mương/rãnh phụ thuộc nhiều vào giải pháp quy hoạch sử dụng đất, thiết kế kiến trúc cảnh quan, nên được nghiên cứu và xác định cụ thể ở các đồ án khu vực, trong các giai đoạn quy hoạch sau này.

Bảng thống kê khối lượng mạng lưới thoát nước mưa

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Cống tròn BTCT D800	m	7.300
2	Cống tròn BTCT D1000	m	22.737
3	Cống tròn BTCT D1200	m	38.395
4	Cống tròn BTCT D1500	m	51.457
5	Cống tròn BTCT D1800	m	54.830
6	Cống tròn BTCT D2000	m	64.447
7	Cống hộp BTCT B2000 x H2000	m	17.831
8	Cống hộp BTCT B2500 x H2000	m	30.538
9	Cống hộp BTCT B2500 x H2500	m	48.265
10	Cống hộp BTCT B3000 x H3000	m	63.977
11	Cửa xả	cái	120

6.8.3. Quy hoạch cấp nước

❖ Nguồn nước

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn TP Tây Ninh hiện được lấy từ nguồn nước mặt hồ Dầu Tiếng thông qua Kênh Tây đưa về nhà máy nước thành phố Tây Ninh, với công suất 18.000 m³/ng.đ. Mức nước trung bình H_{tb}= +24,4m, dung tích hữu ích W=1,58 tỷ m³. Hồ Dầu Tiếng hiện nay còn được bổ sung nước từ hồ Phước Hòa với lưu lượng bình quân 50m³/giờ, sẽ đảm bảo chủ động cấp nước tốt hơn cho các nhu cầu dùng nước, trong đó phần lớn nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Nguồn nước ngầm: Tây Ninh có nguồn nước ngầm khá phong phú, phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh. Tổng lưu lượng nước ngầm có thể khai thác được 50 – 100 ngàn m³/giờ. Vào mùa khô, vẫn có thể khai thác nước ngầm, đảm bảo chất lượng cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.

❖ Công trình đầu mối:

- Đối với Nhà máy nước Tây Ninh: Công suất cấp nước hiện hữu của nhà máy là 18.000m³/ngđ, đến năm 2040 công suất cấp nước của nhà máy dự kiến sẽ nâng lên 50.000m³/ngđ.

- Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu theo sự phát triển dự kiến mở rộng của đô thị khu vực quanh núi Bà Đen và các vùng lân cận, đến giai đoạn năm 2040 cần xây dựng thêm nhà máy cấp nước có công suất 60.000m³/ngđ. Vị trí nhà máy nước dự kiến đặt gần đường ĐT785, phía Bắc của đô thị, nguồn nước mặt vẫn lấy từ hồ Dầu Tiếng thông qua kênh Tân Hưng, kênh cách vị trí đặt nhà máy nước khoảng 3km.

❖ Mạng lưới cấp nước

- Căn cứ vào mạng lưới cấp nước hiện có, thiết kế thêm các tuyến ống chính mới. Từ tuyến ống chính, đầu nối các tuyến ống nhánh vào tuyến ống chính đảm bảo cấp nước tới các khu vực nghiên cứu.

- Mạng lưới cấp nước chính được thiết kế mạng vòng có đường kính D100mm - D500mm.

- Vật liệu đường ống sử dụng ống gang cầu dẻo, ống nhựa tổng hợp HDPE đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành.

- Mạng lưới cấp nước chữa cháy được thiết kế chung với hệ thống cấp nước sinh hoạt, Hạng cứu hỏa sẽ được đặt trên hệ thống đường ống cấp nước chính có D ≥ 100mm, gần các nút giao thông, khoảng cách các hạng cứu hỏa 150m. Trụ cứu hỏa ngoài nhà phải đặt cách đường ít nhất 5m, ưu tiên nên bố trí ở ngã 3 ngã tư. Trụ cứu hỏa bố trí ở 2 bên đường không nên đặt cách xa mép đường quá 2,5m.

6.8.4. Hệ thống thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

❖ Định hướng phát triển hệ thống thoát nước thải

- Hệ thống thoát nước của đô thị dự kiến xây dựng là hệ thống thoát nước thải riêng, nước mưa riêng.

- Tất cả các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng..., đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách. Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, nhà ở sau khi

được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải của khu vực.

- Nước thải tự chảy theo các tuyến cống đường phố, được tách và dẫn về các trạm xử lý tập trung của khu vực. Chiều sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m, tối đa là 5-6 m tính tới đỉnh cống. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống quá lớn thì phải bố trí trạm bơm chuyển tiếp.

- Hệ thống đường cống thoát nước đường kính D400-D1000 bằng BTCT, độ dốc tối thiểu $i = 1/d$. Mạng lưới cống thoát nước thải được bố trí dọc các tuyến đường chính.

- Đối với khu vực dân cư hiện trạng, trước mắt xử lý nước thải cục bộ tại hộ gia đình bằng bể tự hoại 3 ngăn hợp quy cách, khuyến khích sử dụng các loại bể tự hoại cải tiến. Từng bước xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom tập trung về các trạm XLNT của đô thị.

❖ Thu gom và quản lý chất thải rắn

Dự báo tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh đến năm 2040 là **550 (tấn/ngày)**.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phân loại sơ cấp tại nguồn thành 2 loại:

- + Chất thải rắn vô cơ gồm kim loại, giấy, bao bì thủy tinh v.v.. được định kì thu gom.

- + Chất thải rắn hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ v.v.) được thu gom hàng ngày.

- Tại các cơ quan, trường học, công trình công cộng... đều được bố trí các thùng chứa CTR công cộng. Thùng thu gom được để cạnh đường đi để tiện cho việc thu gom của công nhân.

- CTR trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp: cần tổ chức phân loại tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. CTR nguy hại thu gom và xử lý riêng; CTR thông thường chuyển đi cùng CTR sinh hoạt của thị trấn về khu xử lý tập trung theo quy hoạch huyện.

- CTR y tế: Được xếp vào loại chất thải nguy hại, phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Trạm trung chuyển chất thải rắn: toàn bộ lượng CTR trong đô thị sau khi thu gom sẽ được vận chuyển về 02 điểm trung chuyển CTR nằm trong khu vực 02 trạm xử lý nước thải số 1 (phía Nam) và số 6 (phía Bắc). Sau đó chất thải rắn tiếp tục được vận chuyển đến xử lý tại khu xử lý Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

❖ Quản lý nghĩa trang

- Tiêu chuẩn sử dụng đất nghĩa trang: 0,05 ha/1000 dân.

- Dự kiến nhu cầu đất nghĩa trang toàn TP Tây Ninh đến năm 2040: 25,0 ha.

- Khoanh vùng, trồng cây xanh cách ly, đóng cửa các nghĩa trang hiện trạng nằm trong ranh giới đô thị, các nghĩa trang nằm gần khu dân dụng (không đảm bảo khoảng cách tối thiểu >500m đối với nghĩa trang có hệ thống thu gom nước thải từ hầm mộ). Có kế hoạch thu hồi, giải tỏa khi có nhu cầu sử dụng đất. Các mộ khi giải tỏa chuyển về nghĩa trang tập trung theo quy hoạch.

- Sử dụng nghĩa trang Bình Minh (thành phố Tây Ninh) (cách trung tâm thành phố khoảng 3,5km về phía Tây-Bắc), nghĩa trang Cục Lạc Thái Bình (cách trung tâm thành phố khoảng 5km về phía Đông) và nghĩa trang xã hội hóa Sơn Trang Tiên Cảnh Tây Ninh

nằm phía Đông-Nam ranh giới lập quy hoạch (cách trung tâm thành phố khoảng 9km).

- Trong dài hạn, quy hoạch mới nghĩa trang tập trung cho thành phố ở xã Thạnh Tân, quy mô khoảng 11ha. Tiến đến xóa bỏ các nghĩa trang trong nội thị.

- Hiện trạng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có nhà tang lễ Nghĩa trang Sơn Trang Tiên Cảnh phục vụ chung cho tỉnh Tây Ninh

- Tuy nhiên, khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng.

6.8.5. Định hướng phát triển hệ thống điện

❖ Nguồn cấp điện:

- Tiếp tục sử dụng nguồn cấp điện từ trạm biến áp 220kV/110kV từ trạm biến áp Tây Ninh hiện trạng với công suất 2x250 MVA.

- Các trạm biến áp được thiết kế với quy chuẩn lắp đặt ít nhất 2 máy biến áp, trong chế độ vận hành bình thường các trạm biến áp 110kV mang tải từ (75-80)% công suất. Phù hợp với mật độ phụ tải khu vực, chọn máy biến áp trạm 110kV có công suất định hình $\geq 40\text{MVA}$, các trạm khách hàng chuyên dùng tùy theo nhu cầu sử dụng sẽ chọn công suất gam máy thích hợp. Các khu vực sẽ cải tạo nâng cấp điện áp lưới điện trung áp lên 22kV thì các máy biến áp 110kV lắp đặt mới nhất thiết phải có đầu phân áp 22kV.

- Đặt bù công suất phản kháng tại các trạm 110kV để nâng cao điện áp vận hành, giảm tổn thất, tại thanh cái 110kV đạt chỉ tiêu $\cos\varphi \geq 0,92$.

- Sử dụng nguồn cấp điện từ trạm biến áp 110kV/22kV Tây Ninh hiện trạng và kế thừa định hướng quy hoạch giai đoạn trước nâng cấp công suất trạm 2x63 MVA, điều chỉnh nguồn cấp điện cho trạm lấy từ trạm 220 KV Tây Ninh, đồng thời giữ nguồn kết nối đến từ Bình Long.

- Định hướng giai đoạn 2 xây dựng trạm biến áp Tây Ninh_02 110kV/22kV với công suất 2x63 MVA tại khu đất hạ tầng kỹ thuật phía Tây Nam của khu vực nghiên cứu. Thuộc phân khu 1 quy hoạch_ phường 3, thành phố Tây Ninh. Dẫn nguồn cấp điện từ trạm 220 KV Tây Ninh.

- Định hướng giai đoạn 3 xây dựng trạm biến áp Tây Ninh_03 110kV/22kV với công suất 2x63 MVA xây dựng tại khu đất cây xanh phía bắc khu vực nghiên cứu. Thuộc phân khu 3 quy hoạch_ phường Tân Bình, thành phố Tây Ninh. Dẫn nguồn cấp điện từ trạm 220 KV Tây Ninh.

❖ Mạng lưới cấp nguồn 110 kV:

- Thực hiện ngầm hóa hệ thống lưới điện 110kV hiện hữu và lưới điện quy hoạch mới trong khu vực đô thị. Mở rộng lề đường, thiết lập hành lang an toàn lưới điện cho toàn tuyến đảm bảo các quy định theo luật Điện.

- Thực hiện ngầm hóa tuyến điện 110 kV hiện trạng từ tuyến Bình Long đến trạm 110 kV Tây Ninh theo hành lang an toàn lưới điện 220 kV hiện hữu và trên tuyến đường Bờ Lờ. Đồng thời xây dựng tuyến cấp nguồn 110 kV mới từ trạm 220 kV Tây Ninh đến trạm 110 kV Tây Ninh, ngầm hóa và chỉnh trang tuyến điện 110 kV kết nối đến trạm Hòa Thành theo tuyến đường Bờ Lờ và đường ĐT784.

- Thực hiện chỉnh trang và ngầm hóa tuyến điện 110 kV kết nối từ trạm 110 kV Tây Ninh đến trạm 110 kV Bourbon theo tuyến đường Huỳnh Tấn Phát_ đường Trần Phú_

đường ĐT785.

- Thực hiện xây dựng mới tuyến điện ngầm 110 kV Từ trạm 220 kV Tây Ninh đến trạm biến áp 110/22 kV Tây Ninh_02 theo tuyến đường ĐT784_ đường Lạc Long Quân_ đường 30/4. Đồng thời xây dựng tuyến kết nối dự kiến 110 kV đến trạm Châu Thành theo định hướng quy hoạch lưới điện chung toàn tỉnh Tây Ninh.

- Thực hiện xây dựng mới tuyến điện ngầm 110 kV Từ trạm 220 kV Tây Ninh đến trạm biến áp 110/22 kV Tây Ninh_03 theo tuyến đường ĐT784_ đường ĐT793. Đồng thời xây dựng tuyến kết nối dự kiến 110 kV đến trạm Tân Biên theo đường ĐT793, căn cứ định hướng quy hoạch lưới điện chung toàn tỉnh Tây Ninh.

❖ Phân vùng phụ tải và mạng lưới trung áp 22 kV:

- Phân khu I theo quy hoạch sử dụng đất là khu vực tập trung tải lớn nhất với nhiều phụ tải dịch vụ , đất ở chỉnh trang và xây dựng mới, tổng công suất tính toán khoảng 128 MVA.

- Phân khu II tập trung chủ đạo là phụ tải du lịch và các vùng phụ cận khu du lịch Núi Bà Đen với tổng công suất ước tính khoảng 62 MVA. Lựa chọn phương án cấp điện phối hợp hai nguồn trạm 110 kV Tây Ninh và Tây Ninh_02.

- Phân khu III theo quy hoạch sử dụng đất tập trung các phụ tải nông nghiệp kết hợp với du lịch sinh thái, các phụ tải nhà vườn, đất ở xây dựng mới và chỉnh trang với tổng công suất tính toán khoảng 94 MVA. Phương án quy hoạch nguồn cấp chủ yếu từ trạm biến áp 110 kV Tây Ninh_03 đồng thời kết nối với các tuyến trung thế từ các nguồn còn lại thông qua các trạm cắt trung thế để đảm bảo an toàn cấp điện cho toàn bộ hệ thống.

❖ Trạm biến áp phân phối:

Công suất trạm: được lựa chọn phù hợp mật độ phụ tải với hệ số mang tải từ 65% trở lên. Khu vực thành phố, đô thị mới, thị trấn sử dụng máy biến áp 3 pha gam máy từ (250-:-2000)kVA ; khu vực nông thôn sử dụng gam máy từ (100-:-750)kVA. Các trạm chuyên dùng của khách hàng tùy theo quy mô và địa điểm sẽ được thiết kế với gam máy và loại máy thích hợp.

❖ Mạng lưới chiếu sáng:

- Chiếu sáng đường, phố phải bảo đảm làm lộ rõ tất cả các đặc điểm của đường và của dòng giao thông, giúp người điều khiển phương tiện giao thông tiếp nhận đầy đủ thông tin từ các quan cảnh luôn thay đổi phía trước để có thể điều khiển phương tiện giao thông an toàn với tốc độ hợp lý cho phép. Hệ thống chiếu sáng ngoài việc đảm bảo đủ ánh sáng theo quy định phải tạo được tính định hướng giúp người điều khiển phương tiện giao thông nhận biết rõ ràng hướng tuyến.

- Độ chói phải đồng đều trên mặt đường theo cả phương dọc và phương ngang, hạn chế sự xuất hiện các khoảng tối, nơi có thể che dấu các mối nguy hiểm, không gây loá mắt người điều khiển phương tiện giao thông.

- Tại các nút giao thông, các giá trị chiếu sáng phải đạt hoặc cao hơn yêu cầu chiếu sáng đường tối thiểu 10% và tối đa 20% yêu cầu chiếu sáng các loại đường giao thông, độ chói mặt đường yêu cầu trên toàn nút giao thông không được nhỏ hơn độ chói trên các mặt

đường chính dẫn đến nút.

6.8.6. Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc

a. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông:

- Duy trì các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng hiện trạng; phát triển mới điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ tại các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội phát triển, khu vực trung tâm các thành phố Tây Ninh, huyện, khu vực có lượng khách hàng lớn nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng.

b. Cột ăng ten:

- Cải tạo cột ăng ten: Chuyển đổi cột ăng ten loại A2a sang cột ăng ten loại A1 tại các tuyến đường khu vực thành phố Tây Ninh và khu vực trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh: Cách Mạng Tháng tám, Tua Hai, Trần Hưng Đạo, ...

- Phát triển mạnh hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng ngụy trang: Cột ăng ten có kích thước và quy mô nhỏ gọn, thân thiện môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan xung quanh, đảm bảo mỹ quan đô thị.

c. Mạng cáp truyền hình cáp:

- Ngầm hóa mạng cáp truyền hình cáp tại các khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan và khu vực các trục đường giao thông chính.

- Ngầm hóa mạng cáp truyền hình các tuyến đường 30/4, Tua Hai, đường Cách Mạng Tháng Tám, Nguyễn Chí Thanh

d. Mạng lưới cáp quang, cáp đồng:

- Nguồn cấp: Bưu điện tỉnh Tây Ninh

- Mạng thông tin di động: Khu vực thành phố Tây Ninh hiện có 5 nhà cung cấp mạng điện thoại di động Vinaphone và Viettel, Mobile phone, BeeLine, VietnamMobi. Các nhà cung cấp dịch vụ trên, đang khai thác công nghệ GSM và CDMA.

- Lắp đặt các điểm phát sóng Internet không dây (wifi công cộng) tại khu vực trung tâm thành phố Tây Ninh, khu trung tâm hành chính tỉnh, khu du lịch, công viên.

- Mạng Internet: Mạng Internet trong khu vực thiết kế đường truyền đi chung với tín hiệu điện thoại cố định.

- Xây dựng mạng lưới truyền dẫn quang đồng bộ theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng, ngầm hóa mạng ngoại vi theo diện rộng trên toàn địa bàn thành phố.

- Phát triển mạng lưới truyền dẫn quang đến tất cả các cơ quan nhà nước, trường học, bệnh viện, khu dân cư, ... với băng rộng, tốc độ cao (tối thiểu 40Mb/s).

- Xây dựng hạ tầng cống bể ngầm hóa mạng cáp thông tin một số các tuyến đường chính khu vực thành phố Tây Ninh như: Xây dựng hệ thống tuynel, hào kỹ thuật trên các trục đường 30/4, đường trục 19a; xây dựng tuynel, cống bể trên trục đường Tua Hai, đường Cách Mạng Tháng Tám; xây dựng cống bể trên tuyến đường Nguyễn Chí Thanh...

CHƯƠNG 7 - TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH ĐẾN NĂM 2030

I. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 2023 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030; cụ thể hóa theo từng năm trong giai đoạn 2023 - 2025 của chương trình

7.1.1. Các chỉ tiêu phát triển đô thị

Thành phố Tây Ninh là đô thị trung tâm của tỉnh Tây Ninh. Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính thành phố Tây Ninh với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 13.992 ha với 10 đơn vị hành chính cấp xã/phường trực thuộc. Dân số thành phố Tây Ninh hiện hữu 259.619 người (đã bao gồm dân số quy đổi). Theo đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Tây Ninh đến năm 2030. Đến năm 2030, khu vực lập quy hoạch có 4.204,15 ha là đất dân dụng, 2.045,11 ha là đất ngoài dân dụng, dân số năm 2030 dự báo khoảng 231.400 người, trong đó dân số thường trú khoảng 171.300 người (dân số tăng tự nhiên 146.500 người, tăng cơ học 24.800 người), dân số tạm trú (quy đổi) khoảng 60.100 người.

Đến năm 2040, toàn thành phố Tây Ninh có khoảng 417.700 người, trong đó dân số thường trú khoảng 288.000 người (dân số tăng tự nhiên 158.500 người, tăng cơ học 129.400 người), dân số tạm trú (quy đổi) khoảng 129.700 người

Các chỉ tiêu phát triển đô thị Thành phố Tây Ninh về cơ bản đều đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại II được quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15. Thành phố cần duy trì các tiêu chuẩn đã đạt và hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt theo Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15.

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu về phát triển đô thị

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng	Đến 2025	Đến 2030
1	Diện tích thành phố Tây Ninh	Ha	13.992,01	13.992,01	13.992,01
	<i>Nội thị</i>	<i>ha</i>	<i>6.150,30</i>	<i>6.150,30</i>	<i>6.150,30</i>
	<i>Ngoại thị</i>	<i>ha</i>	<i>7.841,71</i>	<i>7.841,71</i>	<i>7.841,71</i>
2	Dân số thành phố Tây Ninh	Người	259.610	259.610	326.900
	<i>Nội thị</i>		<i>214.610</i>	<i>214.610</i>	<i>277.865</i>
	<i>Ngoại thị</i>		<i>45.000</i>	<i>45.000</i>	<i>49.035</i>
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	82,7%	82,7%	85,0%
4	Mật độ dân số toàn đô thị	(người/km ²)	1.855,4	1.855,4	2.336,3
5	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị	(người/km ²)	10.884,8	10.884,8	6.133,5

6	Tỉ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích đất tự nhiên toàn đô thị;		14,1%	14,1%	32,4%
7	Đất Xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị thành phố Tây Ninh	ha	1.971,64	1.971,64	4.530,31
8	Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị	m2sàn/người	32,90	32,9	34,2
9	Diện tích cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	9,17	9,17	16,44
	<i>Diện tích cây xanh toàn đô thị</i>	<i>m2</i>	<i>2.380.069</i>	<i>2.380.069</i>	<i>5.375.100</i>
10	Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị	%	26,44%	29,9%	19,7%
	<i>Diện tích đất giao thông</i>	<i>m2</i>	<i>5.212.703</i>	<i>5.894.117</i>	<i>8.930.600</i>
11	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật khu vực nội thành, nội thị	%	0,0%	15,0%	46,0%

7.1.2. Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu tại thời điểm lập chương trình và theo tiêu chuẩn phân loại đô thị dự kiến thực hiện phân loại trong từng giai đoạn phát triển

- **Giai đoạn 2023 - 2025 Thành phố Tây Ninh có 4/63 tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại II, bao gồm:**

- + Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất: 1,4 % (Quy định 8 – 9%)
- + Mật độ đường giao thông đô thị (km/km²): 3,02 km/km² (Quy định 6 – 8) (Mật độ đường giao thông đô thị được tính bằng tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị (đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II tính đến đường có chiều rộng phân xe chạy từ 14 m trở lên)
- + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: (%) (Quy định 25 – 30%)
- + Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (Khu) (Quy định 4 – 6 khu)

T T	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Quy định theo NQ 26/UBTV QH	Hiện trạng	Đến 2025
	Chỉ tiêu chung về đô thị				
	Tỷ lệ đô thị hóa	%		82,7%	82,7%
TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI II					
1	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	%	8% - 9%	1,4%	8,0%
2	Mật độ đường giao thông đô thị (Đường có chiều rộng xe chạy ≥ 14 m)	Km/km2	6 – 8	3,02	6 Km/km2
3	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	20 - 40	Hiện nay thành phố Tây Ninh đang xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - Giai đoạn 1 với công suất 5.000 m3/ngày với nguồn vốn vay ODA của Italia	15%
4	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (Khu)	Khu	4 -6 (khu)	Chưa có Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	Có 1 Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh

- **Giai đoạn 2026 - 2030 Thành phố Tây Ninh có 12/63 tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại I, bao gồm:**

Trên cơ sở các kết quả thực hiện của Chương trình phát triển đô thị giai đoạn 2022 – 2025, giai đoạn 2026 – 2030 tiếp tục tập trung thực hiện các dự án tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, đến năm 2030 cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

*** Tổng cộng 5 nhóm tiêu chí đô thị thành phố Tây Ninh đạt 74,11/100 điểm :**

Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: 10,25/20,0 điểm (quy định từ 15 – 20 điểm);

Tiêu chí 2: Quy mô dân số: 4,57/8,0 điểm (quy định từ 6 – 8 điểm);

Tiêu chí 3: Mật độ dân số: 5,63/8,0 điểm (quy định từ 6 – 8 điểm);

Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 6,0/6,0 điểm (quy định từ 4,5 – 6 điểm);

Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị: 47,66/60,0 điểm (quy định từ 45 – 60 điểm).

Thành phố Tây Ninh đạt 74,11/100 điểm – chưa đạt trên điểm tối thiểu yêu cầu là 75 điểm, còn 12/63 tiêu chuẩn chưa đạt bao gồm:

+ Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần), thành phố Tây Ninh đạt 1,53 lần (Quy định 1,75 – 2)

+ Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%) thành phố Tây Ninh đạt 1,4 lần (Quy định 9 – 10%)

+ Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước (%) thành phố Tây Ninh đạt 1,39 lần (Quy định 1,5 – 2)

+ Dân số toàn đô thị thành phố Tây Ninh đạt 259.610 người (Quy định 500 – 1.000 (1.000 người))

+ Mật độ dân số toàn đô thị thành phố Tây Ninh đạt 1.855,4 (người/km²) (Quy định (2.000 – 3.000))

+ Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị thành phố Tây Ninh đạt 12 (cơ sở) (Quy định 20 – 50)

+ Mật độ đường giao thông đô thị (km/km²) thành phố Tây Ninh đạt 3,02: (Quy định 6 – 8) (Mật độ đường giao thông đô thị được tính bằng tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị (đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy từ 14 m trở lên))

+ Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt thành phố Tây Ninh đạt 1.014,58 (kwh/người/năm) (Quy định 1100 – 2100)

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật thành phố Tây Ninh 0(%) (Quy định 25 – 30%)

+ Tỷ lệ sử dụng hình thức hoả táng thành phố Tây Ninh đạt 20,26 (%) (Quy định 30 – 60)

+ Đất cây xanh toàn đô thị thành phố Tây Ninh 9,17 (m²/người) (Quy định 10 – 15)

+ Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh thành phố Tây Ninh chưa có (Quy định 4 – 6 khu)

Bảng tổng hợp các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Quy định theo NQ 26/UB TVQH	Hiện trạng	Còn thiếu so với tiêu chuẩn tối thiểu	Đến 2030
A	Chỉ tiêu chung về đô thị					
	Tỷ lệ đô thị hóa	%		82,7%		85,0%
B	TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI I					
1	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	Lần	1,75 – 2	1,53	0,22 lần	1,75 lần

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Quy định theo NQ 26/UB TVQH	Hiện trạng	Còn thiếu so với tiêu chuẩn tối thiểu	Đến 2030
2	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	9 – 10	1,4	7,60%	9,00%
3	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	Lần	1,5 – 2	1,39	0,11	1,5
4	Dân số toàn đô thị	người	500 – 1.000	259.610	240.390	326.900
5	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km ²	2.000 – 3.000	1.855,4	144,6	2.336
6	Cơ sở Giáo dục đào tạo	Cơ sở	20 – 50	12 cơ sở	08 cơ sở	20 cơ sở
7	Mật độ đường giao thông đô thị (Đường có chiều rộng xe chạy ≥ 14 m)	Km/km ²	8 – 10	3,02 Km/km ²	4,98 Km/km ²	8,68 Km/km ²
	Chiều dài đường có chiều rộng xe chạy ≥ 14 m	km		59,60	81,54	198,96
8	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	(kwh/người/năm)	1.100 – 2.100	1.014,58	85,42	1500
9	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	25 – 30%	Hiện nay thành phố Tây Ninh đang xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - Giai đoạn 1 với công suất 5.000 m ³ /ngày với nguồn vốn vay ODA của Italia	25%	46%

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Quy định theo NQ 26/UB TVQH	Hiện trạng	Còn thiếu so với tiêu chuẩn tối thiểu	Đến 2030
10	Tỷ lệ sử dụng hình thức hoá táng	%	30 – 60	20,26%	9,74%	30,00%
11	Đất cây xanh toàn đô thị	(m ² /người)	10 – 15	2.380.069m ² /259.610 người = 9,17 (m ² /người)	0,83 (m ² /người)	16,4 (m ² /người)
12	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	(Khu)	4 -6 (khu)	Chưa có Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	Còn thiếu 04 Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	Có 4 Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh

7.1.3. Số lượng phường dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính hoặc thành lập mới (nếu có) và các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu, các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn phân loại đô thị đối với các phường dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính hoặc thành lập mới;

❖ Về phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã

+ Giai đoạn 2023-2025

Theo quy định tại Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025, quy định “*địa phương tiến hành xây dựng phương án sắp xếp Đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% tiêu chuẩn quy định*”

Theo đó, giai đoạn 2023-2025, các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Tây Ninh không nằm trong nhóm phải thực hiện sắp xếp theo quy định.

+ Giai đoạn 2026-2030

Theo Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị và Công điện số 616/CĐ-TTg ngày 04/07/2023 của Thủ tướng Chính Phủ, quy định sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2026-2030 “*địa phương tiến hành xây dựng phương án sắp xếp Đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới*

300% tiêu chuẩn quy định”. Theo đó, Phường 2 thuộc nhóm phải tiến hành sắp xếp lại trong giai đoạn này (do đồng thời có tỷ lệ diện tích tự nhiên 25,63% (dưới 30%) và quy mô dân số 156,25% (dưới 300%) theo tiêu chuẩn quy định).

Về dự kiến phương án sắp xếp đơn vị hành chính Phường 2: điều chỉnh một phần diện tích đơn vị hành chính Phường 1 vào đơn vị hành chính Phường 2 để đảm bảo tỷ lệ diện tích trên 30% so với tiêu chuẩn quy định (dự kiến điều chỉnh phần diện tích khu phố 4, khu phố 5 Phường 1 là 2,49km² vào đơn vị hành chính Phường 2).

Không thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính Phường 2 vào đơn vị hành chính khác, do nếu thực hiện sáp nhập Phường 2 vào đơn vị hành chính khác, thành phố Tây Ninh chỉ còn lại 09 đơn vị hành chính cấp xã (trong đó có 06 phường, 03 xã; chiếm tỷ lệ vừa tròn 2/3). Nhưng theo quy định tại Mục a, Mục b Khoản 3, Điều 5 Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; quy định thành phố thuộc tỉnh có:

“a) Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có từ 10 đơn vị trở lên”.

“b) Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã đạt từ 65% trở lên”.

II. Chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị

1. Xác định danh mục các Nhóm tiêu chuẩn tập trung đầu tư phát triển đô thị

Trên cơ sở phân tích đánh giá tổng hợp đối chiếu với 63 tiêu chuẩn được quy định tại phụ lục Nghị quyết số Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 về việc phân loại đô thị đối với hiện trạng phát triển kinh tế- xã hội của Thành phố Tây Ninh được đánh giá theo 03 nhóm tiêu chuẩn như sau:

- Nhóm tiêu chuẩn đã đạt và vượt mức tối đa: gồm 47 tiêu chuẩn
- Nhóm tiêu chuẩn đạt trên mức tối thiểu: tiêu chuẩn 12
- Nhóm tiêu chuẩn chưa đạt điểm (đạt 0 điểm): gồm 4 tiêu chuẩn.

*** Nhóm tiêu chuẩn chưa đạt mức điểm tối thiểu (0 điểm):gồm 4 tiêu chuẩn**

1. Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất: 1,4 % (Quy định 8 – 9%)
2. Mật độ đường giao thông đô thị (km/km²): 3,02 km/km² (Quy định 6 – 8)
(Mật độ đường giao thông đô thị được tính bằng tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị (đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II tính đến đường có chiều rộng phân xe chạy từ 14 m trở lên)
3. Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: (%) (Quy định 25 – 30%)
4. Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (Khu) (Quy định 4 – 6 khu)

Thành phố Tây Ninh sẽ tập trung đầu tư để xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị đối với nhóm các tiêu chuẩn chưa đạt và đã đạt điểm nhưng chưa đạt điểm tối đa nhằm hoàn thiện

cơ bản về hạ tầng đô thị theo hướng hiện đại để thành phố đạt vững chắc đô thị loại II, đáp ứng tốt vai trò là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - khoa học kỹ thuật, của tỉnh Tây Ninh. Trong những năm tiếp theo tỉnh Tây Ninh nói chung và Thành phố Tây Ninh nói riêng sẽ tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng, góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân, tạo diện mạo mới về kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng văn minh hiện đại, bền vững xứng đáng là đô thị loại II của tỉnh Tây Ninh.

2. Mục tiêu và giải pháp khắc phục các tiêu chuẩn còn thiếu

2.1. Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển Kinh tế - Xã hội, Hạ tầng xã hội:

Mục tiêu:

- *Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)*: 8 - 9%
- + *Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (quy định từ 8 - 9 %)*:
Trong giai đoạn dịch Covid 19. Tăng trưởng kinh tế thành phố Tây Ninh năm : 2020: -3,56; Năm 2021: -5,17. Sau khi đại dịch Covid 19 được kiểm soát kinh tế thành phố có những bước tiến mới. Tăng trưởng kinh tế thành phố năm 2022: 12,94, đạt tỷ lệ trung bình 3 năm là 1,41%.
- + *Tăng trưởng kinh tế năm 2023: $\geq$ Năm 2022: 12,94. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm 2021 – 2022 - 2023 lần lượt là: 2021: -5,17; Năm 2022: 12,94; Năm 2023: 12,94, đạt tỷ lệ trung bình 3 năm là 6,25%.*
- + *Tăng trưởng năm 2024: $\geq$ Năm 2022: 12,94. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm 2022 – 2023 - 2024, đạt tỷ lệ trung bình 3 năm là 12,94%.*

▪ Giải pháp

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư trong khu vực phát triển đô thị; nghiên cứu, đề xuất các chính sách ưu đãi, cơ chế đặc thù áp dụng đối với hoạt động đầu tư xây dựng trong khu vực phát triển đô thị.
- Tổ chức triển khai thực hiện tốt các chính sách về thuế theo đúng quy định, mở rộng các hình thức đầu tư để thu hút vốn của các doanh nghiệp....; định hướng phát triển đô thị cần có tính chiến lược, đảm bảo tính linh hoạt, khả năng phản ứng nhanh chóng với các xu hướng phát triển mới.
- Mở rộng không gian xây dựng đô thị (các Khu đô thị, Khu dân cư mới): Đẩy nhanh tiến độ Triển khai thực hiện quy hoạch các Khu dân cư, Khu đô thị, hoàn thiện Hạ tầng (xã hội, kỹ thuật).
- Đầu tư phát triển hạ tầng và công trình du lịch, công trình giáo dục, thương mại dịch vụ. Bảo tồn các di tích văn hóa, di tích lịch sử.
- Đầu tư các công trình giáo dục cao đẳng, đại học thu hút sinh viên đến học tập tại thành phố
- Bên cạnh đó, thành phố Tây Ninh cần phải nghiên cứu đầu tư công trình công cộng, dịch vụ quy mô tầm cỡ để tăng tiện ích đáp ứng được nhu cầu ăn ở, vui chơi, giải trí, thuận lợi học hành của người dân.

2.2. Nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển Hạ tầng Kỹ thuật

- Mật độ đường giao thông đô thị (Đường KV nội thị có chiều rộng ≥ 14 m): 6 (km/km²)
- Mục tiêu
 - + Đường giao thông có chiều rộng ≥ 14 m: 59,60 km.
 - + Đất xây dựng đô thị khu vực nội thị: 19,72 km²
 - + Mật độ đường giao thông đô thị (59,60 km / 19,72 km² = 3,02 (km/km²))
 - + Mật độ đường giao thông đô thị (Đường có chiều rộng KV nội thị ≥ 14 m): Thành phố Tây Ninh cần bổ sung thêm 58,7 km Đường KV nội thị có chiều rộng ≥ 14 m.
- Giải pháp
 - + Trên địa thành phố Tây Ninh mở rộng có các dự án, quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt trong đó hệ thống đường giao thông có thiết kế rộng 7m. Do đó, cần tận dụng và nâng cấp mở rộng/cải tạo hệ thống giao thông trong các dự án này để giảm chi phí đầu tư mới trong quá trình hoàn thiện tiêu chí về đường giao thông.
 - + Triển khai thực hiện các dự án về giao thông theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Tây Ninh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương và Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND thành phố Tây Ninh về việc kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm (giai đoạn 2021 – 2025) nguồn vốn ngân sách thành phố và ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho thành phố.
 - + Trong giai đoạn 2021 – 2030 Tổng mức đầu tư về Giao thông theo kế hoạch đầu tư công trên địa bàn thành phố Tây Ninh 5.449.326 triệu đồng, trong đó Ngân sách trung ương 669.345 triệu đồng, ngân sách tỉnh 4.128.035 triệu đồng và ngân sách thành phố 651.928 triệu đồng.
 - + Đề xuất chủ trương đầu tư trong giai đoạn đến 2025 các tuyến đường 3 tháng 2, K3, K6 theo đồ án Quy hoạch chung đô thị Tây Ninh đến năm 2040 và tuyến đường Trường Chinh hiện nay đã được Sở Giao thông Vận tải đang trình phương án cho UBND tỉnh đề xuất chủ trương đầu tư. Tổng chiều dài các tuyến đường trên khoảng 19.228 m, lòng đường xe chạy từ 14 – 22 m, tổng diện tích giao thông khoảng 533.220 m² với tổng mức đầu tư 1.013,4 tỷ đồng.
 - + Giai đoạn 2026 – 2030 đề xuất chủ trương đầu tư và triển khai các tuyến đường như Cung đường ẩm thực D5, Lê duẩn (đoạn 1, đoạn 2), Trần Văn Trà, Huỳnh Tấn Phát,...với tổng chiều dài khoảng 84.787 m, lòng đường xe chạy từ 14 – 33 m, tổng diện tích 2.550.076 m² với tổng mức đầu tư 3.877,47 tỷ đồng

2.3. Nhóm tiêu chuẩn về Vệ sinh môi trường

▪ Mục tiêu

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%): 30%

- + Hiện nay thành phố Tây Ninh đang xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh – Giai đoạn 1 với công suất 5.000 m³/ngày với nguồn vốn vay ODA của Italia.

▪ **Giải pháp**

- Dân số thành phố Tây Ninh khu vực nội thị 241.610 dân. Hiện trạng cấp nước cho thành phố 190 lít/người/ngày đêm. Tổng lượng nước cấp sinh hoạt tối thiểu là 40.776 m³/ngày đêm.
- Lượng nước thải phát sinh khoảng: 40.776 x 80% = 32.621 m³/ngày đêm
- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh – Giai đoạn 1 với công suất 5.000 m³/ngày, hệ thống sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng xử lý chỉ đáp ứng khoảng 15% lượng nước thải đô thị.
- Để đô thị Tây Ninh đạt Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật từ 20% – 40%. Thành phố cần thúc đẩy triển khai xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh – Giai đoạn 1 với công suất 5.000 m³/ngày và triển khai thực hiện Giai đoạn 2 – hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh với công suất 10.000 m³/ngày. Với tổng công suất 15.000 m³/ngày sẽ xử lý đạt 46% lượng nước thải đô thị.

2.4. Nhóm tiêu chuẩn về Kiến trúc cảnh quan đô thị

▪ **Mục tiêu**

- Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh: 4 khu

▪ **Giải pháp**

- Hướng dẫn, tuyên truyền cho Nhà đầu tư và người dân về đô thị bền vững về môi trường phải đảm bảo sự cân bằng sinh thái, cân bằng giữa môi trường tự nhiên và nhân tạo, không tác động ảnh hưởng tới môi trường thiên nhiên, bảo vệ hệ sinh thái. Sử dụng tài nguyên, năng lượng, đất đai, nguồn nước có hiệu quả thiết thực. Bảo đảm môi trường đô thị xanh, sạch đẹp, giảm thiểu ô nhiễm gây ra bởi sản xuất, sinh hoạt, giao thông...
- Kêu gọi nhà đầu tư, tạo cơ hội thông thoáng trong chính sách đầu tư trong mọi lĩnh vực phát triển bền vững cần đáp ứng các yêu cầu cơ bản: Bền vững về môi trường, Bền vững về xã hội, Bền vững về kinh tế và Bền vững về kỹ thuật, khoa học công nghệ. Các tiêu chí trên đều liên quan mật thiết với nhau, có ảnh hưởng qua lại và tác động trực tiếp lẫn nhau.

3. Chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị, đáp ứng các tiêu chí thành phố Tây Ninh.

Để xây dựng chương trình và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị, đáp ứng các tiêu chí thành phố Tây Ninh. Thành phố Tây Ninh cần triển khai các dự án trên địa bàn theo kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được HĐND tỉnh Tây Ninh và HĐND thành phố Tây Ninh phê duyệt

III. Chương trình, kế hoạch phát triển các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị, các khu vực phát triển đô thị để tập trung đầu tư hình thành đồng

bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và kiến trúc cảnh quan theo giai đoạn 2023-2025 và 2026-2030

1. Các khu vực phát triển Thành phố Tây Ninh

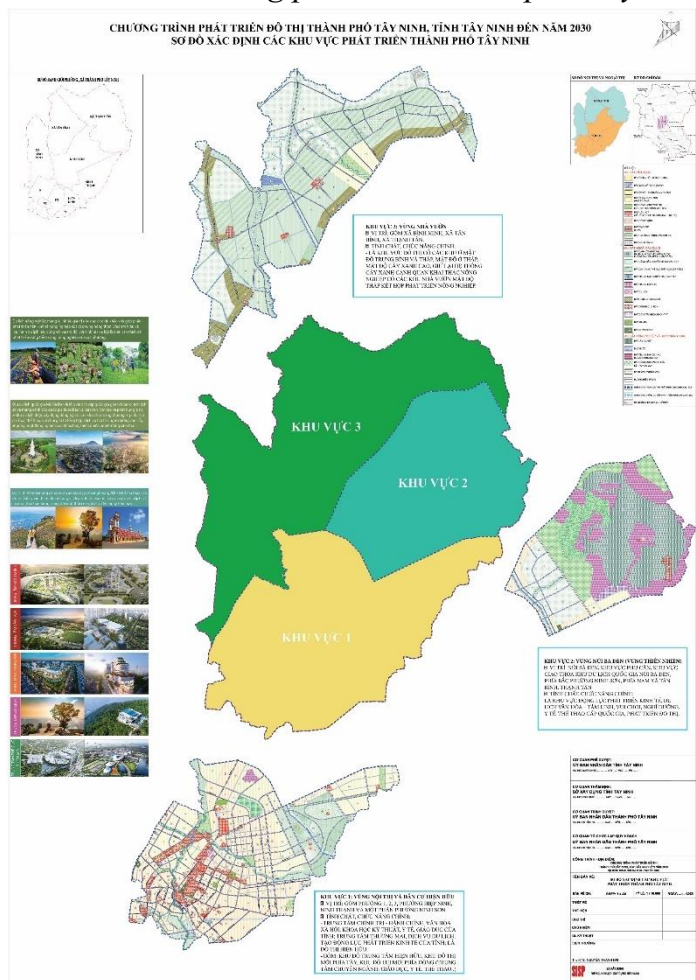
Theo nội dung Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh đến năm 2040, thành phố Tây Ninh xác định 3 phân vùng phát triển bao gồm:

Vùng đô thị: bao gồm phường 1, 2, 3, phường Hiệp Ninh, Ninh Thạnh và một phần phường Ninh Sơn với chức năng là đô thị hiện hữu mở rộng, tập trung các trung tâm của Tỉnh và thành phố: trung tâm hành chính – chính trị, trung tâm tài chính – thương mại – văn phòng, trung tâm văn hóa, giáo dục đào tạo, y tế, trung tâm logistic và các khu dân cư tập trung mật độ cao. Hình thành trung tâm thương mại dịch vụ tập trung cao tầng tại các nút giao thông chính đô thị, quanh khu vực công viên trung tâm, trung tâm y tế chất lượng cao, kết hợp dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt chuẩn quốc tế - nghiên cứu khoa học ngành y được là nhu cầu thiết yếu cho đô thị Tây Ninh trong tương lai. Diện tích khoảng 4.864,53ha.

Hình 26. Các Vùng phát triển thành phố Tây Ninh

Vùng thiên nhiên: bao gồm một phần phường Ninh Sơn, một phần phía Nam các xã Bình Minh, Thạnh Tân. Với chức năng là khu vực phát triển mật độ thấp gắn liền với cảnh quan xanh và các yếu tố đặc trưng của thành phố, tập trung phát triển về du lịch. Hình thành khu nông nghiệp kỹ thuật cao, vùng nghiên cứu, đào tạo nông nghiệp công nghệ cao, điểm tham quan trải nghiệm các hoạt động nông nghiệp nhà vườn sinh thái theo hướng nông trại cộng đồng nhằm gắn kết với khu vực Núi Bà Đen. Phát triển đa dạng các loại hình du lịch trên cơ sở khai thác hợp lý thể mạnh về du lịch văn hóa – tâm linh kết hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và thể thao. Diện tích khoảng 3.495,20ha.

Vùng Đô thị vườn: bao gồm xã Bình Minh, xã Tân Bình, xã Thạnh Tân. Với chức năng là khu vực đô thị có mật độ ở thấp, mật độ cây xanh cao, giữ lại hệ thống cây xanh cảnh quan. Hình thành các khu ở mật độ thấp, khu du lịch cộng đồng đảm bảo phát triển đô thị đa dạng, bền vững. Phát triển ngành nông nghiệp sản xuất hàng hóa chuyên canh rau, củ, quả, an toàn, trồng hoa, trồng cây cảnh ứng dụng khoa học và công nghệ cao. Thiết lập mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi; Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hữu cơ. Phát triển, mở rộng vùng sản xuất rau chuyên canh áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGap) theo quy trình khép kín, nhằm xây dựng thương hiệu và thiết lập kênh tiêu thụ an toàn. Diện tích khoảng 5.632,27ha.

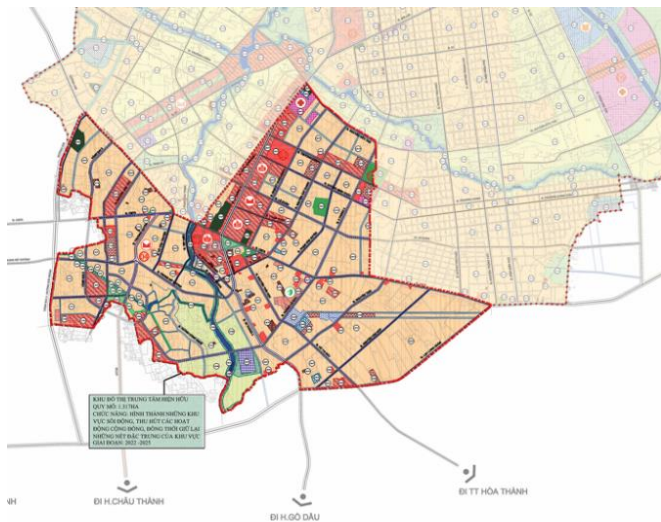


2. Các khu vực phát triển đô thị

Trên cơ sở Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh đến năm 2040. Xác định các khu vực phát triển đô thị như sau:

a. Khu vực 1: Chính trang đô thị “Khu đô thị trung tâm hiện hữu với tổng diện tích 1.317 ha”

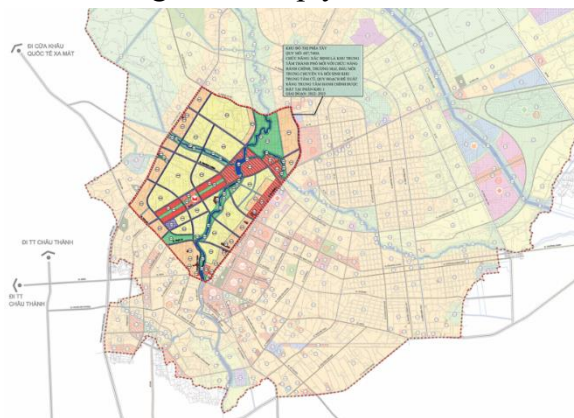
- Khu vực lõi trung tâm hiện hữu: Giai đoạn đầu tập trung cải tạo chỉnh trang khu trung tâm (Phường 2, 3, 4 và một phần Phường 1), hình thành những khu vực sôi động, thu hút các hoạt động cộng đồng, đồng thời giữ lại những nét đặc trưng của khu vực. Đây sẽ là khu trung tâm công cộng – thương mại phục vụ nhu cầu mua sắm của dân cư khu vực cũng như của cả Thành phố.
- Khu phố thương mại & hỗn hợp: Tập trung chủ yếu tại các trục đường chính: Lê Lợi, CMT8, Hoàng Lê Kha, Nguyễn Trãi...
- Khu vực đô thị sinh thái nằm giữa QL22B và đường ĐT 786
- Khu dân cư hiện trạng: Với mạng giao thông hiện trạng đặc trưng của khu vực. Trong quy hoạch phân khu cần đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chí tiện nghi, hiện đại bên cạnh đó cần gìn giữ và phát huy giá trị kiến trúc địa phương.



Hình 27. Khu vực 1 – Khu đô thị trung tâm hiện hữu

b. Khu vực 2: Khu đô thị mới phía Tây với tổng diện tích: 687,74 ha

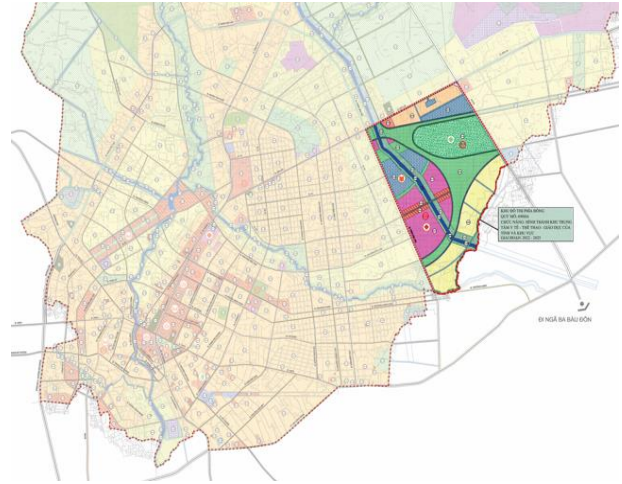
- Được xác định là khu trung tâm thành phố mới với chức năng hành chính, thương mại, đầu mối trung chuyển và hồi sinh khu trung tâm cũ, quy hoạch đề xuất rằng trung tâm hành chính được đặt tại Phân khu 1, mà trước đây được quy hoạch trong Phân khu 6
- Khu vực Trung tâm đô thị mới: Điểm nhấn Thành phố mới, định hướng các tòa nhà và các điểm du lịch mang tính biểu tượng
- Khu vực dân cư hiện hữu mở rộng ven QL22B và đường Trần Văn Trà



Hình 28. Khu vực 2: Khu đô thị mới phía Tây

c. Khu vực 3: Khu đô thị mới phía Đông với tổng diện tích 698ha

- Trung tâm y tế: Các trung tâm nghiên cứu, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe được bố trí, tổ chức lồng ghép trong các mô hình du lịch nghỉ dưỡng
- Thành phố thể thao: Hình thành thành phố thể thao hoàn chỉnh ở Tây Ninh để tăng cường vị thế thành phố chăm sóc sức khỏe và đáng sống; gắn kết với các công trình TDTT hiện hữu
- Trung tâm giáo dục: Quỹ đất này dành cho các cơ sở giáo dục cấp thành phố, cấp tỉnh

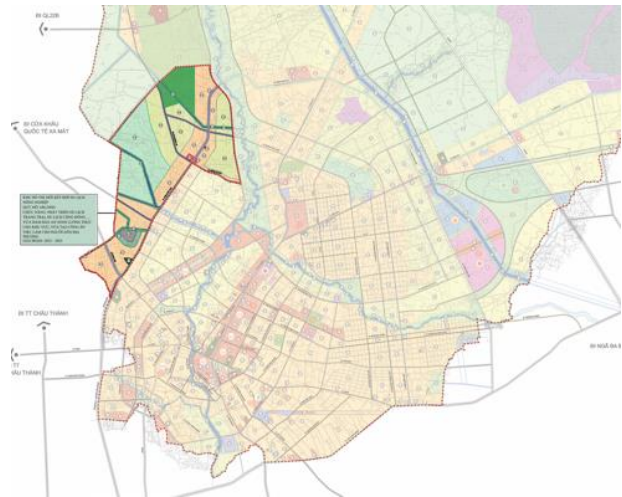


Hình 29. Khu vực 3 – Khu đô thị mới phía Đông

d. **Khu vực 4:** Khu đô thị mới kết hợp Du lịch Nông nghiệp, quy mô 646,24 ha

Vùng đô thị vườn tạo một trung tâm mới cho 3 xã, có sự kết nối với trung tâm thành phố với và các trung tâm xã hiện hữu. Đây được xác định là Trung tâm đổi mới để tăng cường khả năng tiếp cận của khu vực nông thôn với các dịch vụ đô thị. Phát triển hệ thống giao thông liên thôn, liên xã gắn kết với giao thông đô thị, tạo thuận lợi cho việc đi lại cũng như giao thương buôn bán của người dân khu vực. Khu vực này, với cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp của mình, có tiềm năng lớn về du lịch nông nghiệp.

Khu đô thị mới kết hợp Du lịch Nông nghiệp nằm trong Vùng đô thị vườn với chức năng Phát triển Du lịch trang trại, Du lịch cộng đồng, sẽ giúp thúc đẩy kinh tế nông thôn và cũng cải thiện Chất lượng Cuộc sống của người dân.



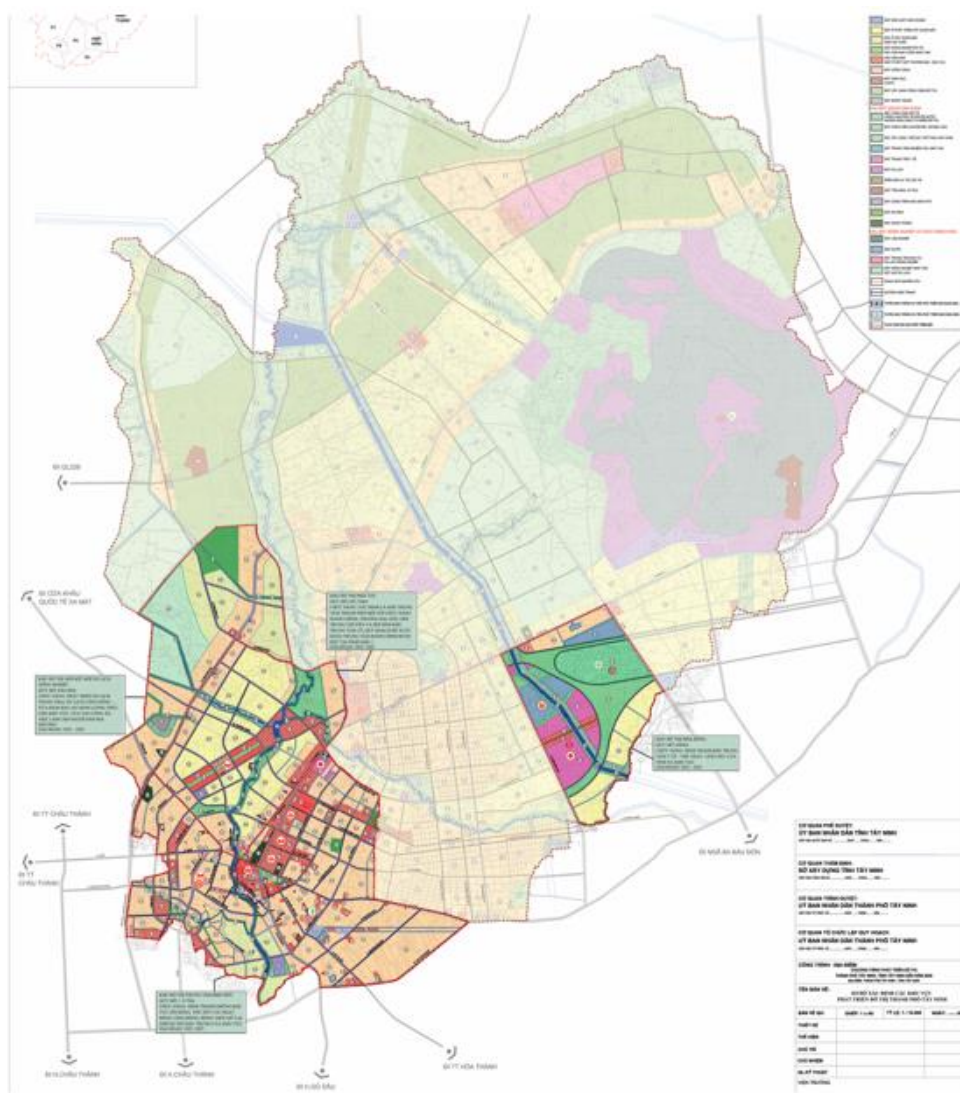
Hình 30. Khu vực 4 – Khu đô thị mới kết hợp Du lịch Nông nghiệp

Đề xuất nâng cấp tuyến đường huyết mạch QH3, để cải thiện kết nối Đông – Tây giữa 3 xã, cho phép du khách hưởng thụ khung cảnh thiên nhiên hoang sơ và hít thở không khí trong lành.

Hình thành “con đường ẩm thực” ở Tây Ninh cho du lịch nông nghiệp.

Du khách sẽ trải nghiệm du lịch nông nghiệp và ẩm thực;

Tuyến QH3 sau khi được nâng cấp thành đường trục phụ có làn dành riêng cho xe đạp; kết nối với trung tâm mỗi xã.



Hình 31. Khu vực đề xuất phát triển đô thị

3. Lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị.

Trên cơ sở xác định 4 khu vực phát triển đô thị thành phố Tây Ninh sẽ được hình thành 4 khu vực phát triển đô thị: Khu vực lõi trung tâm hiện hữu: Giai đoạn đầu tập trung cải tạo chỉnh trang khu trung tâm (Phường 2, 3, 4 và một phần Phường 1), Khu đô thị mới phía Tây với tổng diện tích: 687,74 ha, Khu đô thị mới phía Đông với tổng diện tích 698ha và Khu đô thị mới kết hợp Du lịch Nông nghiệp, quy mô 646,24 ha. Các khu vực phát triển đô thị cần triển khai Quy hoạch đồng bộ, triển khai các dự án thuộc lĩnh vực xây dựng kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật. (Đính kèm phụ lục VII – Tổng hợp kế hoạch lộ trình triển khai thực hiện các khu vực phát triển đô thị)

IV. Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị giai đoạn 2023-2025 và 2026-2030

(Các chương trình đề án đang triển khai về phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu, phát triển đô thị tăng trưởng xanh, giảm phát thải, phát triển đô thị thông minh hoặc các chương trình, đề án cấp đô thị khác để cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển bền vững đô thị)

Việc xác định chương trình ưu tiên giai đoạn đầu (giai đoạn 2023 – 2025) cần xác định lại nhằm phù hợp với các giai đoạn quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Tây Ninh. Chương trình phát triển đô thị thành phố Tây Ninh được chia làm 2 giai đoạn gồm: Giai đoạn 2023 – 2025 và giai đoạn 2026 – 2030.

Giai đoạn năm 2023 – 2025:

Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị loại II của thành phố Tây Ninh.

- Hoàn thành các đồ án quy hoạch phân khu khu vực nội thành của thành phố Tây Ninh.

Hoàn thiện Đề án nâng cấp thành phố Tây Ninh cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại II

- Hoàn thành cơ bản việc phát triển chính quyền điện tử; việc xây dựng các cơ sở pháp lý phục vụ cho việc xây dựng và phát triển đô thị thông minh trên địa bàn thành phố theo đúng định hướng, quy chuẩn thống nhất, tạo ra sự công khai, minh bạch, bình đẳng cho các thành phần tham gia; tích hợp các mục tiêu, kế hoạch chuyển đổi số, phấn đấu đến năm 2025

Giai đoạn 2026 – 2030:

Hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt và mới vượt ngưỡng tối thiểu loại II, nâng cao chất lượng đô thị và phấn đấu đạt được 75% tiêu chuẩn đô thị loại I.

V. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công, kết quả dự kiến theo giai đoạn 2023-2025 và 2026-2030

7.2. Các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công giai đoạn 2023-2025 và 2026-2030.

Tập trung vào một sự dự án hạ tầng diện rộng (*Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các dự án khác thuộc phạm vi đô thị đã được xác định trong quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung thành phố*) có tầm ảnh hưởng thực sự tới phát triển kinh tế xã hội thành phố, bên cạnh đó tập trung điều chỉnh và thực hiện quy hoạch nhằm tạo khung pháp lý quản lý và triển khai dự án. Ngoài ra thực hiện nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị loại II (*Tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị đối với nhóm các tiêu chí đã đạt điểm nhưng chưa đạt điểm tối đa nhằm hoàn thiện cơ bản về hạ tầng đô thị theo hướng hiện đại*).

Triển khai các tuyến giao thông đối nội:

- Giao thông đường thủy: Rạch Tây Ninh có chiều rộng khoảng 15-27m, kết nối khu vực trung tâm thành phố với khu III (Khu nông nghiệp kỹ thuật cao) ở phía Bắc. Rạch Tây Ninh có tiềm năng khai thác giao thông thủy để phục vụ du lịch, tuy nhiên cần được nắn chỉnh tuyến để tăng bán kính cong $R > 80m$, và nạo vét đảm bảo chiều sâu tối thiểu 2,2m. Khi đó, Rạch Tây Ninh có thể được khai thác như một tuyến đường thủy nội địa cấp V, tổ chức lưu thông cho các loại tàu khách có tải trọng đến 50 tấn. Bên cạnh đó, các cây cầu đường bộ băng qua rạch cần được thiết kế dạng cầu cao, đảm bảo khoảng thông thủy tối thiểu 4m.

Giao thông đường bộ: Triển khai đầu tư làm mới và sửa chữa các hệ thống trục chính đô thị như:

- Đường Cách mạng Tháng 8: Bắt đầu từ nút giao với QL22B, kết thúc nối vào đường ĐT781 (địa bàn huyện Dương Minh Châu). Đường Cách mạng Tháng 8 có lộ giới quy hoạch 27m với tổng chiều dài khoảng 7km.

- Đường Trường Chinh: Điểm đầu tuyến là đường QL22B (địa bàn huyện Châu Thành), đến cuối tuyến là đường ĐT781 (địa bàn huyện Dương Minh Châu), có lộ giới quy hoạch là 27m với tổng chiều dài khoảng 11,05km, trong đó đoạn hiện hữu là 1,93km.
- Đường 30 tháng 4: Tuyến bắt đầu từ công viên tượng đài ở đầu đường Bời Lời, kết thúc ở đường Lạc Long Quân, sau đó nối vào đường Quốc lộ 22B. Đường có lộ giới 38-40 với tổng chiều dài 5,16km. Hiện tuyến đường này đã thực hiện ngầm hoá.
- Đường Trần Phú: Điểm đầu tuyến từ công viên tượng đài đến nút giao đường ĐT785 (địa bàn huyện Tân Châu). Đường có lộ giới từ 38 – 63m với tổng chiều dài khoảng 13km.
- Đường Huỳnh Tấn Phát: Đường hiện hữu từ CMT8 đến Bời Lời lộ giới 20m, tuy nhiên theo định hướng phát triển giao thông, đường Huỳnh Tấn Phát sẽ được kéo dài cả 2 hướng đến phía Bắc thành phố Tây Ninh kết nối vào đường ĐT784, đến phía Nam thành phố Tây Ninh, kết nối với thị trấn Hòa Thành. Đường có lộ giới 20-30m, đủ để tổ chức 4-6 làn xe, phù hợp với một trục chính có kết hợp giao thông công cộng.
- Đường D5: Đường chạy ngoài phạm vi trung tâm theo hướng Đông-Tây, liên kết khu II (KDL Núi Bà Đen) và khu III (Khu nông nghiệp kỹ thuật cao), tuyến còn được kéo dài ngoài ranh thành phố để nối vào đường Quốc lộ 22B. Đường được quy hoạch lộ giới 30m, đủ để tổ chức 6 làn xe, phù hợp với một trục chính có kết hợp giao thông công cộng.

Chương trình đột phá về phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và hạ tầng giao thông đầu nối, liên kết vùng giữa Thành phố với các đại phương lân cận số 111/CTr của thành ủy Tây Ninh ngày 28/2/2022

- Đối với hạ tầng kỹ thuật đô thị
 - + Đến năm 2025, có 100% hẻm nội thành được bê tông hóa, nhựa hóa; 100% đường giao thông nông thôn đã được nhựa hóa, cứng hóa thường xuyên được duy tu sửa chữa, nâng cấp.
 - + Triển khai đầu tư chỉnh trang một số các tuyến đường có tiềm năng và phù hợp với phát triển kinh tế đêm như các con đường Yết Kiêu, Quang Trung, Phan Châu Trinh, Đặng Ngọc Chinh, Dương Minh Châu, Trường Chinh, Nguyễn Văn Rốp.... Chú trọng phát triển khu vực cặp rạch Tây Ninh, mở thêm các hoạt động dịch vụ du lịch đường thủy, dịch vụ ăn uống, giải khát, mua sắm đêm...
 - + Phát triển mạng lưới vận tải hành khách công cộng, vận chuyển hàng hóa có chất lượng cao phục vụ du lịch. Trong đó chú trọng việc phục vụ, giữ chân khách du lịch đến thành phố Tây Ninh tại các nơi vui chơi giải trí, ăn uống, mua sắm đặc sản của địa phương. Qua đó sẽ hình thành chuỗi liên kết để vừa thu hút du khách vừa ổn định kinh doanh của người dân địa phương.

- + Thực hiện ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 2021 – 2030 các tuyến đường nội thị của thành phố gồm: Đường Cách Mạng tháng 8, Nguyễn Chí Thanh, Điện Biên Phủ, Bờ Lờ, Lê Duẩn (công văn số 1120/UBND ngày 25/09/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Tây;
- + Tiếp tục đầu tư và thống nhất quan điểm đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật bao gồm hệ thống thoát nước, cây xanh, chiếu sáng cụ thể một số dự án đã, đang và sẽ đầu tư được trình bày cụ thể tại bảng danh mục dự án (Nghị quyết 57/NQ – HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về danh mục dự án bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025).
- Đối với hạ tầng xã hội:
 - + Tiếp tục đầu tư và xây dựng chợ Thành phố đạt chuẩn chợ hạng 1, đồng thời triển khai xây dựng các chợ hạng mục 2,3 trên địa bàn Thành Phố theo hướng văn minh, hiện đại giai đoạn 2022 – 2025.
 - + Triển khai lập các đồ án mới về quy hoạch phân khu số 8,9 thay thế cho các quy hoạch nông thôn mới cũng như phủ kín quy hoạch phân khu trên địa bàn 3 xã Bình Minh, Tân Bình, Thạnh Tân
 - + Thành phố Tây Ninh tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu, đầu tư phần mềm quản lý công khai thông tin quy hoạch và các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ và nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị Công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính, xây dựng Chính quyền điện tử và Chính quyền số, bảo mật, đảm bảo an toàn thông tin trong giai đoạn 2021 – 2025 được đề cập cụ thể trong danh mục dự án đầu tư quy hoạch tỉnh.

Hiện nay tỉnh Tây Ninh đang kêu gọi dự án đầu tư trên địa bàn thành phố Tây Ninh như:

- Lĩnh vực đầu tư xây dựng đô thị
 - + Khu đô thị phục vụ khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh: Quy mô 78,93 ha tại Khu đô thị thuộc Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen, Phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Với mục tiêu Đầu tư, xây dựng Khu đô thị phục vụ Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen nhằm phát triển Khu Đô thị mới tại không gian cửa ngõ Khu du lịch Núi Bà Đen.
 - + Khu đô thị phụ cận KDLQG núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh: Quy mô 266 ha tại Phường Ninh Thạnh, Thành phố Tây Ninh. Với mục tiêu Đầu tư, xây dựng Khu đô thị phụ cận Khu du lịch quốc gia Núi Bà nhằm phát triển Khu Đô thị mới tại không gian cửa ngõ Khu du lịch Núi Bà Đen.
- Lĩnh vực Đầu tư xây dựng nhà ở
 - + Khu nhà ở thương mại đường Hồ Văn Lâm phường 2, TPTN, tỉnh Tây Ninh: Quy mô 3,12 ha tại Đường Hồ Văn Lâm, Phường 2, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Với mục tiêu đầu tư nhà ở.
- Lĩnh vực Du lịch

- + Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen, Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh: Quy mô 69,86 ha tại Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen, Xã Thạnh Tân, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Với mục tiêu Đầu tư theo đồ án quy hoạch chung được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để đưa Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen thành trung tâm du lịch đặc sắc về văn hóa, tâm linh, vui chơi giải trí, thể thao và du lịch sinh thái.

Ngoài các dự án đầu tư theo quy hoạch tỉnh, Quy hoạch chung thành phố Tây Ninh và Danh mục đầu tư công trung đoạn giai đoạn 2021 – 2025. Thành phố Tây Ninh triển khai nghiên cứu đề xuất chủ trương đầu tư mở rộng, mở mới đường giao thông mang tính kết nối, liên kết vùng giữa Thành phố với các địa phương lân cận và mạng lưới giao thông Thành phố với các huyện, thị xã trong tỉnh được đề cập trong Chương trình đột phá về phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và hạ tầng giao thông đầu nối, liên kết vùng giữa Thành phố với các địa phương lân cận số 111/CTr của thành ủy Tây Ninh ngày 28/2/2022.

Trên cơ sở các quy hoạch, kế hoạch phát triển giao thông đã xây dựng, trong giai đoạn 2022 – 2025 đề xuất 1 số tuyến đường quy hoạch và trạm xử lý nước thải vào danh mục dự án ưu tiên đầu tư với nguồn vốn kêu gọi xã hội hoá và nguồn ngân sách hỗ trợ của trung ương.



Hình 32 Các dự án hạ tầng khung

Triển khai đầu tư làm mới và sửa chữa các tuyến đường đã được HĐND thành phố Tây Ninh thông qua theo Nghị quyết 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2021. (Phụ lục kèm theo).

Lập kế hoạch triển khai các dự án Danh mục ưu tiên giai đoạn 2021 – 2025 thuộc Quy hoạch tỉnh Tây Ninh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Phụ lục kèm theo)

Ngoài ra, chính quyền thành phố đang tích cực kêu gọi vốn đầu tư xã hội hoá từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm đẩy nhanh quá trình triển khai thực hiện các dự án góp phân nâng cấp độ thị khi mà nguồn vốn từ ngân sách bị hạn chế.

Giai đoạn 2026 – 2030

Trong giai đoạn 2026 – 2030, thành phố Tây Ninh tiếp tục đầu tư xây dựng và hoàn thiện các dự án đã và đang triển khai trong giai đoạn 2021 – 2025, phân đầu hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại II và phấn đấu đạt được 75% đô thị loại I.

Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kinh tế để hoàn thiện các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn đô thị loại I:

- Hạ tầng kỹ thuật:

+ Hạ tầng Giao thông: Định hướng là đầu mối giao thông vận tải của tỉnh, đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông nội thị, tăng cường kết nối liên huyện thị trong tỉnh và vùng Đông nam Bộ thông qua đường cao tốc Gò Dầu – Xa Mát kết nối với vùng đô thị công nghiệp phía Nam và khu vực phía Bắc, quy mô 4 làn xe; Quốc lộ 56B nâng cấp từ Đt. 718 phía Tây, ĐT.784 phía Đông đóng vai trò la tuyến vành đai phía Bắc và phía Đông, quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III, 2 – 4 làn xe; nâng cấp Quốc lộ 22B quy mô quy hoạch tối thiểu cấp II – III, 2-4 làn xe; nâng cấp, cải tạo các tuyến đường tỉnh DDT790, ĐT.781, Đt.785, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

+ Hạ tầng cấp Điện: Duy trì trạm biến áp 220kV Tây Ninh hiện hữu công suất 500MVA, xây mới trạm biến áp 220kV Tây Ninh 3 công suất 250MVA. Ngoài trạm biến áp 110kV Tây Ninh hiện hữu và đầu tư xây mới trạm Tân Bình công suất 63MVA và hệ thống đường dây đầu nối.

+ Hạ tầng thủy lợi: Đầu tư xây dựng trạm bơm kênh Tây phục vụ tưới cho vùng cây trồng chân núi Bà Đen thuộc xã Thạnh Tân. Đầu tư sửa chữa 27 kênh tưới đã hư hỏng, chiều dài 9km để đảm bảo tưới cho diện tích 470ha. Rà soát triển khai nạo vét kênh tiêu, trục tiêu theo phương án phát triển hạ tầng thủy lợi.

+ Hạ tầng cấp thoát nước và xử lý nước thải: Giữ nguyên công suất hiện hữu của NMN Tây Ninh (30.000m³/ngđ). Đầu tư triển khai dự án “Hệ thống thoát nước khu vực thành phố Tây Ninh - Hòa Thành” và dự án xây dựng và mở rộng trạm xử lý nước thải sinh hoạt, nâng tổng công suất lên 15.000 m³/ngđ vào năm 2030.

+ Hạ tầng xử lý chất thải: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý tại Khu liên hợp xử lý CTR Thạnh Đức (khối lượng khoảng 100 tấn/ngày) và Khu xử lý Tân Hưng (100 tấn/ngày).

- Hạ tầng xã hội:

+ Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất tại trường THPT Trần Đại Nghĩa, trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Ninh, xây dựng Khu in sao đề thi THPT Quốc gia; thu hút đầu tư vào dự án xây dựng trường THPT Chất lượng cao (Trường chuyên Hoàng Lê Kha cũ); thành lập Phân hiệu Trường ĐH Sài Gòn (Sáp nhập trường Cao đẳng sư phạm Tây Ninh). Thực hiện có hiệu quả dự án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình Giáo dục mầm non và Giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 trên địa bàn tỉnh.

+ Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng giáo dục nghề nghiệp và bảo trợ xã hội, trọng điểm là dự án nâng cấp trường Cao đẳng nghề Tây Ninh nhằm trang bị các trang thiết bị phục vụ dạy và học, cải tạo cơ sở vật chất. Định hướng giải đoạn 2030 - 2050, thực hiện thu hút đầu tư xây dựng Trung tâm cung cấp dịch vụ cho người cao tuổi trên địa bàn thành phố.

+ Tiếp tục cải thiện, nâng cấp hệ thống y tế theo hướng hiện đại, tiên tiến. Đầu tư nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh, nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền, nâng cấp Trường Trung cấp Y tế Tỉnh Tây Ninh lên Cao đẳng Y tế Tỉnh Tây Ninh. Các dự án xây dựng mới gồm có xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố, xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh, xây dựng Bệnh viện Sản Nhi. Tập trung thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở y tế gồm khu Dịch vụ chất lượng cao tại Trung tâm Y tế thành phố, Trung tâm tiêm chủng, Bệnh viện chuyên khoa tư nhân, Bệnh viện Mắt tư nhân, phòng khám đa khoa quốc tế tư nhân trên địa bàn.

+ Đầu tư xây dựng Khu phức hợp Văn hoá nghệ thuật (Bảo tàng, Thư viện, Nhà trưng bày - triển lãm) gắn với quảng trường của tỉnh. Ngoài ra, trên địa bàn thành phố thực hiện tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá như đình Hiệp Ninh, Nhà bia tưởng niệm Liên đội 7.

+ Thu hút đầu tư các dự án trong quần thể di tích lịch sử văn hóa thắng cảnh và du lịch núi Bà Đen (Khu tham quan chuyên đề, lưu trú, nghỉ dưỡng, TMDV, Khu công viên chuyên đề dọc tuyến đường bộ lên đỉnh núi, Khu TDTT, sân golf và các dịch vụ phục vụ kết hợp lưu trú).

+ Với lĩnh vực thể thao, dự án trọng điểm giai đoạn tới là Khu Liên hợp thể thao tỉnh Tây Ninh với quy mô 17,5 ha, gồm các hạng mục nhà thi đấu, sân vận động, trung tâm huấn luyện, ... Thu hút đầu tư khu thể dục thể thao Hồ bơi tỉnh tại khu vực đường Hoàng Lê Kha (Phường 3) với quy mô 1,54ha nhằm phát triển cơ sở TDTT dân lập, phát triển thể thao thành tích cao kết hợp xã hội hóa bộ môn bơi lội và quần vợt.

VI. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp theo giai đoạn 2023-2025 và 2026-2030

1. Tổng hợp nhu cầu vốn

STT	Nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	2022 - 2025	2026 - 2030
1	Ngân sách trung ương	97.492	97.492	
2	Ngân sách địa phương	14.651.228	4.009.432	10.641.796
2.1	<i>Kế hoạch đầu tư công</i>	<i>7.545.790</i>	<i>2.996.065</i>	<i>4.549.725</i>
2.2	<i>Đề xuất đầu tư hạ tầng khung đô thị</i>	<i>7.105.438</i>	<i>1.013.367</i>	<i>6.092.071</i>
3	Vốn ODA	355.565	355.565	
	Tổng cộng	15.104.285	4.462.488	10.641.796

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Qua nhiều năm phấn đấu, được sự quan tâm đầu tư của tỉnh. Đảng bộ và nhân dân thành phố Tây Ninh đã nỗ lực phát huy mọi nguồn lực cho sự phát triển kinh tế – xã hội, tập trung xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đẩy mạnh việc chỉnh trang đô thị, chất lượng cuộc sống của người dân được nâng lên.

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/09/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, thành phố Tây Ninh – tỉnh Tây Ninh hiện nay cơ bản đã đạt được các tiêu chí của đô thị loại II với tổng số 89,43 điểm/100. Bên cạnh đó, còn tồn tại một số chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật như mật độ đường giao thông đô thị, tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật,...

Để tạo điều kiện cho thành phố Tây Ninh phát triển với chất lượng ngày càng cao hơn UBND thành phố Tây Ninh xin kiến nghị:

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh trình Bộ Xây dựng thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt công nhận khu vực thành phố Tây Ninh – tỉnh Tây Ninh đạt tiêu chí đô thị loại II.

Kính đề nghị Chính phủ và UBND tỉnh Tây Ninh quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách, vốn đầu tư, đặc biệt là vốn đầu tư về hạ tầng kỹ thuật để tăng cường cho thành phố Tây Ninh hoàn thiện được các tiêu chí đô thị loại II.

Trong những năm tiếp theo, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thành phố Tây Ninh quyết tâm tập trung mọi nguồn lực, phấn đấu phát huy hơn nữa tiềm năng, lợi thế để phát triển toàn diện các mặt kinh tế - văn hóa - xã hội, xây dựng thành phố Tây Ninh giàu đẹp, văn minh, xứng đáng với vị thế là đô thị cửa ngõ giao lưu quốc tế với Campuchia, Thái Lan và đô thị du lịch của tỉnh Tây Ninh.